

Nguyễn Triệu Luật

NGƯỢC ĐƯỜNG TRƯỜNG THI

LỊCH SỬ KỸ SƯ



Xuất Bản Bản Phương

KHOA HỌC NGHỆ — HIỆN SÁNG TÁC

HÀNG TRẠNG

NGƯỢC ĐƯỜNG TRƯỜNG THI

Tác giả: **Nguyễn Triệu Luật**

Tiểu Thuyết Lịch Sử

Chuyển text, soát lỗi: **cailubietdi**

Ebook: **Cuibap**

Một Cảnh Vua Lý

Nguyễn văn Canh

Viện Nghiên Cứu Hoover, Đại Học Stanford

Sau khi cướp ngôi nhà Lý, nhà Trần lo củng cố quyền lực. Một trong công việc này là tìm mọi cách tiêu diệt hết những người lãnh đạo của triều đại cũ, và đồng thời tê liệt hóa hoạt động của tông thuộc hay các bầy tôi của triều đại này. Công tác ấy có hy vọng giúp tránh được hậu họa mất ngôi báu về tay triều đại cũ.

Nhà Trần làm những gì để ngăn ngừa hậu họa đó?

Lật lại các trang sử cũ, ta thấy có 3 phương cách nhà Trần áp dụng:

- a) Tiêu diệt những người lãnh đạo.
- b) Đày ải một số ở những nơi xa xôi.
- c) Xóa tông tích lý lịch để những kẻ chống đối tiềm ẩn thế không còn nhớ tới nguồn gốc của mình.

Cuốn Ngược đường trường thi của Nguyễn Triệu Luật đã mô tả khá đủ về vấn đề này.

a) Tiêu diệt những người được xếp vào hàng lãnh đạo của Triều đình họ Lý. Nhà Trần chiếm ngôi của nhà Lý không bằng võ lực. Thái sư Trần Thủ Độ ép vua Lý Huệ Tông nhường ngôi cho Công chúa thứ hai là Lý Chiêu Hoàng, và cho Trần Cảnh kết hôn với Lý Chiêu Hoàng. Kế đó Lý Chiêu Hoàng phải nhường ngôi cho Trần Cảnh. Còn Lý Huệ Tông bị buộc phải đi tu, và sau tự tử chết. Vì vậy, việc tàn sát không xảy ra như thường thấy. Triều đại mới vẫn cho phép tông thuộc họ Lý sinh hoạt bình thường. Vào năm 1232, nhân ngày lễ tiên hậu hàng năm, Thái sư Trần Thủ Độ cho mời tất cả những người vào hàng lãnh đạo họ nhà Lý đến cử hành tế lễ tại lăng miếu như thường lệ. Lăng miếu ấy thuộc làng Du Lâm, tổng Hội Giang, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Thường thì, mỗi khi tế lễ xong, mọi

người được mời xuống một căn phòng xây dưới đất gọi là cung, để dự tiệc. Lần này, sau khi tông thất nhà Lý xuống cung hết, Trần Thủ Độ cho giật sập sàn xây phía trên, rồi đổ đất chôn sống hơn 70 tông thất nhà Lý.

b) Đày ải một số người di nơi xa xôi hẻo lánh. Trần Thủ Độ cho lập hai làng ở giáp biên giới Hoa Việt. Đó là làng Băng Hà ở cửa ải Kỳ Cấp, và làng Ba Điểm tại đèo Lai, thuộc châu Hữu Lũng. Những người này là cận thần nhà Lý, và những kẻ chống nhà Trần được đưa lên lập nghiệp tại đây. Họ chỉ được làm lính, không được thi cử, không được làm quan. Mục đích việc đày ải những người này là để họ sẽ gặp nguy cơ khi Bắc quân sang xâm lăng, và chắc rằng họ sẽ bị tiêu diệt. Tuy nhiên, khi quân Mông Cổ sang xâm chiếm nước ta, cả dân cư hai làng ấy ã theo giặc. Sau khi đánh đuổi được quân xâm lăng, nhà Trần di cư những người này vào Nam.

c) Bắt những tông thuộc nhà Lý đổi ra họ Nguyễn và không được đi thi, không được làm quan. Vì bị đe dọa nhiều người phải thiên cư đi nơi khác và sống cuộc đời nông dân trong nhiều thế hệ.

Nhờ mưu chước này, Trần Cảnh đã lập ra nhà Trần vào năm 1225. Vì thấy được tâm tàn sát của Trần Thủ Độ, hoàng tử thứ hai của vua Lý Anh Tông là Lý Long Tường vào năm đó đã bỏ trốn. Ông đem đẽ tể khí vượt biển trốn sang Triều Tiên để tị nạn. Vì vậy ông không bị chôn sống vào dịp lễ tiên hậu kể trên. Sau khi sinh sống ở Triều Tiên được 27 năm tức là vào năm 1253, nhân khi quân “bách chiến bách thắng” Mông Cổ sang xâm lăng, ông được vua Triều Tiên triệu dụng. Ông tuyển mộ nghĩa dũng quân và giúp đánh bại quân xâm lăng. Vì có công đánh giặc, vua Triều Tiên ban cho ông họ Lý (lúc sang tị nạn, ông phải dùng họ Nguyễn) và tước vị Hoa Sơn tướng quân. Nay còn di tích là Việt Thanh Nham và có bia ghi công của ông là Thụ Hàng Môn Bi Các. Con cháu ông cùng với những gia nhân theo ông đi tị nạn lúc đó hiện lập nghiệp thành làng tại quận Khang Linh, đạo (tỉnh) Hoàng Hải.

Hồi 1988 khi ghé qua Hán Thành, tôi có nhờ một Khoa Trưởng Phân Khoa Cao Học thuộc trường Đại học Hàn Quốc đưa đi thăm các làng người Việt ấy mà tôi được biết họ hành nghề đánh cá và được trả lời rằng các làng ấy thuộc địa phận Bắc Hàn. Ở phía bên kia khu phi quân sự. Một số hậu

duệ Hoa Sơn tướng quân hiện ở Hán Thành và đã có liên lạc tìm về nơi đất tổ tại Du Lâm, Bắc Ninh.

Tại Hoa Kỳ, sau biến cố 1975, một số hậu duệ nhà Lý vượt thoát được nạn cộng sản và đang sinh sống ở đây. Ông Nguyễn Tư Cự hiện ở California là một người trong số đó. Là trưởng chi thuộc dòng dõi đời thứ năm của Thượng thư Nguyễn Tư Giản (Bộ Lại, đời Tự Đức) và cháu ba đời của nhà giáo dục, nhà văn hóa và cũng là nhà cách mạng Nguyễn Triệu Luật, tác giả cuốn truyện này, ông Cự đã được dòng họ Nguyễn giao phó công việc liên lạc với Hán Thành để tìm tin tức và tài liệu cũng như tiếp xúc với hậu duệ của Hoa Sơn tướng quân.

Tôi biết rằng đã có nhiều tài liệu rất đặc sắc về hậu duệ họ nhà Lý, ở hải ngoại và cả ở trong nước. Và trong một ngày không xa, sẽ có một cuốn sách đầy đủ về trường hợp hi hữu, có một không hai trong lịch sử Việt Nam này.

Ngày 10 tháng 12 năm 1994

Lời Tựa

Sacha Guitry, kịch sĩ trứ danh của Pháp bây giờ, có một lối riêng về nghệ thuật thứ bảy, tôi định nói nghệ thuật chớp bóng. Lối của ông là lối phim độc thoại (film monologue), nghĩa là tất cả cuốn phim chỉ có một người nói, hoặc đôi khi có hai ba người thì từ người thứ hai trở đi, đã không quan trọng lắm rồi. Mà người thứ nhất và độc nhất bao giờ cũng là ông. Phim Pháp kém phim Đức phim Mỹ ở những phim hoạt động thì nghệ thuật đặc sắc của ông đã cứu cho nên nghệ thuật thứ bảy Pháp nhiều, đã gỡ danh giá cho Pháp nhiều.

Người ta lại nghiệm rằng phim lịch sử của Pháp hay bao nhiêu thì phim lịch sử của Mỹ lỗ lãng khó chịu bấy nhiêu. Đó chỉ là tại Mỹ không có lịch sử mà lịch sử Pháp thì đậm đà phiền phức, tế nhị quá. Trong phim lịch sử thì gần đây phim của Sacha Guitry là đặc sắc nhất. Cũng độc thoại hoặc hô như độc thoại, chuyện lịch sử quay phim của Sacha lại còn có cái đặc sắc sau này trội hơn các chuyện lịch sử quay phim khác.

Chuyện lịch sử của ông là việc trộn lẫn chân sử với bông lông. Ai đã từng xem những phim “Hạt Trai Trên Chiếc Mã Miện” (Les perles de lac Couronne), “Ngược Đường Elysée” (En remontant le champs des Elysée) đều nhận rõ sự trộn lẫn ấy. Song sự trộn lẫn của ông là một hóa hợp chứ không phải một hỗn hợp. Nó như cái tài kim (alliage) trong tiền tệ. Vàng với đồng, bạc với đồng, nhưng vẫn có giá. Có giá vì không lừa ai: trên mặt khắc hẳn thành số (titre) đó. Có giá vì không ai trông nổi chỗ hàn gắn: hai chất đã ăn sâu vào nhau rồi. Có giá vì tự vẫn chán giá: chín phần vàng vẫn không hạ giá bởi một phần đồng. Có giá vì biết lấy chất rẻ làm cho chất đắt cứng thêm; vàng thuần thì dễ mòn mà đồng thuần thì tuy cứng nhưng rẻ quá không đủ thủ tín trong thị trường. Lối viết sử ấy thật cũng tự có một giá trị riêng, trừ ra khi nào người ta theo chính sách các nhà tài chính thuộc

phái bội tăng ngân phiếu (inflation) mà phát tràn giấy bạc ra, không ngó tới kim quỹ nữa.

Triệu Luật phỏng theo lối đó mà viết cuốn lịch sử tiểu thuyết này. Phần chân sử ở trong tự cũng có giá mà phần bông lông thêm thắt may ra cũng có giá. Tưởng đó là một lối viết lịch sử tiểu thuyết nên cho nhập cảng vào địa hạt văn chương ta nên đem ra thử lần đầu. Các bạn thưởng thức xem.

Viết ở Vinh ngày kỷ niệm bách bán niên Pháp-Lan Đại Cách Mệnh
Nguyễn Triệu Luật

I

TỪ CÁI TRIẾT LÝ CON SỐ ĐẾN CÁI TRIẾT LÝ LỊCH SỬ

Tiết đã qua đông chí, năm đã hồ tàn. Con đường Pierre Pasquier (tục gọi là Đường Đồi) lạnh lẽo phơi hai mặt đường ba hàng cây dưới ngọn gió bắc buổi ban mai. Ba hàng cây sắp hàng ở một phố tây, ít người qua lại, mùa hè cho bóng cho mát bao nhiêu thì mùa này như thổi ra lạnh, tuôn ra rét bấy nhiêu. Những biệt thự sắp hàng rộng rãi đôi bên còn như ngủ lịm dưới đám sương mù buổi sáng. Con đường ấy cắt ngang sân trường Sinh Từ mà thông ra phố Sinh Từ, dường như muốn mở lối ra cái phố An Nam đầy sinh khí để đỡ nổi lạnh lẽo những phố đầy hơi tiền lạnh ngắt là những phố tây. Quãng ấy, một ngày được sáu buổi ồn ào. Trước giờ học sáng chiều, hai buổi chơi, lũ học trò làm sôi nổi không khí vùng ấy được mười lăm phút. Trừ sáu buổi ấy tòa nhà hai tầng đứng sừng sững với tất cả cái nghiêm trọng lạnh lẽo của nơi học hành.

Trống gọi học trò nổi đã hơi lâu, trống vào học cũng đã gần nổi. Hàng quà hàng kẹo đã soát lại tiền vừa thu và hàng vừa bán được, để sắp sửa quây hàng đi chỗ khác cho đến giờ chơi. Trên hiên nhà trường, ông hiệu trưởng rút đồng hồ ra nhìn rồi bảo tên loong-toong:

- Mà chạy ra hàng Đầy ngó xem đã thấy ông giáo Viên đến chưa, rồi vào đánh trống vào đi.

Tên loong-toong chạy ra ngã tư nhìn xuôi về mạn Cửa Nam. Không thấy gì cả, nó lại nhìn chơi về phía Giám thì thấy nhà giáo đương lững

thững từ đằng ấy tiến đến. Nó lầm bầm: “Đã đi chậm lại còn mua đường”!
Rồi nó vào, bấm ông hiệu trưởng:

- Đã, ông giáo con đã đến kia.

Ông hiệu trưởng bảo tên loong-toong đánh trống và nói với mấy ông giáo khác:

- Cái đồng hồ hôm nay sai mất vài phút rồi. Mọi ngày, cứ tiếng giày ông ta nện bực hè là đến giờ.

Ba tiếng trống xua cả đoàn học trò đến xếp thành từng hàng trước cửa mỗi lớp. Học trò vào các lớp. Lớp nhất đi vào lộn xộn hơn, phần nhiều vì lớp học gần tất niên, một chút vì thầy đến chậm.

Ông giáo Nguyễn Lý Viên vào lớp giữa lúc học trò mới bắt đầu sắp ồn ào. Chân ông vào lớp như giẫm lên một cái khay bấm của bộ máy lò xo: đều rầm rầm cả lớp đứng dậy.

Cũng như cái máy, ông lấy tay vẫy học trò ngồi xuống và khe khẽ nói qua khe môi:

- Assayez-vous! (Các anh ngồi xuống).

Lên bục, cởi pardessus, chật mũ treo lên mắc xong, ông quay lại hỏi học trò:

- Tính kỳ trước chữa trên bảng chưa?

Học trò đều nói:

- Bấm đã!

Và chúng lại liếc nhau cười, có ý như muốn chế cái tính hay quên của thầy: và lác đác đã có tiếng nói chuyện, cái giọng nói chuyện thì thầm nửa như tỏ ý bất mãn vì thầy bắt học như quên cả rằng buổi chiều nay đã là buổi học trò đọc văn chúc tết, thầy “tán rộng” với trò, mà buổi học sáng nay, theo lệ thường, cũng chỉ là buổi học chơi, nửa như kinh ngạc rằng thầy có lẽ đã chăm chỉ quá đến nỗi mặc kệ cả cái “tết cả” chạy thúc đến sát gót chân.

Gõ cái thước lên mặt bàn để gọi học trò về chỗ trật tự kỷ luật, ông thung dung tươi cười, cái tươi cười ít khi có của ông, cái tươi cười nó làm cho học trò cũng tươi ngay, cái tươi muốn nói rằng: “Có thể chứ! Thầy ta cũng vui kìa”, cái tươi hỉ hả như muốn là cái phần thưởng xứng đáng của lũ

trẻ thơ đối với ông thầy cần cù chăm chỉ, tận tâm, nghiêm nhưng rộng lượng, đáng sợ mà cũng đáng yêu vô cùng. Để cho học trò một phút tươi tỉnh, ông nói:

- Hôm nay tôi muốn ra cho các anh một bài tính, một bài tính vui, một bài hài đàm bằng con số nếu tôi có thể nói thế được. Nào, các anh cầm bút viết đầu bài... Mười hai người đi ăn cỗ. Trước khi cỗ bưng ra, một người muốn giết thì giờ, định cùng nhau đổi chỗ, đổi thế nào cho đủ hết mọi cách ngồi đối với mình, đối với mười một người khác, tóm lại là mười hai người đều ngồi đủ các cách ngồi, đủ các vị trí ngồi có thể tưởng tượng được - nói là không thể tưởng tượng được lại muốn như đúng hơn - Cho rằng mỗi lần đổi như thế mất một phút và cho rằng năm nào cũng có đúng ba trăm sáu mươi ngày, thì mười hai người ấy phải dùng mấy năm...

Học trò cười, có ý nghi ngờ. Ông nói tiếp:

- ... Các anh ngờ chữ năm của tôi à? Ừ thì mất bao nhiêu phút vậy? Đó làm đi.

Một phút sau, một anh đứng lên nói:

- Bấm mất hai giờ hai mươi phút ạ.

- Sao anh biết?

- Bấm con élever 12 au carré [1] được 144 kiểu ngồi, chia cho 60 được hai giờ 20 phút ạ.

- Gần đúng đó... Có anh nào nghĩ khác không?

- Không ạ.

- Thế thì không đúng. Đây tôi vạch cho các anh nghe. Hai người thì có hai cách ngồi, nghĩa là một nhân với hai. Ba người có sáu cách ngồi, nghĩa là một nhân với hai, rồi nhân với ba. Các anh không tin ư? Ví như ông A, B, C, thì có sáu kiểu ngồi: một là ABC hai là ACB, ba là BAC, bốn là BCA, năm là CAB, sáu là CBA,... có phải thế không?

- Bấm phải ạ.

- Thế tôi nói lại: một người một kiểu ngồi; hai người hai kiểu ngồi nghĩa là một nhân hai; ba người sáu kiểu ngồi nghĩa là nhân một hai nhân ba, rồi cứ thế mãi cho đến khi tôi viết trên bảng đây.

Đứng dậy ông cầm phấn viết lên bảng đen:

1 người: $1 \times 1 = 1$ kiểu

2 người: $1 \times 2 = 2$ kiểu

3 người: $1 \times 2 \times 3 = 6$ kiểu

4 người: $1 \times 2 \times 3 \times 4 = 24$ kiểu

Quay lại học trò ông nói tiếp:

- Cứ suy như thế thì 12 người có: $1 \times 2 \times 3 \times 4 \times 5 \times 6 \times 7 \times 8 \times 9 \times 10 \times 11 \times 12$ kiểu ngồi.

Các anh nhân đi rồi tìm thấy số kiểu ngồi. Thế rồi muốn tìm số giờ các anh đem chia thành số cho 60, lại muốn tìm số ngày, anh lại đem chia thành số cho 365. Tóm lại anh phải đặt tính như thế này:

$1 \times 2 \times 3 \times 4 \times 5 \times 6 \times 7 \times 8 \times 9 \times 10 \times 11 \times 12 : 60 \times 24 \times 365$

Lại có thể xóa số cho gọn được phép tính nữa. Đó các anh làm đi, xem họ phải chờ mấy năm.

Học trò cúi đầu nhân, nhân, nhân. Bản cửu chương bằng tiếng ta, tiếng Pháp, chữ Nho, theo kiểu học đầu tiên của mỗi người, lại được đem ra tụng lại. Bảy bảy bốn chín xen với ngũ lục tam chi và cinq sept trente-cinq, nghe vui vui như tiếng ong bên tổ. Ông giáo đi đi lại lại ở giữa lớp cúi đầu ra dáng nghĩ ngợi. Năm phút qua, mười phút qua. Chưa ai tìm thấy trả lời. Ông giáo đi đến cuối lớp. Ông nhìn vợ vắn lên quyển lịch treo trên tường. Ông bỗng chú ý vào phần ngày ta và phần ghi việc trên lịch sử trước kia kháp vào ngày ấy “Năm Mậu Dần, tháng mười hai, ngày 28 - Nhà Hậu Lê bắt đầu mở khoa thi hội ở bãi Thảo Tân, lấy hai người đỗ Nhị Giáp Tiến Sĩ là Nguyễn Thật, Nguyễn Nhật Tráng và bốn người đỗ Tam Giác Tiến Sĩ là: Nguyễn Đức Mậu, Đặng Kính Chi, Nguyễn Danh Thế và Nguyễn Đức Trạch (Hậu Lê, Quang Hưng XVIII 1595)”.

Ông lẩm bẩm: “Bãi Thảo Tân... Một nghìn chín trăm ba mươi tám, trừ một nghìn năm trăm chín mươi năm, vị chi là ba trăm bốn mươi ba năm...”

Học trò ông đã quen rồi: mỗi khi ông lẩm bẩm là có điều gì nghĩ rắc rối lắm và khi ấy mà hơi lười, hơi ồn ào là bị ông mắng phạt dữ. Vì thế chúng im thin thít. Ông lên trên bàn thầy giáo, lấy thước gõ mạnh xuống

bàn. Hơn năm chục cái đầu ngẩng cả lên. Trái với điều chúng dự đoán, thầy chúng lại tươi cười:

- Bài tính lúc này không cần làm nữa. Vô ích. Đây tôi cho các anh những câu trả lời: Có bốn trăm bảy mươi chín triệu một nghìn sáu trăm kiểu ngồi khác nhau và bốn mươi hai thực khách phải dùng tới 479.001.600 phút, hay là bảy mươi chín triệu chín mươi tám vạn ba nghìn ba trăm sáu mươi giờ, hay là ba triệu ba mươi ba vạn hai nghìn sáu trăm bốn mươi ngày, hay là chín nghìn một trăm ba mươi năm.

Học trò tùm tùm về cái số kỳ dị không ngờ kia. Giá ông giáo nói mấy tiếng sau mà cũng cười thì chắc là chúng sẽ phải cười rầm rộ, nhưng vì ông nói bằng một giọng nghiêm nghị, lạnh lùng nên chúng đều buồn cười, cũng chỉ dám tùm tùm nhếch môi vừa đủ để tiết ra một phần gọi là tâm hồn trí tuệ đương bị kích thích, nói cho đúng là bị cù - hết sức.

- ... Các anh lấy làm lạ lắm sao? Các anh lấy làm lạ, nhưng có ngờ rằng tính như thế là sai hay không?

- Bẩm tính đúng ạ.

- Phải đúng lắm. Chỉ có điều rằng không ngờ rằng to đến thế. Tục ngữ rằng: “Nào ai có học đến chữ ngờ”. Mười hai người thực khách kia, chắc cũng không ngờ. Mà giá cho họ đổi chỗ thật thì óc họ cũng không nhớ nổi nữa. Làm được việc đổi ấy, duy có ông trời. Ông trời mới xoay xỏa xếp đặt nổi cái chuyện hỗn độn lộn tung phèo mà vẫn có phép tắc tiền định ấy. Phép tính ấy ở số học gọi là “chu toàn hoán cải” tiếng tây là permutation circulaire nghĩa là đổi quanh đổi quẩn, quanh quẩn nhưng vẫn có phép sẵn không ai ngờ rằng có. Ở phép tính này, chúng ta có thể rút ra được hai cái triết lý ở đời. Một là: những việc lộn xộn, trông gần, trông ít, thì là lộn xộn, nhưng trông xa, nhìn cao, thì là trật tự, là phép tắc. Hai là: muốn lộn xộn, lãn quẩn, nhiều nhật bao nhiêu cũng chỉ có chừng, quá chừng quá mực thì quay về chỗ cũ. Như ở cái tính mười hai người thực khách trên kia, nếu họ có thể đổi đến kiểu ngồi thứ bốn trăm bảy mươi chín triệu một nghìn sáu trăm thì là họ đi đến cái lộn xộn cuối cùng, mà kiểu ngồi thứ bốn trăm bảy mươi chín triệu, một nghìn sáu trăm linh một là một kiểu trong bốn trăm bảy mươi chín triệu một nghìn sáu trăm kiểu cũ. Chuyện đời là cả một việc

lộn xộn đảo điên ấy, kéo dài đến đâu cũng có ngày quay lại thế cũ. Người ta nói rằng lịch sử chỉ là một cuộc quay lại trò cũ không ngừng, câu ấy thật là chí lý. Những thế trên lịch sử không hiểu phải lấy số gì mà gầy con toán cho ra cái luật vòng quanh lộn xộn, nhưng nếu các anh có muốn nghe một chuyện vòng quanh lộn xộn trên mặt đất thành Hà Nội này thì hôm nay nhân buổi học tất niên, tôi vui lòng kể cho các anh nghe, chắc rằng các anh sẽ vui tai được từ (ông rút đồng hồ xem giờ) tám giờ bốn mươi năm đến mười một giờ, nghĩa là trong hai giờ mười lăm phút, trừ mười lăm phút chơi, còn chẵn hai giờ. Các anh gác bút xuống, gấp vở lại mà nghe.

Ở hơn năm chục miệng cùng thốt ra: vâng ạ, vâng ạ.

- Nội đường thành phố, các anh có biết con đường nào dài nhất, thẳng nhất không? Đó là con đường Duvillier, Borgnis Desbordes, Paul Bert. Đường bắt đầu từ cửa Nhà Hát Tây, thẳng một mạch như sợi chỉ căng, đi qua ngã tư Gò Đa, Trung Ương Thư Viện, Vườn hoa Cửa Nam, Hàng Đẫy cho tới chỗ gặp con đường đi Cầu Giấy mới là hết địa phận thành Đại La cổ. Vậy kể từ Cầu Giấy đến cửa Nhà Hát Tây, đường ấy dài đến sáu nghìn thước, tức là sáu cây số. Kể riêng cái quãng thẳng như sợi chỉ căng, cũng được linh ba nghìn thước tây. Con đường ấy có một cái số kiếp quần quanh cùng bút mực văn chương từ hơn tám trăm năm đến giờ. Năm 1070, nhà Lý bắt đầu để tâm đến văn học trong nước, dựng đền Văn Miếu ở Thăng Long. Cái đền Giám bây giờ tức là nền cũ của Văn Miếu nhà Lý. Đến năm 1075, vua Lý Nhân Tông mở khoa thi đầu tiên, trường thi ở ngay bên hữu Giám, tức là cái bãi cỏ, con đường Saint-Antoine và khu nhà nuôi trẻ con mồ côi bên cạnh Giám. Đến năm sau, năm 1076, nhà vua lại mở Quốc Tử Giám, tức là một Cao đẳng Học hiệu trong nước. Sĩ tử đến tập bài ở Văn Miếu, vì thế nên người ta gọi Văn Miếu là Giám. Thế là vì có Văn Miếu, có Giám, có trường thi, một con đường được đắp đặng sau. Khúc đường ấy, nối cửa Nam thành Thăng Long với Giám và Trường Thi, và là khúc đường đầu tiên của con đường dài sáu nghìn thước bây giờ. Khi đó, cái La Thành cũ của Cao Biền hãy còn hình. Con đường đi từ chỗ Cầu Giấy về đến Nhà Tu Kín ở Hàng Đẫy bây giờ là nền cũ của bức tường phía nam La Thành. Đến đời Trần, La Thành cũ bặt xuống làm đường thì con đường đặng sau Giám

chạy liền đến Cầu Giấy. Đến đời nhà Lê, nhà vua mới đắp nối con đường ấy, đi sát bờ nam Hồ Hoàn Kiếm ra tận bờ sông. Nhân có con đường ấy, chỗ ấy mới thành bến, gọi là Bến Cỏ, chữ nho là Thảo Tân. Khi đó sông còn chảy rẽ về phía Nam hơn bây giờ. Cái bãi cỏ trước bến vào từ chỗ Nhà Hát Tây hết con đường bờ sông cạnh viện bảo tàng Louis Finot. Tới đây các anh chỉ mới thấy cái duyên nợ của con đường ấy đối với nguồn học dân tộc ta thôi, còn cái lẽ lộn xộn quần quanh các anh chưa thấy. Muốn thấy lẽ ấy, tôi lại phải kể chuyện một họ to ở Bắc Ninh từ đời Trịnh Tùng đến giờ. Cái vẻ “đi lại trở trở về, về lại đi” của họ ấy cũng theo những cuộc biến thiên của con đường ấy.

Giữa lúc ấy thì ba tiếng trống ra chơi nổi lên.

- ... Các anh hãy ra chơi đã, lát nữa tôi nói nốt.

Học trò cùng đứng dậy ra chơi. Như bầy ong vỡ tổ, hàng mấy trăm trẻ lại phá cái không khí yên lặng lạnh lẽo của một khúc đường...

II

CÁI TIẾT THÁO BÌNH THƯỜNG KHÔNG CAO KHÔNG THẤP CỦA MỘT KẺ SĨ HỒI CUỐI MẠC

Hồi đầu nhà Trần, nước ta bị rợ Mông Cổ sang lấn đất, định biến giang san mình thành một hành tỉnh của đế quốc Mông Cổ. Khi ấy, nhờ lòng người cố kết, trên dưới một lòng, nên ta đuổi nổi kẻ thù ra ngoài cõi, giữ vững nền độc lập, mặc dầu quân Mông Cổ là quân đã chinh phục được từ Đông Á đến Tây Âu, từ đồng tuyết Tây Bá Lợi Á đến bờ sông Hằng Hà, mặc dầu quân ấy ba lần thiên binh vạn mã kéo sang ta, mặc dầu ở nước ta có nhiều kẻ phản.

Mặc dầu bên ta có nhiều kẻ cam tâm thờ giặc. Chỗ mặc dầu này quan hệ lắm, ta nên xét kỹ hơn. Lúc quân Mông cổ lấn cõi, chiếm hồ hết đất nước ta, từ Ninh Bình đến cửa Nam Quan, từ đèo Hoàng Mai vào đến Nghệ Tĩnh, lúc ấy ai còn tin rằng ta có thể đuổi được quân giặc. Thói thường vẫn thế, tin vào cái thế có thể có được chứ không ai tin vào cái thế nghìn mất một còn. Đại biểu cho cái tâm lý ấy là bọn Trần Ích Tắc, Trần Kiện Lê Tắc. Trần Ích Tắc là chú ruột vua Trần Nhân Tông, anh ruột Trần Nhật Duật. Trần Kiện là cháu vua Trần Thái Tông. Lê Tắc là gia thần Trần Kiện. Trần Kiện khi ấy trấn Nghệ An. Đáng lẽ y phải hợp sức với Trần Quang Khải chống với quân Toa Đô ở Chiêm Thành ra, y lại bàn với gia thần của y là Lê Tắc rằng:

- Nước nhỏ không địch được nước lớn, kẻ yếu không đương nổi kẻ mạnh. Đời xưa, Vi Tử đầu nhà Chu là phải lắm. Ta đây là con cháu vua nước Nam, ta không thể để cho nước ta tiêu diệt.

Bằng cái giọng nói rửa mặt vô lý và phản quốc ấy, y đem cả gia quyến cùng ba vạn quân dưới quyền y ra hàng Toa Đô.

Câu ấy phát biểu một cách rõ rệt cái tâm lý của kẻ “chỉ trông mong ở sự mạnh yếu một thì mà không có lòng tin là sức mạnh muôn thuở”.

Câu ấy, phản bội một cách rõ rệt và về đủ các phương diện đối với câu của Trần Thủ Độ và Trần Quốc Tuấn: “Đầu tôi còn thì bệ hạ đừng lo” - “Bệ hạ chặt đầu Tuấn trước rồi hãy nói chuyện hàng”.

Các anh có xem thi kéo dây bao giờ không? Hễ mà đôi bên còn ngang sức nhau thì bên nào bên ấy còn cố sức cả, kẻ đứng xem cũng không thiên vị bên nào. Hễ một bên nghe chừng đuối thì lòng chán nản đã bắt đầu có ở người kéo dây bên đuối, lòng thiên vị đã bắt đầu nảy nở ở kẻ đứng xem. Đuối lắm, thiên vị lắm, chán nản lắm, có khi người ta thấy kẻ kéo bên đuối bỏ phe mình mà qua kéo bên khỏe, kẻ đứng xem ồ vào giúp bên khỏe. Kẻ đương đầu thì cục là người kéo dây, dân chúng là lũ người xem kia. Hồi nhà Trần chống rợ Nguyên, lũ Trần Ích Tắc Trần Kiện là đưa kéo dây bỏ đầu dây bên này sang đầu dây bên kia. Còn ra biết bao nhiêu kẻ đã hoặc ngầm ngầm hoặc công nhiên hàng giặc. Những tráp thư tìn vãng lai với giặc, sau khi quân Mông Cổ ra khỏi cõi, chính phủ đã bắt được cả. Giá truy nguyên ra thì triều đình nhà Trần có thể làm tội được mấy ngàn kẻ nữa. Nhưng vua Nhân Tông, một là vì bụng khoan hồng nhân hậu, hai có vì hiểu thấu tâm lý của kẻ bình thường nên đã đem đốt hết, không thêm xem. Thật thế bọn tầm thường ấy chỉ có cái tâm lý của kẻ vỗ tay vào chỗ an vui, lãng xa những nơi hiểm trở. Giặc Nguyên lấn cõi thì phản bội, nhưng sau trận Bạch Đằng thì bụng họ lại cố kết với Trần ngay. Trong chục triệu con người mấy ai có cái gan quyết đánh, quyết thắng, quyết tìm cả ở những lúc mà công việc trước mắt khiến gan nào cũng mềm, chí nào cũng núng, tin nào cũng lung lay? Hồi Đại cách mệnh ở Pháp, dân chúng đã hoảng sợ muốn lùi rồi. Danton gào ở Viện: “Hỡi đồng bào! Tiếng súng đồng bào nghe đó, chẳng phải tiếng súng cấp cứu đâu mà là tiếng súng quân ta bắn giặc. Phải

quả cảm, phải quả cảm, rồi Tổ Quốc sẽ thoát khỏi hiểm nghèo!”. Có lẽ sự thật là tiếng súng cấp cứu, nhưng Danton nói ra như thế để giữ lòng tin đã trùng, quả cảm đã lung lay!

À mà thôi, tôi kéo dài mãi thì lại sắp nói đến cả lịch sử thế giới bây giờ. Tôi quay lại chỗ đương nói, chỗ những người phản nhà Trần ra đón quân Nguyên. Về chỗ ấy Sử lại chép rằng: Dân hai làng Bằng Hà, Ba Điểm, cả làng theo giặc. Cả hai làng theo giặc, cái đó có khiến các anh nghĩ ngợi gì không? Sự phản bội khi đó nhiều lắm, nhưng đều là hành động của cá nhân cả. Nhiều người phản, nhưng ở mỗi người đều là cách cư xử riêng. Đây ta thấy cả hai làng phản, ta thấy một cái hành động nhất trí của một đoàn thể. Cả đoàn thể phản? Cái đó, chúng ta phải nghĩ ngợi lắm. Từng người phản cái cơ phản chỉ là lợi riêng chứ không phải vì mỗi gì chung. Cả làng phản, cái đó khiến ta phải tìm một cái cơ chung. Tại làm sao mà cả làng lại phản. Tôi nói một cái thí dụ gần hơn cho các anh nhận ra ý tôi muốn nói. Thí dụ như ở trường này. Ở lớp nào cũng có học trò hỗn, hay nói chuyện, nhưng đó là những việc cá nhân và rời rạc, cái đó ông hiệu trưởng cùng cả trường không đáng chú ý. Nhưng ví phỏng ở một lớp, lớp này chẳng hạn, hốt nhiên cả lớp cứ làm rầm trên trước mặt tôi, không thèm nghe, không thèm học nữa, thì trước hết là tôi đây, sau đến ông hiệu trưởng phải lấy làm lạ, phải tự nghĩ hay tìm xem vì cơ gì mà cả lớp hơn năm chục người mà lại có cử chỉ nhất trí ấy...

Học trò nhao nhao vừa nói vừa cười:

- Bấm không thể được ạ, bấm không khi nào ạ...

- ... Tôi biết rồi, không khi nào các anh lại thế. Nhưng ví phỏng có khi nào thì có phải là có một cái cơ chung hay không? Cái cơ đó đã khiến cả lớp cách mệnh ông thầy, các anh có hiểu không?

- ... Bấm vâng.

- ... Thế thì được rồi. Dân hai làng Bằng Hà, Ba Điểm phản nhà Trần, đón hàng quân Mông Cổ ngay lúc đầu tiên, việc đó chắc phải có một cơ gì to hơn tư lợi, to hơn sự yên vui riêng. Chuyện đầu đuôi như thế này. Nhà Trần cướp ngôi nhà Lý, những con cái nhà Lý, những thần bộc, những người đã chịu ơn nhà Lý nhiều, cố nhiên là thù ghét họ Trần. Việc thù ghét

ấy bùng ra kịch liệt sau việc Trần Thủ Độ chôn sống hơn bảy mươi người trong họ nhà Lý ở cái ngục yên riêng của vua Lý tại làng Hoa Lâm tỉnh Bắc Ninh. (Chỗ này rồi sau tôi sẽ nói lại). Thủ lĩnh việc chống lại nhà Trần là Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn và Lý Quang Bất. Trần Thủ Độ trước hết muốn dụ bằng lời. Trong cách dụ bằng lời, Thủ Độ có lợi dụng lòng mê tín của dân gian đặt ra một câu sấm. Theo mê tín của người đời bấy giờ thì sấm là một lời tiên tri có tính cách thần bí mà hai ngôi sao Huỳnh, Hoạch đã xuống trần dạy dân gian để dân gian truyền đi như truyền một mệnh của trời. Bài văn sấm Thủ Độ sai người đặt ra, trong có câu:

Trời Đông A soi đến bực hè,
Ba con đóm nọ lập lòe làm chi?

Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn và Lý Quang Bất, nhất là Lý Quang Bất, không phải là người có thể lừa dối dễ dàng như thế. Theo sau họ, bao nhiêu là tông thất nhà Lý, bao nhiêu là con cháu các cựu thần. Nhưng sau, vì cưỡng lại thì thế, vì tài của những người trong họ nhà Trần, sau một hồi binh đao kịch liệt, họ đều thua và cả ba người đành hy sinh tính mệnh cho chủ cũ. Trần Thủ Độ bấy giờ mới đứng trước một vấn đề khó giải quyết. “Ba con đóm đóm” không lập lòe tranh sáng cùng vừng thái dương họ Đông A (Họ Đông A là họ Trần) chiếu bực đến bực hè Thái Miếu họ Lý nữa, nhưng đối với bọn ngót vạn người đi theo ba con đóm đóm ấy biết xử trí ra sao? Giết đi ư? Thì có lẽ lại nổi một phen phản kháng nữa, một phen gươm giáo nữa, vì bọn ấy chết đi sẽ hun lòng người cho nóng thêm, hăng hái thêm. Tha cả cho ư? Thì cũng ngại rằng họ sẽ tụ tập lần thứ hai để trả thù cho chủ cũ. Tóm lại, giết đi chẳng tiện mà thả lỏng thì chẳng đành, để thì buồn, cắt thì đau, theo câu tục ngữ của ta. Nghĩ mãi, Thủ Độ mới tìm ra một cách giải quyết là đem bọn ấy lên chỗ giáp địa đầu, cho ở tụ vào hai làng. Hai làng ấy, một làng ở gần cửa ải Kỳ Cấp, triều đình đặt tên là Bằng Hà; một làng ở cửa đèo Lai thuộc châu Hữu Lũng, đặt tên là làng Ba Điểm. Bằng Hà là chữ trong Luận Ngữ: Bạo hổ bằng hà nghĩa là bắt hổ tay không, lội qua sông rộng, nghĩa là những việc táo tợn một cách ngu dại và vô ích. Ý Thủ Độ cho việc của bọn kia là ngơ nghếch. Còn làng thứ hai tên là Ba Điểm, tên Nôm là làng Ba Đóm là chỉ ba người hiệp sĩ Đoàn, Nguyễn, Lý

kia. Đặt tốp người ấy lên chỗ địa đầu là chỗ xung phong đầu tiên một khi có giặc Bắc lấn côi là Thủ Độ có ý ẩn họ vào chỗ chết nay mai và lại có ý bảo ngầm họ rằng: “Đấy, chúng mày hay hung hăng sẵn, thì đấy, rồi quân giặc Bắc sang, ta thử xem cái dũng khí của chúng mày!”.

Thế rồi, quân Mông Cổ kéo sang. Cả hai làng đều nhất loạt phản cả. Sau khi đuổi được quân Mông Cổ ra ngoài côi, vua nhà Trần cho dẫu rằng nhân từ tới đâu cũng không thể dong thứ được dân hai làng ấy nữa. Cả hai làng đều phải đồ làm lính, không được thi cử hoặc làm quan làm tư gì cả. Số phận làng Băng Hà không biết sau ra làm sao, nhưng làng Ba Điểm thì thiên về Nam. Dân họ Nguyễn làng ấy (tôi quên chưa nói là nhà Trần lên làm vua bắt họ Lý đổi làm họ Nguyễn, một là vì tổ nhà Trần tên là Lý; hai, là vì muốn lòng người không còn nhớ đến nhà Lý nữa), dân họ Nguyễn làng ấy đều là tông thất nhà Lý, đều là dân học được. Học được mà phải chung thân, phải truyền đời làm lính, thì ai mà không muốn tránh. Vì thế, họ ấy dời sang cánh đồng xa tỉnh thành, ở nhờ mộ miếng đất giữa cánh đồng làng Ông Mặc Kim Thiều. Trước còn dời sang một hai nhà, sau dần dần dời sang hết. Trước còn là một xóm người ngụ cư, sau thành hẳn một làng riêng. Tuy dời đi chỗ khác, nhưng tên vẫn còn giữ đối với dân vùng ấy.

Vùng ấy vẫn gọi là “xóm Kẻ Đóm”. Sau thành làng, lấy tên chữ là Vân Điểm, nhưng tên Nôm Kẻ Đóm kia vẫn còn.

Lẽ tự nhiên là người Kẻ Đóm cũng chưa thi cử ngay, chưa tìm cách tiến thân ngay, vì bước đầu chưa phải là bước tiến thân mà mới là bước ẩn thân. Hồi ấy, chỉ cần nhất là chôn tên giấu họ, chôn hẳn lai lịch của mình giữa triều nhà Trần, dân nhà Trần. Như thế trong hơn một trăm năm, nghĩa là phỏng độ từ khoảng năm 1300 đến khoảng năm một nghìn bốn trăm có lẽ. Trong một trăm năm cày sâu cuốc bẫm, theo việc làm ruộng nhà quê thì bao nhiêu dấu vết ở trong và ở ngoài, ở cử chỉ và tâm tính thuộc tính cách vương gia để thất cũng mất dần dần mãi đi, hay là, nói theo giọng lười người đời nay, đều bình dân hóa mãi đi, cho đến thành một họ quê đặc, bình dân đặc như trăm nghìn họ bình dân khác trong nước. Cũng quần nâu áo vải, cũng cơm độn ngô khoai, cũng đi sớm về trưa, cũng cõ cày vai bừa, cũng sống y như nhà nông dân khác. Câu chuyện nói cũng không ngoài

trồng ngô trồng cà, lúa chim lúa mùa, trời mưa trời nắng, như trăm nghìn câu chuyện chốn thôn quê.

Nhưng mỗi người đều có một câu chuyện khác người phải nói là được nghe một lần ở đời. Trong họ ấy, người nào cũng thế, khi gần tắt nghỉ cũng dặn con cháu một lần cuối cùng: “Họ ta là một cành vua Lý. Nhà Trần bắt ta đổi làm họ Nguyễn, nhưng chúng ta phải nhớ rằng ta vốn là dòng dõi Lý Bát Đế. Tổ ta, cụ Trung Liệt Lý Quang Bật là con thứ sáu Nghĩa Nam Vương Lý Hùng Tích, con thứ ba Lý Thánh Tông hoàng đế, vì chống lại họ Trần mà tuyệt mạng. Ngày kia, trời tựa, ta phải trừ nòi giống quân phường chài Hải Ấp”. Quân phường chài Hải Ấp tức là họ Trần, vốn làm nghề đánh cá.

Câu ấy mấy đời sau, nó chỉ còn là một câu sáo vô nghĩa, mặc dầu nó còn giữ nguyên cả cái vẻ thần thánh của nó. Cha nói cùng con khi chết như là người đọc văn khấn một cách thuộc lòng, con nghe lời cha cũng như nghe một câu văn khấn chữ nho không hiểu nghĩa. Tóm lại, câu ấy sau chỉ còn là một tập truyền thiêng liêng của một họ, tựa như những câu văn hèm của dân thổ mán đường ngược. Cung kính mà làm, nhưng chẳng hiểu rõ nghĩa lý của cái việc làm, đó là tính cách của hết thảy những lễ nghi lớn hoặc nhỏ. Câu nói kia, thoát kỳ thủy là câu truyền một mệnh lệnh, tuyên một lời thề bằng máu, trải bốn năm đời thì thành một trò “hưng bái, bình thân”.

Cứ như thế, truyền được bảy đời.

Rồi đến đời thứ tám là Nguyễn Bồn.

Đến Bồn, họ Nguyễn suy đã được hai đời. Một họ trước kia gồm hàng trăm đình mà cứ chết mòn, cứ thêm người vô hậu mãi mãi cho đến thành họ độc đình. Ông Bồn là con một, cha Bồn cũng là con một, đến Bồn cũng lại là con một nốt. Nguyên là một họ có ruộng làm, từ đời ông Bồn, thành một họ đi-ở-cày. Sau khi chịu lời dặn cuối cùng của cha, Bồn lại đi ở cày như cha. Bồn đi ở cày với một nhà giàu trong làng, nhà một ông Nội thị về hưu. Nội thị là chức quan không to không nhỏ đời Lê. Không to vì hàm có tam phẩm mà không nhỏ vì là tay hầu trong, gần gũi vua hơn. Nội thị là những kẻ được vua yêu nhưng không trọng. Người hầu khéo thì yêu, thì sai khiến

chứ vua không trọng, không cho dự vào việc triều chính, trừ ra khi vua là một vị hôn quân. Lúc ông này làm nội thị là lúc nhà Lê gần mất, lũ nội thị được dùng ngoài việc nội thị. Ông Nội thị này biết tài mình chẳng tranh quyền cướp nước gì được, nên ông chỉ lợi dụng cơ hội mà làm giàu.

Khi lui về nghỉ ở quê, ông dùng tiền ấy làm nhà làm cửa tậu ruộng tậu vườn. Vốn là dân ngụ cư, bây giờ ông thành tiên chỉ làng Vân Điem. Ruộng nương nhà cửa của ông tức là ruộng nương nhà cửa của họ Bồn trước. Tòa nhà ông ở bây giờ vốn là nhà thờ họ Bồn mà người trưởng họ đã gạt nợ cho ông rồi thì tuyệt tự, truyền lại cả một tổ truyền, cả một huyết thống cho ông Bồn là người canh thú. Chiếm hết ruộng nhà một họ rồi lại nuôi giọt máu của họ ấy làm đũa ở cày, trò bể dâu thật đã hoàn toàn triệt để. Là người có học thức, có tâm huyết ra thì Bồn cũng lấy làm tủi nhục lắm. Song Bồn bẩm sinh tính người chất phác hồn hậu lại không được học hành gì nên cũng vui vẻ đi ở cày, coi đó là việc trời muốn thế. Bồn rất chăm chỉ cần cù, thật thà ngay thẳng, vui vẻ nên ông Nội thị rất mến rất thương. Một túp lều tranh, non sào vườn cỏ, một mụn con trai, đó là tất cả gia tài Bồn, tất cả cái sót lại của một họ đã dựng nên làng Vân Điem. Trong nhà, gian giữa kê một cái giường thờ bằng tre, trên để một bát hương, đó là nơi thờ tiên tổ. Bài vị cũng không có nữa, vì khi trao việc thờ phụng tổ tiên và nối dõi tông đường cho ông Bồn, người trưởng họ đã đánh nát mất bài vị.

Ông nội thị, ngoài việc làm ruộng lấy thóc, cho vay thóc lấy lãi ra, còn mê một nghề nữa là nghề địa lý. Suốt ngày suốt tháng ông chỉ bận việc đi tróc long tầm hổ.

Một dạo ông đón được ông thầy Tàu về. Hai người cả ngày đi lang thang ngoài đồng. Về tới nhà thì chỉ nói chuyện kiểu đất, con mộc, con kim, con thủy, con hỏa...

Một hôm hai sư chủ ra đồng xem đất, khiến Bồn vác cuốc đi hầu. Ra đến Gò Cấm, hai sư chủ cùng lên gò, ngoảnh mặt về phía tây ngắm nghía. Ông thầy Tàu nói:

- Đấy ông xem. Thẳng mặt đây chừng bốn năm dặm, tuyệt nhiên không vướng một cái cây, một bụi tre, một mô đất nào. Lại xem từ đây trở đi, đất cứ thấp dần thấp dần. Thủy đã rộng chưa: một vùng năm sáu dặm

vòng tròn bắt cong vòng nam bắc... Con thủy này thì lộc hưởng đến vài trăm năm.

Ông Nội thị nói:

- Phải rồi, sai một li đi một dặm, nhận huyệt cho thật đúng, đó là cái thần diệu ở kiểu đất này. Cứ ý tôi thì chính huyệt ở kia, phía bên hữu gò kia.

Hai người cùng sang phía hữu. Ông thầy Tào đứng lên một chỗ, ngắm nghía kỹ chung quanh, dịch đi nửa bước rồi chân giậm đất, miệng nói:

- Đây, huyệt đây! Huyệt đây!

Ông Nội thị, đứng lên chỗ ấy ngắm:

- Không phải! Cứ ý tôi huyệt ở giữa gò kia.

- Giữa gò cũng có huyệt song là huyệt thứ hai. Đây mới là huyệt chính kết.

Cả hai người lại sang giữa gò. Ông thầy Tào đứng lên một chỗ ông Nội thị chỉ, ngắm nghía một hồi thật lâu rồi nói:

- Đích thị như tôi sở kiến. Huyệt này là phó huyệt; huyệt bên mới là chính huyệt.

Đôi bên, bên nào cũng giữ ý bên ấy, không ai chịu ai. Sau cùng, ông thầy nói:

- Bây giờ làm thế này thì đỡ cãi nhau vô ích. Hai huyệt đều kết cả, cái đó tôi với ông xem đều đúng cả. Chỉ có huyệt nào là chính kết thì ta còn phân vân. Nay trời tà chiều rồi, bứt hai cành lá tươi, cắm vào hai huyệt. Sáng mai, cành nào tươi là chính huyệt, cành nào khô là phó huyệt.

Ông Nội thị sai Bồn đi cắt hai cành lá cắm vào hai huyệt. Bồn cười thầm, cho là chuyện lao. Đêm về, Bồn cứ nghĩ một mình: “Hòn đất mà biết nói năng, thì thầy địa lý hàm răng chẳng còn! Khốn nhưng hòn đất nó không biết nói, nên thầy tha hồ mà ba hoa! Cành lá ngày mai thì chết rũ hết chứ tươi làm sao được!” Tuy Bồn không tin - mà cái lẽ đầu để chàng không tin là chàng không để ý vì chàng chẳng bao giờ lại có ý tìm đất cho nhà mình, nhà mà giờ đã bắt làm thân phận tôi đòi - nhưng Bồn cũng tự nhiên cứ để ý đến, rồi thì bỗng nảy ý tò mò muốn xem. Canh tư, Bồn dậy ra đồng xem thì lạ quá, quả nhiên cành ở giữa héo, cành ở bên tươi. Tuy thế, Bồn

vẫn không tin và tự nghĩ: “Chà! Cành của thằng thầy cắm vào men gò, chỗ thấp nước tụ, sương tụ, khí ẩm thấp tụ nên tươi. Cành của chủ ta cắm giữa gò, chỗ cao, đất khô nên héo; chứ có ai thánh tướng gì! Nhưng sao ta lại để cho chủ ta thua cuộc!” Rồi, do cái ý trung hậu ấy, Bồn nhổ cả hai cành lên, cắm đảo lại. Tang tảng sáng hôm sau, hai sư chủ lại cùng ra: ông Nội thì được cuộc.

Đêm hôm ấy, ông thầy Tào không ngủ được vì tức rằng mình thua cuộc. Trời đã khuya rồi mà ở dưới nhà ngang, ông còn chong ngọn hoàng lạp xem sách. Vừa xem ông vừa lẩm bẩm: “Quái lạ! Mình thua cuộc thì lạ quá! Rõ ràng huyết mình ngấm tọa Trấn hướng Đoài hơi ré giáp canh ba li. Thế mà thua, tức thật. Phen này đập la bàn đi thôi! Lại thua đến An Nam nữa!”

Lúc đó Bồn ngồi vắn chối ngoài hè vì Bồn phải thức để hầu ông thầy xem ông có sai bảo gì không. Nghe thấy ông nói thế và cũng thương tình ông bực rọc, Bồn vào nói:

- Thừa thầy, thầy được cuộc chứ không thua. Cái đó là tại con.

Rồi Bồn kể hết đầu đuôi câu chuyện.

Ông thầy nghe đến đâu mặt mũi tươi tỉnh đến đó và cứ ngấm nghĩa Bồn thật kỹ. Bồn kể xong, ông nói:

- Thôi thế là phúc nhà chú. Ta vẫn ngờ ngợ về cái chỗ phúc đức nhà chủ này. Đất thì đất to mà ta xem ra phúc đức nhà chủ không xứng. Thôi, thế cũng là việc trời. Ta cho chú ngôi chính kết đó. Nhưng chú phải kín, để rồi ta liệu cho. Nhưng ta nói cho chú biết cái thế đất ấy nó phát ra thế nào.

Trước hết, đất này “đắc địa rồi mới sinh nhân”, vậy chú không được hưởng. Đất này phát khí chậm, vậy chú cũng không được trông thấy. Đời cháu chú mới phát, nghĩa là đời thứ tư của cái năm xương năm dưới mả. Đại khái đất phát như thế này: đời đời có người đỗ đại khoa làm đến khanh tướng, nối nhau được hơn ba trăm năm, trong nhà, trong họ khoa hoạn không khi nào dứt. Đỉnh nhiều, thọ cũng nhiều nhưng tiền của thì chỉ phong lưu chứ không giàu vì thủy không tụ. Có giàu cũng chỉ được một đời rồi ngay mà sau khi tan thì người ấy, cành ấy kém đỉnh, kém quý hiển. Làm nên Tể tướng cũng vẫn không tụ tiền, cũng vẫn thanh bạch. Tóm lại

đất phát quý, phát đình chứ không phát phú. Đó là những cái tốt của ngôi đất; còn những cái xấu ta cũng nói nốt: Một là mỗi đời phải có một người chết đuối, hai là con trưởng, càn trưởng bắt lợi trừ nhà con một. Đất này phát chậm là chậm những điều tốt, còn những điều xấu, phát ngay, thí dụ như việc chết đuối thì ứng vào chú đầu tiên, rồi đến con chú.

Sáng hôm sau, nhà chủ bàn với thầy về việc cất mộ vào đất Gò Cấm. Thầy nói:

- Vâng, mai ngày lành tháng tốt ta làm ngay. Ông thế mà sành hơn tôi, vậy việc phân kim xin ông làm lấy. Tôi đã không bắt trúng huyết thì việc phân kim tôi cũng chẳng dám làm. Nhưng tôi muốn xin ông cái phó huyết cho tên Bồn. Huyết ấy chỉ phát tới hương khoa huyện lệnh và cũng có đình tài. Chủ huyết chính thì đây tớ huyết phó.

- Vâng, tôi cũng định cho nó.

Thế là, sáng hôm sau hai đám bốc mộ. Ông Nội thị và Bồn đều đưa hài cốt cha vào hai huyết chính phó Gò Cấm.

Khi ông thầy về Tàu, Bồn tiễn chân ra đến quan lộ, ân cần hỏi tên họ và hiệu ông để ngày sau con cháu cúng tế. Ông gạt đi:

- Thôi! Bất tất. Cái đó là trời cho chú chứ có công gì ở tôi. Tôi xem được đất còn cho đất là việc trời. Ông Thị ngắm huyết tinh lắm. Phen này là trời không muốn cho mà làm mờ mắt ông đó. Trời cho chú cho nên xui chú tinh nghịch đối càn lách.

Từ trước đến giờ không tin, bấy giờ Bồn bỗng tin, Bồn nhắm lại trong bụng câu cha truyền cho lúc lâm chung. Câu ấy lúc nghe lần đầu, Bồn không hiểu gì cả, nay bỗng nghĩ lại hơi rành rạng trong lòng: “Ngày kia trời tựa, ta phải trừ nòi giống quân phường chài Hải Ấp? Hay là trời tựa từ nay? Nhưng trừ phường chài Hải Ấp là trừ cái gì? Làm sao con cháu Lý Bát Đế lại phải trừ phường chài? Cái này lồi thoi lắm, phải có chữ nghĩa mới hiểu được. Ta luống tuổi rồi, không học được nữa. Nhưng sau này ta có con, quyết cho con đi học”.

Hai năm sau Bồn thoi đi ở cày, về nhà lấy vợ. Vợ chồng nhờ trời làm ăn cũng khá. Mấy năm sau nữa, sinh được một đứa con trai, nhờ thầy đồ trong làng đặt tên cho là Vĩ. Chàng cùng vợ con mở một ngôi hàng nước ở

đường cái quan, làm ăn ngày càng phát đạt. Vợ chồng lại cứ đến mùa viêm nhiệt nấu nước để ở ngã ba cầu, quán để khách đi đường, thợ gặt, thợ cấy có nước uống không phải uống nước lã vì không mất tiền. Nấu cháo bố thí, cúng chúng sinh, săn sóc kẻ nghèo hơn, dễ dãi và tử tế với mọi người, bằng ấy nết ăn ở khiến người quanh vùng kính trọng. Họ kính trọng vì nhà bác cu Vĩ cũng gọi là đủ ăn, không lấy gì làm giàu có. Cu Vĩ lớn lên bác cho đi học ông đồ trong làng. Học ngay ông đồ dạy học ở nhà cụ cố Thị. Bây giờ con trai ông Thị đã đỗ cống sinh nên ông lên làm cụ cố. Thằng cu Vĩ học sáng dạ lắm, cả nhà cố Thị vẫn khen là đất sỏi có chạch vàng. Vĩ học hết tứ thư ngũ kinh thì tuổi vừa hai mươi mà bác Bồn tuổi ngoài bốn mươi. Cố Thị bây giờ, thấy con mình đỗ, mà nhà bố cu Vĩ vẫn thường thường, ngợ là mình đã để sai huyết, nhưng không dám cải táng lại nữa vì lẽ hai huyết đều là huyết phát mà đào huyết phát lên thì tú khí tiết hết, sau dẫu có để huyết tốt hơn cũng vô hiệu. Vì vậy, người hàng xứ thì lấy làm mừng thay cho nhà cụ mà riêng cụ lại buồn rằng đã vờ chượt cái huyết chính kết cho con cháu.

Cậu cống nhà cụ cố Thị đỗ được một năm thì bác Bồn một hôm đi chơi làng Thu Hồng huyện Thiên Phúc tắm sông rồi chết đuối, ứng với lời tiên tri của ông thầy khách. Khi đó Vĩ mới hai mươi hai tuổi. Vì bác Bồn mất một cách không ngờ và đột nhiên như thế, nên cái câu giới giảng truyền tám đời đến nay bỗng mất.

Lớn lên Vĩ vẫn theo nghiệp học vì nhà cũng khá giả một chút. Theo học được đến năm hai mươi hai thì Vĩ nghỉ học rồi lấy vợ. Vì là con nhà hiếm nên mẹ Vĩ không cho Vĩ đi thi cử vì sợ đỗ đạt nên thì phải đi làm quan xa, mẹ con lại xa nhau. Vả nhà cũng có bát ăn, cứ sống ở nhà quê, quan bất tiện nha bất nhiều, có phải lại hơn không. Vì thế sau Vĩ làm nghề ông đồ, vừa dạy trẻ ở làng ở tổng vừa làm người thư ký chung cho hết thầy ai muốn xin bài văn câu đối. Đời ông đồ xứ quê, ai ai cũng nể vì kính trọng, Vĩ lại ưa hơn cái đời bôn tẩu lợi danh vì cũng như cha mẹ, Vĩ tính tình đạm bạc. Được mấy năm, mẹ Vĩ cũng mất. Khi sắp thở hơi cuối cùng, mẹ Vĩ dặn vợ chồng Vĩ:

“Cả họ trông vào có một mình con, mà số con lại muộn mẫn quá. Nhưng không lẽ trời đóng cửa nhà ta. Con cứ ăn ở cho phải đạo thì rồi trời

cũng tựa”.

Đến năm ba mươi tuổi, Vĩ mới sinh con đầu lòng. Người con ấy sinh giữa năm Quang Bảo thứ hai đời vua Mạc Tuyên Tông (tên là Mạc Phúc Nguyên). Nhà Lê khi đó nhờ Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm đã trung hưng lên ở Thanh Hóa. Năm ấy đương vào năm Thuận Bình thứ bảy đời vua Lê Trung Tông (lịch Tây vào năm 1555).

Đứa con ấy, đồ Vĩ đặt tên là Thật [2]. Vì là người biết chữ, nên theo phép Tàu, ông đồ Vĩ lại đặt cả tự cho là Phác Phủ. Thật sinh ra là đứa trẻ đĩnh ngộ khác thường, tính chất đoan hậu. Lên bốn tuổi, cha mẹ đã cho đi học. Lên bảy tuổi đã làm được bài đoạn, mười hai tuổi đã làm được thơ. Năm mười hai tuổi, Thật lại mồ côi cha: Ông đồ Vĩ, ứng với kiểu đất, lại chết đuối khi qua một chuyên dò ngang.

Gia biến ấy đã làm cho cái gia tài thường thường kia phải lệch. Được mấy năm nữa thì nhà sa sút, ngày tháng phải kiếm ăn lần hồi, bữa tối lo bữa sáng, bữa sáng lo bữa chiều, nhưng còn là may mắn vì còn lo được, chưa đến nỗi sờ ra không ra, rà không thấy.

Khi ấy ở làng Ông Mặc, cùng huyện và giáp với làng Vân Đầm có ông Đàm Cư, đỗ nhị giáp tiến sĩ năm Đại Chính nhà Mạc, làm quan với nhà Mạc đến Thượng thư, tước phong Thế Quận Công. Đó là ông đầu văn thân hàng huyện là ấp thái phong của ông. Năm Sùng Khang thứ bảy đời Mạc Mậu Hợp, Thế Quận Công làm phủ đệ riêng ở làng, bắt dân sung vào làm phu đổ đất, thợ mộc, thợ nề. Thật bấy giờ cũng phải bắt ra làm phu. Thật chỉ khóc chứ không biết làm gì cả nên người ta khiến đội đất đổ nền nhà. Một hôm Đàm công về quê thăm nhà, nhận thấy Thật hình dong tuấn tú, không phải là con nhà thợ thuyền mà lại phải đội đất, bèn gọi đến hỏi:

- Con bao nhiêu tuổi người làng nào?

- Con người làng Vân Đầm, năm nay 18 tuổi.

- Ta trông con ra dáng một người học trò chứ không phải thằng phu đội đất. Vậy chứ con là con cái nhà ai và có học hành gì không?

- Con vốn là con nhà học trò. Con có được học và hiện vẫn đọc sách.

Vì nhà con nghèo không có tiền chuộc nên phải đi đội đất vậy.

- Càng hay! Vậy con đối câu này ta nghe thử: “Thập bát lực năng đảm thổ” [2]

Thật không nghĩ ngợi gì, ứng khẩu đối:

- Cửu ngũ long phi tại thiên.

Đàm công khen hay và lập tức tha cho không phải đội đất nữa. Lại thường cho mấy quan tiền và truyền lệnh cho huyện tuần miễn dịch hẳn cho. Đàm công nói với người quen thuộc rằng: “Thằng ấy ngày sau sự nghiệp tất phi đẳng, ta không thắm vào đâu đâu”. “Ta không thắm vào đâu đâu”? Đàm công đã đỗ đến nhị giáp tiến sĩ, quan đến Thượng thư Bộ Lại, Chưởng Lục Bộ, Chưởng Viện Hàn Lâm, hàm Đông Các Đại Học Sĩ, cung hàm đến Thái phó, tước đến Quận công thì còn gì hơn nữa mà công nói: “Ta không thắm vào đâu”? Có lẽ trong trí Đàm công cho rằng sau đây Thật làm đến Thiên tử chăng? Có lẽ lắm, vì theo sự tin của nhà nho thì câu đối có khẩu khí Thiên tử kia là cái triệu gần như chắc chắn. Cửu ngũ long phi tại thiên là chữ liền trong kinh Dịch. Trong kinh Dịch mỗi một quẻ có sáu hào, hào dương bắt đầu bằng chữ cửu vì chín là thiên số; hào âm bắt đầu bằng chữ lục vì sáu là địa số. Quẻ kiền gồm sáu hào dương, vì thế hào thứ năm gọi là cửu ngũ hào từ là, long phi tại thiên, lị kiến đại nhân. Theo nhà thuật số thì hào ấy là tượng vua, vì thế ngôi vua gọi là cửu ngũ. Nghĩa đen chữ một hào từ ấy là: chín năm, rồng bay lên trời, lợi thấy người kẻ cả. Khi Thật đối câu đối, bản tâm chỉ là gò chú cửu ngũ cho đối với chữ thập bát, chữ thổ đối với chữ thiên, có thể mà thôi chứ chẳng phải cố gò cho có khẩu khí Thiên tử, địa vị mà chẳng bao giờ đời một anh học trò đội đất dám nghĩ tới. Nhưng Đàm công thì cứ cho là ứng điềm Thiên tử. Công tin thế cũng có cơ vì gia thế và vì thì thế lúc bấy giờ nữa. Hỏi kỹ ra, Công rõ rằng Thật là con cháu Lý Bát Đế. Thế thì nhà Thật có mả làm vua là đích rồi. Và chẳng đất bát diệp làng Cổ Pháp biết đâu đã là hết? Biết đâu không có cơ trùng hưng? Và lại, bấy giờ nhà Mạc đã suy, nhà Lê đã trung hưng ở Thanh Hóa, họ Trịnh lại nắm cả quyền, họ Nguyễn thì lui về Nam, tóm lại bấy giờ là cái thế mà nhà nho gọi là “lũ anh hùng đuổi một con hươu” (quần hùng trục lộc) thì biết đâu con hươu chẳng về Thật, người có khẩu khí “cửu ngũ”, dòng dõi vua Lý cũ của nước nhà?

Vì thế nên, không những Công tha cho không phải làm phu, mà Công lại cấp tiền cho mà ăn học nữa. Thật học trường quan Nghè Nguyễn ở làng Kim Thiều. Khi đó chúa Mạc Mậu Hợp đương làm vua, giữ từ Ninh Bình trở ra, vua Lê chúa Trịnh từ Thanh Hóa trở vào. Quan Nghè Kim Thiều nhiều lần khuyên Thật ra thi với nhà Mạc. Thật trước còn kiếm cớ từ chối cho qua. Sau thầy học giục mãi, Thật mới phải nói thật tình:

- Đệ tử không muốn thi bây giờ. Bản triều tuy được quốc chính đã ngót sáu mươi năm, nhưng lòng người còn tưởng nhớ họ Lê nhiều lắm. Đệ tử có lẽ vào Thanh thi với nhà Lê thôi. Đệ tử vào Thanh mà đặc chí thì có ngày kia cùng thầy và các anh đây gặp nhau ở chốn cương trường. Đệ tử nghĩ đến lấy làm buồn lắm, nhưng cái nghĩa như thế...

Quan Nghè cười:

- Hay lắm, anh có chí ấy thì hay lắm. Nhưng sau đây anh có gặp thì gặp các em, chứ thầy già rồi, còn gặp anh được đâu. Đến lúc ấy anh lấy gì giả nghĩa thầy?

- Dạ, sau đây con có đặc chí, ngộ gặp các anh ở cương trường con cũng không dám tránh, đó là để báo nghĩa ông thầy đã dạy con phải tận trung tận hiếu, phải tận tâm vương sự.

Nguyễn tiến sĩ trong bụng lấy làm khâm phục vô cùng. Nhưng, làm tôi nhà Mạc, lẽ tất nhiên ông cũng phải trung với nhà Mạc. Mà đã trung Mạc thì khi nào ông lại vui lòng cho một người có tài như Thật về với vua Lê để chống với chúa Mạc. Song ngăn một người có chí khí như Thật cũng là việc khó. Sau cùng ông bàn với Đàm công quyết lấy sợi chỉ buộc chân voi, xui Đàm công đem cái dây thắm mà hãm chí tang bồng của người tráng sĩ.

- Quan lớn ạ, tôi muốn quan lớn cho anh ta một cô. Anh ta đã chịu ơn sâu của quan lớn, nay tình riêng lại là cha con nữa thì cái chí vào Nam của anh ta, lần là ta có thể ngăn từ từ lại được.

Đàm công liền theo kế của Nguyễn tiến sĩ và hỏi ướm ba con gái xem ai bằng lòng lấy Nguyễn Thật. Hỏi cô lớn nhất.

- Người ấy lưng dài, dùng làm thợ cưa thì được. Hiềm vải bấy giờ khí đắt.

Hỏi cô thứ hai.

- Người ấy vóc rộng, dùng làm phu đội đất được. Hiềm vì mùa này đất khô, việc thổ đắp không tiện.

Thế thì hai người chê Thật và mỉa mai Thật vì Thật chỉ có một tội: Nhà nghèo phải nhờ Đạm công mới có tiền ăn học.

Hỏi đến người thứ ba.

- Phận con làm gái biết đâu mà lựa chọn, cha mẹ đặt đâu thì con xin ngồi đấy.

Thế là một tháng sau, Đạm thị Thành, con gái út quan Đông Các Đạm Cư về làm dâu bà đồ Vĩ làng Vân Điem.

Song cái chỉ chỉ buộc được chân voi chạy vào Thanh chứ không lôi nổi chân voi vào nhà Mạc. Từ ngày lấy vợ, qua bốn khoa thi Nhâm Ngọ (1582), Ất Dậu (1585), Mậu Tử (1588) và Tân Mão (1591), Thật đều không đi thi. Khoa Ngọ lấy cố là vợ ốm, khoa Dậu thì cáo là mình ốm, khoa Tử thì nói là mới đẻ con, khoa Mão thì cáo là mẹ đã già.

Thật ra thì ông có ý định đợi nhà Lê ra Bắc. Một hôm ngồi tụ cùng năm sáu ông cống sinh và sinh đồ nhà Mạc, người ta gọi đến chuyện chờ Lê của Thật.

- Anh Thật cũng khéo cố chấp quá. Năm nay anh đã ngoài ba mươi rồi. Anh định đợi nhà Lê đến bao giờ nữa? Đến lúc xuống hố à?

- Nếu anh thật trung với họ Lê thì anh trèo đèo lặn suối vào xứ Thanh mà thi, việc gì lại ở nhờ đất này? Mà đã quyển luyện đất này thì ra mà thi quách. Bản triều đã hơn hai mươi khoa thi rồi. Anh làm như thế mấy trăm ông trạng, ông nghè, ông cống là người mất tiết tháo cả không bằng!

- Nước ta đổi họ làm vua bao lần. Đó cũng là sự thường. Cứ theo ý anh thì chẳng ai trung nữa trừ có anh. Mà anh nữa thì đã trung gì? Sao anh chẳng trung với nhà Lý?

- Vì anh ấy không chịu ơn gì nhà Lý.

- Thì anh ấy chịu ơn gì họ Lê? Anh ấy đẻ ra, mệnh giờ đã về Mạc rồi, người gây dựng cho anh ấy cũng là người chịu ơn bản triều. Làm như thế, có khi anh là người vong ân phụ nghĩa nữa cũng có.

Thật lúc bấy giờ mới lên tiếng:

- Các anh hiểu lầm tôi cả. Tôi chẳng có ý đợi họ nào cả. Tôi chỉ không thiết chuyện khoa danh mà thôi! Tội gì, nhờ giờ cũng đủ bát ăn, cứ năm tốt mà nay nhờ vợ, mai nhờ con có ổn hơn không?

Cả bọn phá lên cười:

- Hay đó! Bé thì nhờ mẹ nhờ cha, lớn lên nhờ vợ, về già nhờ con! Hay đó, hay đó! Chúng mình ra đại cả...

Thật ra thì ông vẫn tin là nhà Lê trung hưng, nhà Mạc khí số sắp hết. Làm quan với một nhà khí số sắp hết thì nó dở dang mình và con cháu mình ra. Thi, may ra đỗ; đỗ thì làm quan; thế là danh nghĩa đã rõ. Đến khi vận nhà ấy hết thì phận mình ra sao? Chi bằng hãy cố đợi. Mình đợi chẳng kịp thì con mình kịp. Hoặc giả có kẻ cười ta là khôn quá, không dám theo Lê hãn mà cũng chẳng theo Mạc. Ai cười mặc. Ta cứ giữ đạo thường. Đứng quân tử cứ ăn ở dễ dàng như thường để chờ mệnh trời.

Ông lại càng vững lòng đợi nữa là vì ba việc mà ông không ngờ cùng ai.

Việc thứ nhất là việc năm mộng ở đền núi Chân Lại. Năm trước đây, ông cùng em vợ là Đàm Nhĩ đến năm ngủ ở đền Chân Lại, để cầu mộng về sắp đến khoa thi. Ông năm suốt sáng không thấy mộng mị gì cả. Đàm Nhĩ thấy thần đọc cho bốn câu thơ:

Ngôn đàm ngọc nhĩ mộng tường minh

Đệ nhất khai khoa đệ nhất danh

Phụ quý, tử quý, tôn hựu quý

Tử tôn thế thế xuất công khanh

Đàm Nhĩ thì tin rằng triệu ứng vào họ Đàm. Nhưng ông, ông chỉ để tâm đến bốn chữ “đệ nhất khai khoa”. Nếu nhà Mạc vẫn chủ xả tắc thì sao lại hợp bốn chữ “đệ nhất khai khoa”, là chữ dùng chỉ một khoa thi đầu của một nhà mới dấy nghiệp hoặc mới trung hưng lên.

Việc thứ hai là việc chính ông năm mộng. Ông thường mộng thấy tên mình viết ở một cái bảng treo ở dưới gốc cây thông mà khi đó cầm quyền trong Nam là Trịnh Tùng. (Tùng là cây thông). Tên ông ở dưới gốc thông thì hoặc là Trịnh Tùng cất nhắc ông đỗ.

Việc thứ ba là việc ông thầy thuật số nói về ông. Có lần ông đi xem ở một ông thầy giỏi có tiếng hồi đó ở huyện bên cạnh, ông thầy bảo ông rằng:

- Số ông, ngoài bốn mươi mới đỗ mà đỗ cao đỗ to. Không những thế ông lại còn là ông tổ thủy phong cho một họ rất to, nối nhau đỗ, làm quan đến vài trăm năm. Bao giờ thi ở Bến Cỏ thì ông đỗ, lại bao giờ con cháu ông có người nổi danh ở Bến Cỏ thì họ ông tắt. Sau đây ra Kẻ Chợ, ông thử đi con đường từ Bến Cỏ, qua Giám, rồi theo bức tường nam thành Đại La cũ đến chỗ bến sông Tô Lịch, chỗ giáp giới các phường Dịch Vọng mà xem. Đó, họ nhà ông, con cháu ông. Sau này thân thể chỉ ở tả hữu đầu đuôi con đường ấy mà thôi. Bắt đầu hiển hách ở Bến Cỏ rồi, chạy theo con đường ấy cho tới Bến Dịch Vọng, rồi lại chạy về cho tới khi lại đến Bến Cỏ mà hiển hách lần cuối cùng. Từ đó về sau, thiên hạ đổ đồng, không có quý tộc nữa, không có thế tộc nữa.

Thế rồi; luôn luôn quân Trịnh Tùng đánh vùng Sơn Nam. Thế nhà Lê đã đổi thủ ra công, nhà Mạc đã phải đổi công ra thủ; Mạc chúa Mậu Hợp lại đắm say tửu sắc, khiến năm Tân Mão (1591) Trịnh Tùng nhân Mạc triều có chỗ không ra sao, đem quân ra đánh Thăng Long; năm Nhâm Thìn (1592), Trịnh Tùng khôi phục Thăng Long; cuối năm ấy Mạc Mậu Hợp bị bắt ở Phượng Nhãn. Cơ nghiệp nhà Mạc bắt đầu tan vỡ.

Năm Ất Vị (1595) Trịnh Tùng vâng chỉ vua Lê Thế Tông mở khoa thi hội đầu tiên ở Thăng Long.

III

BẢNG TÙNG ĐÊ THƠM

Hôm nào đi chơi Gô Đa các anh thử đến đứng ở đầu phố Paul Bert, ở nhà đại lý các xe ô-tô Peugeot rồi trông thẳng ra nhà Hát Tây. Anh lại tưởng tượng rằng trước mặt anh, theo chiều từ chỗ nhà thờ Đạo Dối (Eglise des Protestants) đến chỗ bán ét-xăng của hãng ô-tô Ford, chỗ góc hai đường Bobillot và Rialan, có một con đê chạy dài. Đê ấy là đê Đinh Nhĩ, Trần Thủ Độ khiến đắp từ tuần Bạch Hạc ra đến cửa Luộc. Đê ấy không cao, không to lắm như đê bây giờ đâu. Nó chỉ bằng cái be con chạch người ta đắp phụ hết mặt đê những năm nước to quá. Anh lại tưởng tượng rằng anh trèo lên đê đó rồi trông ra sông. Trước mặt anh, là một bãi cỏ phẳng lì. Hết bãi cỏ rộng ấy, nước Hồng Hà đỏ ngầu cuộn cuộn chảy. Ngoài bãi, một chiếc đò ngang cắm sào đợi khách. Đó là Bãi Cỏ, hoặc Bến Cỏ mà một lối mòn cỏ nối với mặt đê và đường cái. Lối mòn cỏ thật nhỏ, đôi bên mép cỏ mọc chồm ra che gần lấp vết chân đi, chừng rằng bến này họa hoằn mới có người qua lại.

Năm 1594, vua Lê Thế Tông dời hẳn ra đóng đô ở Thăng Long là đô cũ. Muốn trả lời nguyện vọng thiết tha của sĩ phu đất Bắc, nhà vua mở ngay khoa thi năm sau. Sau hai cuộc hạ Thăng Long, sau mấy trận binh hỏa, các nơi thi cũ bị tàn phá, chưa thể sửa sang ngay làm trường thi được. Vả, một là nhà chúa không muốn văn trường để ngay trên tàn phá của chiến trường hôm qua; hai là nhà vua muốn lấy cái bến xưa kia vua Lý Thái Tổ mới dời đô ra Thăng Long, đỗ thuyền rồng ở đó, muốn lấy cái bến dấu vết đầu tiên của đứng anh quân khi mới định nơi này làm quốc đô; muốn lấy nơi đó làm trường thi để mở một thời thịnh trị âu ca mới. Vì mấy lẽ đó, bãi cỏ ở Bến

Cỏ được chịu một tên bằng chữ Hán là Thảo Tân, được chọn làm nơi mở khoa thi hội đầu tiên ở Bắc của nhà Lê mới trung hưng.

Các anh đứng lên đề Đĩnh Nhi mà xem, xem bằng tưởng tượng. Đó, chỗ bồn trồng hoa trước nhà hát ấy, đứng đấy mà nhìn thẳng vào rạp hát. Ngay bậc hè lên, một cái cổng to mới dựng bằng gỗ lá, trên nóc kết rơm thành hai con rồng châu mặt trời. Trước cổng, một bức gấm vàng đề ngang mấy chữ: Thiên Hạ Văn Minh. Hai cột đồng trụ giả hai bên dán đôi câu đối tán dương cái vẻ sáng sủa của một triều đại mới trù phú và cái võ công văn trị của một họ mới phá thiên hoang trên lịch sử. Bốn chữ trên, chính tay vua Lê Thế Tông ngự thư, câu đối dưới chính chúa Trịnh Tùng nghĩ và viết. Vì khoa ấy là khai khoa, nên cho phép tất cả học trò được thi, không cứ là có cố sinh hay không, theo như thường lệ.

Khoa ấy, tất cả hơn hai trăm danh sĩ đến thi mà xong ba kỳ hội, một kỳ đình, lấy có sáu người đỗ tiến sĩ. Nhất Giáp tiến sĩ không lấy người nào, Nhị Giáp khoa ấy là đình nguyên mà người hưởng cái danh dự ấy là Nguyễn Thập. Cái nhà truyền lô, tức là nhà quan khâm mệnh vua ra đứng xướng tên các ông tân khoa, phỏng chừng đứng vào khu giữa nhà hát tây bây giờ. Lời thầy số, vậy là, đúng được một đoạn đầu.

Bây giờ, tôi muốn nói các anh biết qua cái bước hiển hách của ông đình nguyên đầu tiên, cái ông ứng triệu “đệ nhất khai khoa đệ nhất danh”, triệu “tên trên bảng treo dưới gốc thông” kia.

Hiển hách nhất cho ông là ông vừa là tiến sĩ khai khoa, lại vừa là công thần khai quốc, vừa có sự nghiệp sĩ hoạn thường lại vừa có sự nghiệp một người bày tôi bách chiến. Và hiển vinh hơn nữa, ông được đi sứ Tàu. Thật là đúng với lời nguyện ước của kẻ sĩ thuở trước: đỗ Tiến Sĩ, làm Thượng thư, đi Sứ. Nhưng để tôi nói cho có đầu đuôi thứ tự.

Năm Canh Tý, niên hiệu Thuận Đức năm đầu đời vua Lê Kính Tông (lịch Tây vào năm 1600), nghĩa là năm năm sau khi ông đỗ, Mạc Chúa Kính Cung đem quân phạm Thăng Long, ở Đại An, bọn Phan Ngạn, Ngô Đình Nga, Bùi Văn Khuê làm phản; Trịnh Tùng sợ bốn mặt giặc kéo đến thì cơ sự khôn lường, liền rước vua lui tạm về Thanh Hóa. Tháng tám, ông theo đạo quân ra khắc phục Thăng Long. Vì công ấy, được thăng Hồng Lô

Tự Khanh, phong tước Khánh Xuyên Tử. Năm Hoảng Đình thứ sáu (1606) được sung vào bộ Sứ sang cống nhà Minh bên Tàu (1606). Ông làm Chánh Sứ. Sang Yên Kinh, ông cùng Sĩ đại phu bên Trung Quốc xướng họa. Rồi ông hưởng hồ hết cái thú làm tôi, làm cha. Con ông, Nguyễn Nghi, đỗ Tam Giáp tiến sĩ giữa lúc ông làm Hình Bộ thượng thư. Ông Nguyễn Nghi thi ở trường thi mới, gần Giám bây giờ, tức là trường thi của nhà Lý cũ.

Tuy thế ông Nguyễn Thật vẫn nhũn nhặn, vẫn giữ được đức khiêm nhường của anh học trò. Năm Vĩnh Tộ thứ năm đời vua Lê Thần Tông, ông được thăng Lễ Bộ thượng thư, hàm Đông Các Đại Học Sĩ, tước Phương Lan Hầu. Khi đó, Hình Bộ thượng thư là Mỹ Khê Hầu. Theo lệ khi đó thì khi châu vua, ông đứng đầu vì ông là đầu triều. Nhưng ông cố nhường Mỹ Khê Hầu là thầy học ông. Cũng năm ấy, chúa Trịnh Bình An Vương Tùng đầu, hội các quan lại, giao binh quyền cho con trưởng là Trịnh Tráng và cho con thứ là Trịnh Xuân làm phó. Trịnh Xuân không bằng lòng, đem binh làm loạn, đốt phá kinh thành. Bình An Vương thấy biến, thắng thoát rước vua Lê chạy về xã Hoàng Mai vào nhà Trịnh Đổ. Phương Lan Hầu (từ đây tôi dùng tước mà gọi cho đúng như cách gọi lúc bấy giờ) đương đêm đến yết kiến Bình An Vương:

- Xin vương thượng giả cho lệnh triệu Xuân đến trao binh quyền cho. Tôi đem binh phục bắt giết đi.

Bình An Vương dùng dằng không nỡ. Hầu nói:

- Vương thượng coi con hơn hay phép nước hơn?

Rồi Hầu ra thẳng về thành gọi Xuân. Xuân vốn tin Phương Lan Hầu là người đôn hậu, liền hơn hờ đi ngay. Khi đến, Bình An Vương kể tội mắng một hồi rồi cho ra. Phương Lan Hầu bảo Bùi Sĩ Lâm bắt lại, đem chặt một chân rồi vào tâu:

- Vương thượng vì tình cốt nhục không nỡ; tôi đã vì xã tắc chặt chân đưa con bất hiếu, bề tôi bất trung rồi.

Được mấy hôm, Bình An Vương mất ở chùa Thanh Xuân. Khi bấy giờ Mạc Kính Khoan còn giữ đất Thái Nguyên Cao Bằng. Nghe thấy ở Thăng Long có biến, chúa Thanh Đô Vương mới lập, đảng Trịnh Xuân có nhiều, còn làm loạn, mà Trịnh Tráng sợ điều bất trắc đã đưa vua về Tây Đô (tức

Thanh Hóa), Mạc Kính Khoan liền đem quân xuống tụ ở Gia Lâm, Đông Dư, Thổ Khôi, định lấy lại Đông Đô (tức Thăng Long).

Trước đó, và ngay sau khi chặt chân Trịnh Xuân, Phương Lan Hầu cùng Mai Quận Công Phùng Khắc Khoan, vâng mệnh triều đình lên Nam Quan đợi sắc mệnh của nhà Minh đưa sang. Khi về gặp quân nhà Mạc ngăn lại. Phương Lan Hầu muốn cho chánh sứ là Mai Quận Công thoát nạn để mang sắc dụ của vua Minh về, liền tự hứng lấy nạn mà bảo quân Mạc rằng:

- Ta là sứ triều đình, chúng mày có bắt thì bắt ta. Còn lão này là thầy lang, không can dự gì đến việc nước, để cho người ta về với vợ con người ta.

Bọn lính liền bắt Phương Lan Hầu về nộp. Tướng Mạc biết Hầu là người giỏi, dùng hết kế hết lời dụ hàng, Hầu không nghe nên bị giam chặt chẽ. Hầu nhịn ăn luôn hai ngày rồi giả tảng mắc bệnh lạ, mỗi đêm xin đi ra ngoài đến vài mươi bận. Ngục tốt tưởng là mắc bệnh thật, không để ý. Khi đó, Hộ Bộ thượng thư nhà Mạc là Trần Phi Chiếu ở nhà không theo Mạc chủ. Chính Trần phải coi sóc Hầu. Trần vốn người cùng huyện với Hầu, mà vẫn mộ tiếng là người có nghĩa khí, ý muốn cứu. Một đêm, đêm thứ mười lăm từ ngày bị giam, Trần đi qua chỗ giam nói to một mình lên rằng: “Trời sắp sáng rồi!” Hầu biết ý liền giả đi ngoài rồi trốn biệt. Đến sáng, quân Mạc cho một đạo quân đuổi theo. Hầu đi gần đến tổng An Thường, thấy quân đuổi gần tới, liền đi tắt lũy tre vào nhà một người quen.

Người ấy vốn mộ Hầu, liền đem giấu Hầu ở một hố đất, trên để một cái cống nước che khuất đi. Bọn quân Mạc, có người giỏi phép độn, độn một quả rồi bảo tướng đem quân đi đuổi theo, rằng - “Cứ que độn thì người ở dưới nước, hiện còn sanh khí”. Quân lính liền mò hết ao, ngòi, hào lãnh nhưng không thấy, chúng đành bỏ ra về. Lúc Hầu ngồi dưới hố Hầu nghe quân lính Mạc rao rằng: “Ai bắt được Hầu thì thưởng thật hậu”. Khi quân Mạc đi rồi, Hầu ra bàn với chủ nhà, thay quần áo, quấy một gánh bắc đi bán để khỏi lộ tung tích. Hầu theo lối bờ sông đi về phương Nam. Bến lang Bài Giang (nay thuộc phủ Khoái Châu tỉnh Hưng An, khi đó thuộc trấn Sơn Nam) thì người đội trưởng giữ đồn cho chúa Mạc, gọi về nhà mua bắc. Hầu nghi hoặc, nhưng không biết làm thế nào, đành phải theo về. Về đến nhà,

Hầu thấy tên đội trưởng đem vợ con ra lạy mừng và dâng cơm rượu. Hầu nửa mừng nửa sợ, hỏi có làm sao mà biệt đãi thế. Người kia nói:

- Tướng công quên con rồi ư? Hồi tướng công làm phủ lệnh ở đây, con có việc đi kiện. Khi đó lý con đuối, con lấy tiền hứa với tướng công để được kiện. Tướng công không nhận hối lộ mà cứ phép công. Khi đó, bụng con lấy làm tức lắm, nhưng sau con nghĩ kỹ ra vẫn phục vô cùng, thế mà tướng công quên con rồi đó.

Hầu đem sự tình ra nói. Người kia tỏ ý muốn theo. Hầu liền nhờ người ấy mộ quân thêm và thông tin về nhà cho con Hầu là Nguyễn Nghi biết. Hầu có quân, liền sang sông cùng quân Mạc đánh một trận thật to ở Châu Cầu (nay là tỉnh lỵ Hà Nam, tức Phủ Lý; xưa là trấn lỵ trấn Sơn Nam). Xong trận ấy, Hầu hợp cùng đạo quân của con, tiến quân lên hợp cùng quân của triều đình, cùng con là Nghi và cháu đích tôn là Nguyễn Sùng tiến sang sông đánh quân Mạc, lại thu phục lại Đông Đô.

Năm Ất Sửu (1625), vì có công ấy, Hầu được gia phong Dực Vận Tán Tri Công Thần, tức Lan Quận Công. Con cháu đều được làm quan to cả. Sung sướng nhất cho Công là năm Canh Ngọ, niên hiệu Long Đức thứ hai đời vua Lê Thần Tông. Năm ấy, Công đương làm quan đầu triều; con Công thì Nguyễn Nghi làm Lễ Khoa Đô Cấp Sự Trung, tước Thọ Lĩnh Bá và đang sung sứ bộ sang Tàu; cháu đích tôn là Nguyễn Sùng đương là Tán Thị Công Thần, và mới đỗ cống sinh; hai cháu thứ là Nguyễn Khuê, Nguyễn Sĩ cùng đỗ tiến sĩ một khoa.

Năm Quý Dậu, niên hiệu Long Đức thứ năm (1633), Công đã 79 tuổi, xin về trí sĩ. Biểu dâng lên bốn lần, mãi đến năm sau mới được về. Nhà vua gia cho làm Thái phó, Thượng Trụ Quốc Thượng Trật, Quốc Lão và cho về trí sĩ nhưng vẫn cho dự việc triều đình, được bất thì triều kiến (nghĩa là lúc nào vào triều cũng được, không phải xin trước) vua Lê và chúa Trịnh.

Công làm to như thế mà ở quê không làm nhà cửa lộng lẫy. Chỗ gọi lịch sự là phủ đệ chỉ là vài cái nhà gạch rất thường và vài sào vườn trồng hoa. Lại tuyệt nhiên không có vợ lẽ con thêm, hầu trai hầu gái gì. Về quê Công cư xử như một ông lão nhà quê. Được ba năm Công mất, thọ tám mươi ba tuổi. Đương thì người ta vẫn ca tụng nhà Công là nhà “nhất cử

đăng hoàng giáp, toàn gia vô bạch đình” (thi một lần đỗ hoàng giáp, cả nhà không ai chân trắng).

Từ này đến giờ mãi kể chuyện Lan Quận Công, tôi quên mất một người. Người ấy là Lan Quận Phu Nhân, Đàm Thị, người bạn tóc tơ của Công từ thuở hàn vi đến giờ. Quận Phu Nhân tính cần kiệm và chất phác. Tuy rằng là con ông quan to, vợ ông quan to, mẹ ông quan to, bà ông quan to, nhưng Phu Nhân vẫn nhũn nhặn hòa bình như một người thường. Lúc Công đương hiển hách mà dân hàng huyện thường vẫn thấy Phu Nhân đi chợ, dệt vải, ươm tơ. Có người bảo Phu Nhân:

- Phu Nhân - giá bây giờ thì phải nói: bẫm Cự Lớn, hai ba lần lớn - Phu Nhân tội gì mà lại cứ khó nhọc mãi. Trời cho hưởng, cũng nên hưởng một chút cho nó sướng.

Phu Nhân khẽ đặt ống ươm tơ xuống, cười:

- Trời cho hưởng, lại càng phải giữ gìn. Ngồi rồi, ăn không mà hưởng lộc giời, thì sớm chầy giời cất lộc đi. Tôi chịu khó nhọc là biết sợ mệnh giời và gây lộc cho con cháu sau này.

Lời nói ấy bây giờ có lẽ các anh cho là gàn, nhưng nếu đời này mà có được người gàn như thế thì tôi đây xin đến lạy sống, thờ làm mẹ suốt đời. Dân hai hạt Đông Ngàn, An Phong vẫn truyền rằng khi còn ở nhà với bố mẹ, phu nhân một hôm đi coi thợ cấy, giữa lúc ấy Đàm công đi châu về qua đường, Phu Nhân cứ việc coi thợ cấy như thường. Lại cái ngày Lan Quận Công đỗ. Khi tin mừng về tới làng tới phu nhân đương coi gặt lúa. Phu Nhân cứ việc thường. Người nhà năm bảy lượt ra thúc gọi cô hoàng mới về nhà. Phu Nhân cứ thung dung đợi cho xong việc đồng rồi mới về. Khi về, người nhà trách:

- Gớm! Làm cô hoàng mới, thì hãy nghỉ một buổi coi gặt, hay về sớm một buổi đã nào! Còn chán lúc làm.

Phu Nhân chỉ cười:

- Nhà tôi có nghỉ buổi học nào đâu mà tôi dám nghỉ một buổi làm? Về chậm thì có mất chút cô hoàng nào đi đâu?

Tôi lại quên mất một điều nữa chưa nói. Điều ấy tức là cái duyên nợ nhà họ Nguyễn ở Vân Diềm với con đường từ Bến Cỏ đến Cửa Ô Cầu

Giấy.

Khoa đầu, tôi đã nói rồi, thi ở trường thi Bến Cỏ. Khoa thứ hai, đối với họ ấy, tức là khoa Nguyễn Nghi, con Lan Quận Công đỗ, thi ở trường thi cạnh Giám. Khoa thứ ba, thứ tư vẫn thi ở đây. Đến khi thứ năm là khoa cháu năm đời ông, thì ở đầu con đường Bến Cỏ Cầu Giấy. Nhưng trước khi nói đến khoa thi ấy, tôi cần phải nói cho các anh biết một điều đổi mới từ phủ chúa Trịnh ban bố ra.

Nguyên ta vẫn phải dùng giấy, mực và sách in của Trung Quốc, nên cho đến cả những cái khí cụ để phụng sự học thuật, mình cũng thuộc Tàu.

Giấy, dùng giấy Tương Dương, Hồ Nam; mực, dùng mực Tùng Tư, Huy Châu; bút, dùng bút Giang Tô, Triết Giang; sách học dùng sách in sẵn ở Tàu mang sang. Quan hệ nhất trong các thứ ấy là sách và giấy vì dùng nhiều nhất và cần thiết nhất. Xưa kia, đường giao thông ta với Tàu không tiện, thành ra chỉ một vài nhà có người sang sứ Tàu là mua được sách lạ sách quý về. Thành ra cái học cao chỉ có con nhà thế gia vọng tộc được có.

Đến đời chúa Chiêu Tổ Khang Vương Trịnh Căn (1682-1709) ta mới bắt đầu in sách và làm giấy. Khang Vương thấy con nhà dân ít người học được, nói rằng:

- Vương hóa là để phổ cập cả thiên hạ chứ có phải là phần riêng cho một vài cố gia thế gia trong nước đâu. Ta lấy điều ấy làm chẳng vừa lòng chút nào.

Nói là làm. Khang Vương liền phái người sang Tàu học cách làm giấy, làm mực. Lại sai các quan các tỉnh phải xét xem ở nước ta, có thứ thực vật có thể làm giấy được thì khai lên và dâng lên. Khi đoàn đi học trở về, chúa liền biến một phường trong ba mươi sáu phường của thành Thăng Long làm nơi chế giấy. Phường đó là phường An Thái. Phường Liễu Chàng thì biến làm xưởng khắc bản in và in các sách vở. Nguyên chúa định in hết sách vở Trung Quốc, nhưng sau vì thói cầu an, chỉ cầu lấy được việc trước mắt, nghĩa là việc đi thi, người ta chỉ khắc bản in các sách cần dùng cho việc thi cử. Phường Liễu Chàng xưa kia ở cạnh chỗ trường đua ngựa bây giờ, sát cạnh con đường đi từ phường An Thái đến phường Dịch Vọng.

Vì thế nhà chúa cho mở trường thi ở chỗ góc hai con đường từ Ô Cầu Giấy đi Hà Nội và cửa Ô Cầu Giấy đi Ngã Tư Khâm Thiên. Từ đó, sĩ tử thi ở đó. Thế là họ Nguyễn Văn Điem: lần thứ nhất hiển hách ở Bãi Cỏ, lần thứ hai thứ ba và thứ tư ở cạnh Giám, lần thứ năm ở đầu kia con đường. Đó là lối “khứ”. Còn lối “hồi” nữa.

Hồi, từ khoa thứ sáu, khoa người cháu đời thứ sáu Lan Quận Công thi đỗ, khoa sau khoa thứ nhất của họ ấy trăm năm mười chín năm, sau khoa thứ năm của họ ấy bốn mươi tám năm. Nhưng chuyện phải có đầu đuôi, tôi lại phải quay lại chuyện họ đó đã.

Họ ấy, sau khoa thứ năm, khoa người cháu huyền tôn của Lan Quận Công và cháu tăng tôn của Dương Quận Công Nguyễn Nghi thi đỗ thì thôi không ai đỗ đại khoa nữa mà chỉ nối nhau đỗ trung khoa (nghĩa là cống sinh hoặc cử nhân) thôi. Các ông cống nhà ấy đều đỗ ở trường thi Dịch Vọng, nghĩa là trường thi gần Cầu Giấy. Tôi có cần nói về ông Nguyễn Nghi, tức Dương Quận Công, con Lan Quận Công không? Tôi tưởng không cần, vì nói ra thì như nhắc lại chuyện Lan Quận Công vì ông con cũng đủ chức tước, điện hàm, cung hàm và các hiệu khác như ông bố. Có lẽ tôi cần nói đến những người con của Dương Quận Công hơn, vì từ đó, nhà này mới thành một họ to về đình, sau khi đã to vì danh vọng.

Dương Quận Công sinh được năm con trai.

Con cả tên là Sùng, đỗ nho sinh trúng thức ^[3] làm Hộ Bộ Đô Cấp Sự Trung, tước Xuân Trường Bá;

Con thứ hai tên là Đậ, đỗ nho sinh trúng thức, làm Binh Bộ Tư Vụ Lang;

Con thứ ba tên là Hoàn, làm Thừa Chính Sứ Hữu Tham Nghị xứ Hải Dương;

Con thứ tư tên là Tào, đỗ nho sinh trúng thức làm Nội Thị, tước Tông Nham Bá;

Con thứ năm tên là Thế, làm Thừa Chính Sứ Sơn Nam.

Trong năm cành thì chỉ có cành thứ nhất và cành thứ hai là phồn thịnh nhất. Bắt đầu phồn thịnh là cành thứ nhất. Những ông tiến sĩ thứ ba thứ tư

và thứ năm, cùng hồ hết các ông nho sinh trúng thức, cống sinh là ở càn
thứ nhất cả. Càn thứ nhất rục rờ cho đến khoảng năm Cảnh Trị ^[4] là bắt
đầu thời kỳ phát đạt của càn thứ hai.

IV

ĐÔI VĂN SANG VỖ

Khi đó vào khoảng cuối đời chúa Văn Tổ Nghị Vương Trịnh Tráng, nhà Lê đương vào đời vua Thần Tông. Dương Quận Công Nguyễn Nghi đương làm Lễ Bộ thượng thư. Con cả, ông Nguyễn Sùng đương làm quan Tả Tư Giảng cho các vương tử trong vương phủ. Các con Sùng đều học giỏi, có hy vọng sau này đỗ cả. Con thứ hai, ông Nguyễn Đậu (tức em Sùng) đương làm Tư Vụ Bộ Binh bỗng dưng ốm kịch liệt rồi mất, để lại ba đứa con thơ, đứa lớn nhất mới có mười ba tuổi. Đứa con thơ ấy, cả nhà - khi đó chưa thành họ, nên dù đã truyền đến bốn đời, đã ở riêng cả, con cháu Lan Quận Công vẫn coi nhau như người một nhà đều lấy làm buồn, tuy nó còn bé nhưng nó đã ngộ nghịch khác những trẻ cùng tuổi nhiều.

Yến, tên đứa bé, càng lớn càng ngộ nghịch, không chịu học hành gì, và tệ hơn cả, là cứ đi chơi diều với trẻ con khác ngoài đường. Yến sinh ra cũng có tướng lạ. Tay y buông dài quá đầu gối, cánh tay trước chỉ có một ống xương tròn. Năm y mười ba tuổi đã cao lớn bằng người mười tám đôi mươi. Ăn thì khỏe gấp năm gấp bảy người khác, mà cả ngày chỉ, hoặc đi chơi rong rài, hoặc ở nhà thì nằm lì một xó, không chịu làm gì cả. Cả nhà đều lấy làm chán ngán, duy có Dương Quận Công vẫn yêu mến, một là vì thương cháu mồ côi, hai là vì những nét khiến cả nhà không ưa Yến, Công cho là không sao. Công thường nói:

- Không biết chừng ngày sau thằng Yến nó hơn chúng mày cũng nên. Nó có sức ăn nhiều thì ngày sau nó mới kiến được nhiều lộc. Còn cái nghịch ngợm thì lớn lên nó khác đối đi, không can chi mà ghét bỏ nó.

Riêng Yến, Yến cũng chỉ sợ, kính, yêu, trọng Dương Quận Công mà thôi. Còn ra, y coi thường cả. Y thường nói với mọi người:

- Yến có ông thôi. Còn ra Yến chấp hết. Yến chỉ tiếc rằng ông già rồi, khó lòng mà được thấy Yến lúc làm nên.

Năm Yến mười chín tuổi thì Dương Quận Công mất. Không còn ai kèm chế nổi nữa, y lại càng tung hoành. Mẹ Yến là con ông Trần Phi Chiếu, đỗ tiến sĩ và làm quan với Mạc đến Thái bảo. Vì thế, người nhà có kẻ ác miệng nói rằng:

- Thằng Yến nó giống bên ngoài nhà nó. Giống thờ ngụ Mạc được kia mà!

Mẹ Yến nghe thấy lời ấy, lấy làm tủi nhục vô cùng, khóc mà bảo Yến:

- Con dòng giống của tướng, đôi bên nội ngoại đều là nhà thi lễ trâm anh. Con cứ lêu lổng thế này, tủi nhục đến cả các cụ. Cha con ở dưới suối vàng cũng nằm không an. Con thử xem, cả nhà ai cũng học hành để chờ khoa, chỉ có một mình con là lêu lổng. Bây giờ ông mất rồi, bác con đương làm quan to, các anh con bác thì người nào người nấy học hành nết na, anh cống Sung thì đương làm quan to đó. Con nhà bác thì thế mà con... trời ôi... bao giờ cho con thành người!

Yến nghe mẹ nói, bỗng ngùi ngùi.

- Vâng, con xin đi học. Ngày sau con mà vẫn không đỗ tiến sĩ, võ không làm tới Quận công, con thề không vào nhà thờ lễ cụ.

- Thôi, con đừng nói thế. Hãy lo sao ăn ở cho ra người rồi liệu mà học hành đi thôi.

Yến vâng lời mẹ về quê đi học. Học được dăm năm thì mẹ mất. Từ đó Yến lại rất hoang toàng bậy bạ, hay uống rượu, hay đánh nhau, hay sinh sự. Ai ai cũng sợ không dám trêu vào vì ngoài cái là con nhà tướng ra, Yến còn là một anh lực sĩ rất khỏe. Năm ba mươi tuổi, Yến mở trường dạy học. Dạy học chỉ là một công việc bất đắc dĩ Yến phải làm để chiều ý ông bác, chứ Yến thì dạy ai?

Chữ nghĩa chỉ đủ để viết bức thư xoàng xoàng, tính nết thì hung hãn, liệu định truyền gì cho đệ tử? Y chỉ dạy học để bắt học trò khiêng thầy ngồi

trên chiếc ngai đi chơi quanh vùng. Đến nhà ai y thấy giường thờ có cái ngai, là y như hỏi vặn:

- Người thờ trên giường thờ kia đồ gì, làm gì? Láo! Văn tiến sĩ, võ quận công mới được thờ bằng ngai!

Rồi y nhảy tót lên ngòi ngai thờ nhà người ta. Không một ai dám phản đối vì một là sợ con cháu nhà quan, hay là sợ ông ấm tay vượn có sức địch trăm người.

Có người bẻ y rằng:

- Thế ông đồ gì, làm gì mà ngòi ngai?

- Tao ấy à? Rồi tao làm đến Quận công.

Năm ba mươi hai tuổi, y bỏ nhà đi biệt vì không muốn dự lễ khao hai người anh con nhà bác vừa đỗ tam giáp tiến sĩ.

Ông bác cũng chán ngán không buồn cho người đi tìm nữa.

* * * * *

Ở giữa khúc con đường từ Giám xuống Cầu Giấy, ở giữa hai thôn con của hàng Thủ Lễ, và hướng nam, ở bên tay trái nếu ta đi từ Giám đến Cầu Giấy, có một khu ruộng vuông ngay cạnh vệ đường. Khu ruộng ấy xưa là trường Giảng Võ cho các tiểu tướng.

Mỗi năm một lần, chúa Trịnh ngự ra đó xem các “chiến tướng dự bị” tập bắn tập cưỡi ngựa và tập xách tạ.

Thượng tuần tháng giêng năm Tân Hợi (Lê Huyền Tông, Cảnh Trị năm thứ chín, lịch tây 1671) dân ba phường Giảng Võ, Thủ Lễ, Vạn Phúc tập nập đến trường Giảng Võ dọn cỏ, sửa đường, chôn lại bia bắn, và sắp sẵn ngựa, quả tạ để đợi đức Hoàng Tô Dương Vương ra ngự xem thí võ. Giữa sân, một bãi cát rộng chừng một sào còn ẩm hơi sương buổi sớm. Ngay cạnh bãi cát ấy, một cái nhà hai tầng bốn mái uốn cong, cửa mở cả bốn bề. Đó là ngự lâu. Cách xa ngự lâu và trước bãi cát chừng hơn mười trượng, một tấm gỗ to bằng mặt chiếc phản dựng lên trên một mô đá. Giữa tấm gỗ ấy vẽ ba vòng tròn bôi thuốc từ trong ra ngoài: đỏ, vàng, xanh. Chung quanh trường, sát cạnh hàng rào tre, một con đường cát là đường quần ngựa. Dân phu sửa sang đã ba hôm trời. Sáng hôm ấy, hôm rằm tháng Giêng, từ lối đầu giờ Mão, một đôi tượng cùng với một đoàn đội trưởng các

đội Siêu, Tuyển, Ưu, Trạch, Nội Thủy, Thuyền Nội. Nhưng, Khuôn, Dực, Trấn, Thăng, Hùng đến túc trực ở hai dãy thảo xá dựng bên lối đi vào. Theo sau, viên Chỉ Huy Sứ hai đội Tả Loan Giá, Hữu Loan Giá dẫn một dây tù tay xích cổ gông. Vào tới trường, người ta tháo gông tháo xích cho lũ tù chạy trên đường đua ngựa và bãi tập tạ cho dễ cát.

Đầu giờ Dần. Người ta lại đóng xích xiềng, gông vào cho tù và bắt ngồi cả hai bên bãi tập tạ. Xa xa, người ta đã nghe tiếng loa thét dẹp đường và tiếng nhạc quân. Đạo ngự Tây Định Vương gần tới. Tiếng thét dật động ở ngoài cửa khiến các thầy đội vội vã ra đứng sắp hàng hai bên lối vào cho đến chân lầu ngự. Tây Định Vương Trịnh Tạc cùng con ngài, Thái úy Định Quốc Công Trịnh Căn đi vào giữa hai hàng gươm tuốt sáng lòà. Tây Định Vương lên lầu.

Thái úy ra ngồi ở chiếc ghế trước lầu, bên cạnh bãi tập tạ.

Các ông đội bắt đầu tập bắn. Súng các ông dùng là kiểu súng “musqueton” mà người Hòa Lan đúc hộ ở xưởng Phố Hiến. Đoàn! Đoàn! Đoàn! Chưa ai trúng hồng tâm phát nào. Lác đác chỉ có vài phát trúng vòng vàng, vòng thứ hai. Hai bên mép đích, chi chít những đạn.

- Đồ cớm tai!

Ba tiếng ấy làm cho mọi người dừng tay quay lại nhìn xem ai đã buông ra lời hỗn xược, ngạo ngược ấy.

- Đồ cớm tai nhà nước!

Lần thứ hai tiếng hỗn xược ấy lại buông ra. Tiếng ấy ở miệng một tên tù đương bị xiềng tay xích chân ngồi ở bên bãi tập.

Thái úy Định Quốc Công đứng dậy:

- Thăng kia, sao dám nói càn!

Ba tiếng chuông trên lầu vang xuống. Mọi người im phăng phắc. Trên lầu, Tây Định Vương hỏi xuống:

- Cái gì thế? Sao đương tập mà dừng?

Định Quốc Công đem đầu đuôi nói. Tây Định Vương truyền dẫn tên tù đến rồi hỏi rằng:

- Sao mà dám chê người của nhà nước?

- Bẩm tại người của nhà nước ăn cơm tại của nhà nước, bản không phát nào trúng đích.

- Mày có biết bản không?

- Tiểu dân cũng võ vể.

- Thế ta cho mày bắn. Trúng thì thưởng, bằng không trúng thì phải tội ngạo mạn viên chức của quốc gia. Cởi xiềng ra cho nó.

Vương vừa truyền xong, tức khắc nghe hai tiếng rắc rất thật to. Các xiềng xích đã gãy cả. Tên tù tự bẻ lấy. Mọi người đều thất sắc. Vương thấy lạ, hỏi:

- Cớ sao mày bẻ được xích sắt mà từ trước đến nay mày không trốn?

- Bẩm, tiểu dân có tội thì phải chịu tội. Vương Thượng truyền tha xiềng xích cho thì xin bẻ lấy. Từ trước đến nay tiểu dân không dám bẻ xiềng là sợ phép nước.

Ở mọi người lòng giận bỗng mất ngay, và, thay vào đó, lòng kính phục pha kinh ngạc bắt đầu phát sinh. Vương truyền tên tù bắn.

Tên tù liền cầm súng gát lên chiếc gác sắt, bật bụi nhùi đốt hỏa mai. Ba phát trúng liền giữa hồng tâm cả ba. Vương truyền cầm tạ. Tên tù chọn hai quả tạ to nhất nhấc lên hai tay, rồi đưa ngang hai tay ra đi ba vòng bãi cát. Hết ba vòng lại tung hai quả tạ ra ngoài năm trượng. Vương truyền thử ngựa. Tên tù chọn con ngựa ô cao nhất, chân không tì bàn đạp, tay vỗ lưng ngựa nhảy phắt lên rồi ra roi cho phi ngay. Phi được ba vòng, lại đứng thẳng trên mình ngựa cho ngựa phi một vòng nữa.

Tây Định Vương truyền gọi đến hỏi:

- Mày mắc tội gì và là con cái nhà ai?

- Tâu, tiểu dân vì ghét thói cường bạo, trót đại giết người. Tiểu dân giết một đứa cường bạo cậy thế ức hiếp dân. Tiểu dân biết tội đã nhiều, cúi xin chịu cực hình của nhà nước.

Đến đây, tên tù cúi đầu không nói nữa.

- Thôi chuyện ấy ta khác bảo hình quan xét lại rồi châm chước giảm nhẹ tội đi cho và mày được tòng quân, lập công mà chuộc tội. Nhưng mày con cái nhà ai?

Tên tù cúi đầu nghĩ một lúc rồi nói:

- Nói ra xấu hổ trăm chiều... Song Vương Thượng đã bắt nói thì tiểu dân xin nói. Tiểu dân là con Nguyễn Đậ, cháu Dương Quận Công Nguyễn Ngãi và chắt Lan Quận Công Nguyễn Thật.

Vương mừng rỡ:

- Thế ra, người gọi Giám Sát Ngự Sử Thái Nguyên Xuân Trường Bá Nguyễn Sùng bằng bác ruột. Người là con cháu công thần. Thôi thế thì ta tha tội ngay cho. Công của cha ông người đủ xóa tội người rồi.

Tức khắc ngày hôm ấy được làm đội trưởng.

Cuối năm (năm Tân Hợi, Lê Huyền Tông, Cảnh Thị năm thứ chín; 1671) được coi đội quân Nội Duệ. Năm sau, thăng làm Cơ Sát Sứ ở Sơn Tây. Rồi vì bắt được tên Cự, chủ bọn giặc Bạch Sĩ ở Thanh Ba, được phong Hoảng Trí Tử. Năm sau nữa, phụng mệnh đánh nốt dư đảng của bọn Bạch Sĩ ở đồn Bảo Man. Ông dẹp tan hẳn. Khi về thăng làm Phân Dũng tướng quân, lĩnh chức Khinh Xa đô úy, gia tước Hoảng Trí Bá. Lại năm sau nữa, kiêm coi thêm sang hai cơ Tả Tiệp, Hữu Tiệp để ra tuần tiễu các vùng Hải Dương Quảng An. Năm sau, thống suất quân lên Cao Bằng đánh họ Mạc. Công được trận to và chém được tướng Mạc là Vũ Quận ở Lung Bàn. Khi tin thắng trận về đến kinh, triều đình phong làm Hoài Viễn tướng quân, hàm Đô Chỉ Huy Sứ, coi thêm bốn vệ quân Cẩm Y, gia thêm tước Hoảng Trí Hầu. Hầu vẫn tức rằng chưa phá hết giặc Mạc ở Cao Bằng, nên năm sau lại xin đốc quân lên đánh nữa, thề phen này “có Yển thì không có Mạc, có Mạc thì không có Yển”. Hầu bao giờ hành quân cũng đi trước quân sĩ. Chuyến ấy bị hãm ở trận tiền tất cả mười lần. Chín lần trước không sao. Đến lần sau cùng, Hầu bị hãm vào đất hiểm, bị quân mai phục đánh. Hầu hết sức xông pha, nhưng kết cục bị chết trận. Ngày ấy là ngày hai mươi sáu tháng chín năm Vĩnh Trị thứ ba đời vua Lê Gia Tông. Năm ấy Hầu vừa bốn mươi tuổi. Quân đều khóc cả vì bình sinh Hầu vẫn cùng quân lính chia nỗi sướng khổ. Khi đem quân ở ngoài, hễ Hầu nhận được tiền bạc hoặc phẩm vật triều đình ban cho, là đem chia cả cho tướng sĩ. Tin về đến kinh, cả triều thương xót, truy tặng: Đặc Tiến Phụ Quốc Thượng Tướng Quân, Đô Đốc Phủ Đô Đốc Đồng Tri, Thượng Trụ Quốc Thượng - trật Hoảng Quận Công.

Tin về đến nhà, ông bác thở dài:

- Ta gần hết đời coi nhằm nó. Bây giờ nó lấy chết báo ơn nước, con cháu ta không bao giờ theo kịp nữa! Phúc trạch của tiền nhân từ nay về cảnh thứ mất thôi!

Ông giận mình xét nhằm người mà nói thế chứ nhà ông hiện bây giờ cũng còn thịnh lắm: Con thứ năm ông, tiến sĩ Nguyễn Sĩ tuy mất rồi, nhưng con thứ tư ông, tiến sĩ Nguyễn Khuê hiện đương làm Thập Nhị Bồi Tụng trong Sứ Phủ. Con cháu đây nhà, chưa ai dám bảo là suy cả. Hoảng Quận Công mất rồi, chúa Trịnh tâu vua Lê cho lục dụng ngay các con của Công. Con trưởng, Nguyễn Trạch, con thứ hai, Nguyễn Gia, đều được làm đội trưởng ngay. Nguyễn Trạch sau làm đến Võ Huân tướng quân coi bốn vệ quân Thần Võ, tước Hãn Thái Hầu. Con cháu Hầu sau hồ hết theo nghiệp võ. Hiên hách hơn là Nguyễn Gia, làm tới Võ Huân tướng quân, Đô Đốc Phủ Đô Đốc, tước Ninh Quận Công. Sự nghiệp của ông, có kể lại thì cũng na ná như sự nghiệp của Hoảng Quận Công. Cho nên: đã nói sự nghiệp của Lan Quận Công thì miễn nói sự nghiệp của Dương Quận Công; đã nói sự nghiệp của Hoảng Quận Công thì cũng miễn nói sự nghiệp của Ninh Quận Công. Duy về đường con cái thì Công muộn mẫn hiếm hoi quá. Năm năm mươi sáu tuổi, quận kế thất phu nhân Trần Thị mới có mang. Công mất rồi, phu nhân mới sinh được một con trai.

Người con trai ấy, người con di phúc (con đẻ sau khi cha chết gọi là di phúc) ấy, sau này lại làm gia thanh nổi lên một lần nữa. Người con ấy, không những không được trông thấy mặt cha mà khi sinh ra cũng không được sinh nơi quê cha đất tổ nữa. Nguyên Ninh Quận Công năm trước được cử vào Nghệ An sung chân Đề Đệ trường thi hương. Vào đấy, ông mới lấy kế thất phu nhân Trần Thị người xã An Bài, châu Bố Chính, thuộc Nghệ An (Nay thuộc huyện Bình Chính), tỉnh Quảng Bình). Năm sau, ông ra Bắc rồi mất.

Khi con đầy tuổi tôi, Quận phu nhân mới ra Bắc. Đến nơi mới biết là ông mất rồi. Mẹ góa con cô, cửa nhà thanh bạch - Vì nhà ấy có cái phong nghèo, cho dầu văn tiến sĩ, võ quận công - phu nhân phải lần hồi ngày tháng mới đủ nuôi con.

Đến năm Bá, tên người con - lên bảy có ông bác họ, nhà gọi là cũng có bát ăn hơn người, cho gọi cả hai mẹ con sang ở. Nghĩ người bác có thật tình thương cháu bồ cô, em dâu góa, hai mẹ con liền sang ở. Không ngờ cái lòng thương gái góa con cô của người bác, nhất là người bác dâu - nó chỉ ở lỗ miệng thôi. Kịp khi hai mẹ con sang thì người bác dâu sai mẹ làm bếp, coi như con đòi; sai con chăn trâu, coi như đứa ở. Bá đòi đi học thì bà bảo:

- Mà y dòng giống võ biên, học với hành gì! Đi chăn trâu cho tốt, lại còn làm mã!

Đó là đối với con. Còn đối với mẹ thì bà vẫn làm ra ý rằng Quận phu nhân chẳng phải vợ cái con cột gùi, chẳng qua cũng là một người vợ theo! Bà thường nói:

- Muốn sung sướng về xứ Nghệ nhà mi!

Được một năm, không thể chịu đựng được nữa, mẹ con đành về chỗ túp lều tranh cũ, mẹ con lần hồi cho qua. Rồi kịp khi lớn tuổi, Bá đến học trường quan Hình Bộ Tả Thị Lang Vũ Huy ở làng Đan Loan, huyện Đường Hào, xứ Hải Dương. Bỏ làng, bỏ nhà xuống Hải Dương cầu ăn cầu học. Bá rất chăm chỉ tự biết rằng mình không cứu mình thì không ai cứu. Đến năm Bá hai mươi hai tuổi, thi đỗ sinh đồ (bây giờ là tú tài). Đỗ được một chút, mẹ con lại về làng ở và cũng vì đỗ được một chút, họ hàng bà con cũng đỡ khinh. Nhưng Quận phu nhân đỡ cái tủi bị người ta khinh thì thêm cái lo vì tính khí ông con. Số là ông, tuy học hành thi đỗ, nhưng vốn vẫn là con nhà võ tướng, nên vẫn ham chơi với bọn tướng - tá quân đình cũ của Ninh Quận Công. Những bọn ấy, khi còn Ninh Quận Công thì là tướng được việc, nhưng đã lâu không có người sử lính thành ra bao nhiêu cái tinh thần thượng võ cũ họ đem trút vào những việc khả dĩ gọi là võ phu võ đoán trong vùng. Nói trắng ra là họ làm những việc hung hãn như ăn cướp, đốt nhà. Những việc ấy, tuy bao giờ cũng kèm theo những cử chỉ nghĩa hiệp, nhưng cũng phải gọi là bất chính, vì nó ra ngoài khuôn phép sẵn có của Nhà Nước. Các anh không biết ở vùng nhà quê, nhất là vùng Kinh Bắc (bây giờ là Bắc Ninh, Phúc An, Bắc Giang) vẫn có những hạng cường hào như thế. Đứng đầu cho hết thầy đám cướp, các tướng cướp; nhưng đồng thì vẫn

che chở dùm bọc cho dân nghèo yếu. Đó là di phong từ đời xưa còn lại, di phong gây lên ở mấy họ to đời Lê. Ông đồ Bá - đời Lê gọi Tú Tài là Sinh Đồ - đi lại chơi bởi với bọn cường hào ấy, bọn cường hào làm bộ hạ Ninh Quận Công trước. Ninh Quận phu nhân ngăn mãi nhưng cũng vô hiệu. Vâng vâng dạ dạ cho qua, ông đồ Bá vẫn không sao nhịn được không đi lại với những người mà ông cho là hào hiệp, những người vẫn mến trọng ông vì cái tính cách văn nhân kiêm hiệp sĩ.

Rồi ông cũng đứng đầu một việc cướp. Nhưng việc ăn cướp của ông cũng có vẻ đặc biệt khác người lắm. Nguyên ở cùng huyện, ở làng Danh Lâm cũng có một họ học hành. Ở đó, có ông đồ họ Trịnh có một pho sách quý. Ông đến chơi muốn mượn bộ sách về xem. Ông đồ kia không những không cho mượn, lại nói khẩy:

- Ai hoài sách mà cho quan viên kẻ Đóm ^[5] mượn. Thi với quan viên kẻ Đóm chứ còn thi với ai? Cho quan viên kẻ Đóm mượn sách thì còn đề sao được thiên hạ!

Ông căm lắm. Về nhà, hô quân hoán lữ, lấy đủ một quân đội ăn cướp kéo đến làng Danh Lâm. Tuần làng giữ, đánh tuần làng bị thương, đốt cháy điếm. Rồi kéo quân vào nhà ông đồ kia. Vào tới nhà, ông trói cả lại rồi xạo xục vào trong nhà, lục tung cả các tủ, xáo trộn bày cả đồ đạc... rồi đem bộ sách kia ra giữa sân đốt... rồi bỏ đi.

Khi tuần làng đến cởi trói cho khổ chủ, soát lại đồ đạc không mất mát gì, duy mất một bộ sách. Tuy ông đã lấy mực vẽ mặt, nhưng cái lối cướp đánh người nhưng không đá động đến của ấy nó đã tố giác một cách quá rõ ràng rằng đứng đầu là ông đồ Bá Vân Diêm.

Cố nhiên rồi việc phải lên tới phủ và đồ Bá sẽ bị truy tố, cho dẫu rằng khổ chủ và hương lý tuần đình không nhận được mặt. Việc tới tai người trong họ và Ninh Quận phu nhân. Người trong họ đều như muốn đuổi đi, và phu nhân cũng muốn lánh nạn, nhất là muốn tuyệt đường giao du của ông con, nên cả nhà chạy vào ở trong An Bài.

Ông cùng Quận phu nhân ở trong An Bài được năm năm. Đến năm Bính Dần (1716), ông đã ba mươi tuổi. Phu nhân thấy tính con đã thuần

hơn trước, vả lại, ở Đông Đô, chúa Minh Vương lên thay chúa Uy Nam Vương đã được năm năm, việc cũ có lẽ người ta cũng quên đi rồi, nên phải tính chuyện thi cử cho ông, phu nhân lại mang cả gia quyến ra Bắc ở làng Vân Đầm. Quanh mình chỉ có bốn vách trống, đêm khuya một ngọn đèn mờ, đồ Bá hết sức học hành. Quận phu nhân thường khuyên ông: “Gái góa này nghìn dặm theo chồng, chẳng may nửa đường chia rẽ. Ấu là mệnh giới như thế, mẹ có oán trách hờn tủi chi! Phỏng khiến con hết sức học hành, trước là làm rạng rỡ gia thanh, sau là không phụ mẹ một đời khổ tiết, thì cha con ở dưới tuổi vàng cũng được mát mẻ và mẹ cũng thỏa một đời tân khổ phiêu lưu”. Mỗi lần nghe mẹ nói, ông bùi ngùi muốn khóc. Cho nên từ đó ông tuyệt không giao du bậy bạ nữa. Năm ba mươi một tuổi, ông vào Sứ Phủ ứng thí. Tại sao lại vào Sứ Phủ. Chỗ này, muốn rõ, ta cần phải ngó lại sử một chút. Chúa Trịnh Minh Vương, muốn tỏ mình là người lễ hiền hạ sĩ, và sau khi đã dẹp yên những đám giặc to do chính sách bất hảo của anh ngài là Uy Nam Vương Trịnh Giang gây nên, muốn tỏ ngài là vị minh chủ sẵn sóc đến văn trị cũng như võ công, ngài cho treo ở Tả Môn Điểm (cái điểm ở cửa phía tả vương phủ) một cái chuông và một cái mõ và ra lệnh rằng: Ai muốn điều trần gì về thế vụ, ai có tài nghệ muốn tự tiến, thì đánh chuông; ai bị kẻ quyền quý bức hiếp, ai có nỗi gì oan khuất, thì đánh mõ. Vì thế, đồ Bá vào phủ đánh chuông đánh mõ tự tiến tài nghệ ông và dâng khái điều trần việc thiên hạ. Bài điều trần theo lệ bây giờ phải phong kín để Lại Phiên đệ lên. Bài ấy không rõ nói những gì, nhưng không ai tuyên tiết ra cả. Còn về văn chương thì ông làm bài “Ngưu Sơn Mộc Phú” dụng thể ngư tiều vấn đáp. Bài ấy, lúc bây giờ được thiên hạ truyền tụng và cho làm hay lắm. Cái hay đó, tôi tiếc không đem giải ra cho các anh hiểu được vì thời đại “giả giả chi hồ” đã hết rồi. Bây giờ chúng ta ở thời đại “J’ai allé”. Cũng năm ấy, ông đỗ nho sinh trúng thức, đỗ thứ hai. Luôn năm sau có kỳ thi hội mà thi ở bãi Trung Sa, tức là bãi giáp liền với Bãi Cỏ trước.

Chắc các anh đã nghĩ bụng. Lại quay về nơi cũ mà hiển hách thì nhà ấy sắp tắt mà chuyện sắp hết. Không, vì khoa ấy ông chỉ trúng tam trường chứ không được vào diện thí. Năm ấy, ông hỏng thi. Là may hay rủi, đó là

tùy miếng đất ta đứng mà xét đoán. Sự thật thì năm ấy là năm rủi cho ông. Vì thi hội vừa hỏng thì Ninh Quận phu nhân mất, thọ sáu mươi tư tuổi. Năm ấy. Ông vừa ba mươi hai.

Hai năm sau, ông lại ứng thi, đỗ Tam Giáp Tiến Sĩ. Việc ông thi đỗ không có gì đáng nói lắm vì nó cũng như trăm nghìn cái thi đỗ khác. Nhưng về ông, có ba cái đáng chú ý.

Thứ nhất là họ ông đã hơn bốn mươi năm chưa có người đỗ đại khoa, chỉ có người đỗ trung khoa thôi. Cho nên, sự đỗ đại khoa của ông, người trong họ coi là một sự trùng hưng.

Thứ hai là đôi câu đối của người họ Trịnh Danh Lâm - họ cái ông đồ bị ông đốt sách, phá nhà - mừng ông, nói gay gắt đến cả chuyện sang kiếm võ hiệp cũ của ông. Câu đối rằng: “Ngày nay áo mũ người đều trọng; buổi trước gươm đao chúng vẫn ghê!”

Thứ ba là ông thi đỗ ở lầu Ngũ Long, lầu mà nền cũ bây giờ vào khu chỗ các nhà Trung Ương Thư Viện, trại Hiến Binh (Gendarmerie). Con đường “hồi” của bước khoa giáp họ Nguyễn đã về quá nửa đường vậy. Còn bước sĩ hoạn của ông Nghè Thượng. (Tôi quên, chưa nói rằng sau ông bỏ tên Bá đổi là Thượng) Đây là cái tràng lý lịch của ông, kể ra cũng hơi tẻ, tẻ vì ta đã quen tai.

Ngay năm ấy bổ Hàn Lâm Viện Hiệu Thảo.

Sáu năm sau, nghĩa là năm Cảnh Hưng mười bảy, năm ông bốn mươi tuổi, thăng Giám Sát Ngự Sử. Được hơn một năm lại thăng Hiến Sát Sứ Nghệ An. Năm Cảnh Hưng hai mươi, thăng về kinh làm Hình Khoa Đô Cấp Sự Trung, tước Khánh Xuyên Nam. Năm Cảnh Hưng 22, thăng tước lên Khánh Xuyên Tử. Cũng năm ấy được cử tiếp sứ Tàu cùng với Binh Bộ Tả Thị Lang là Nguyễn Bá Lân. Sứ Tàu bấy giờ, chánh sứ là Hàn Lâm Thị Độc Đức Bảo và Đại Lý Tự Khanh Cố Nhữ Tu, Đức Bảo là người Mãn, Cố Nhữ Tu là người Hán. Hai người đều là tay danh sĩ Trung Quốc bây giờ. Ở Điều Diệu Công Quán, nơi triều đình làm ra để tiếp sứ bộ, những bài xướng họa của ông phần nhiều được truyền tụng.

Năm sau thăng làm Sơn Nam Thừa Chính Sứ.

Năm Cảnh Hưng 26, được sung vào tuế cống sứ bộ làm giáp phó sứ.

Năm Cảnh Hưng 28, đi sứ về thăng Hàn Lâm Viện Thị Giảng, tước Khánh Xuyên Bá. Tháng tám năm ấy lại thăng lên Thị Độc. (Đời Lê, Thị Giảng, Thị Độc làm to hơn bây giờ).

Năm sau, thăng Nhập Thị Thiêm Sai, Tri Lại Phiên (Khi bấy giờ phủ chúa có sáu phiên, cũng như bên triều đình có sáu bộ; tri phiên là quan đầu phiên), lại kiêm chức giáo thụ Võ Cử Trường. Cách đó ít lâu, phụng mệnh xuống Sơn Nam dẹp giặc.

Năm Cảnh Hưng 31, thăng làm Tri Lễ Phiên, rồi phụng mệnh làm Tán Lý Nhung Vụ cùng Thống Lý Nhung Vụ (Thống Lý là ông tướng đứng đầu. Tán Lý là ông thứ hai) là Đoàn Quận Công Bùi Thế Đạt vào Nghệ An đánh Lê Duy Mật. Trận núi Trình Quang ở Trấn Ninh, Lê Duy Mật thế cùng, cùng vợ con tự đốt chết. Vì có dự công ấy, được thăng làm Thừa Chính Sứ Thanh Hóa. Được mấy tháng lại về kinh, thăng làm Ngự Sử Đài Thiêm Đô Ngự Sử, Công Bộ Hữu Thị Lang, tước Khanh Xuyên Hầu.

Năm Cảnh Hưng 37, vì có công dẹp bọn giặc bể ở Thanh Hóa, được thăng làm Tham Lĩnh Nghệ An. Năm sau, lại lĩnh chức Chính Lĩnh thay Kiêu Nhạc Hầu Nguyễn Khả.

Khi đó, họ Tây Sơn mới nổi ở phương Nam, vẫn có ý dòm dò đất Nghệ An. Một hôm, đồn Đông Hải cáo cấp. Hầu nghe tin, đỡ chừng là Nam quân muốn do lối thượng đạo và hải đạo đi tắt ra dò hư thật đất Nghệ An. Hầu không cáo cấp về Kinh, cũng không báo cho hai trấn Thanh Hóa Thuận Hóa biết, cứ việc phân binh giữ hết các cửa bể, các đường núi. Quân Nam thấy Nghệ An có phòng bị, lại rút về. Việc ấy về tới Kinh, chúa Tĩnh Đô Vương khen rằng: “Khanh trông việc lanh lợi, lo việc tròn vẹn, thật là một người lão thành trì trọng” [6].

Vì thế, lại về Kinh làm Thị Lang, vẫn coi tòa Ngự Sử, lại kiêm công việc hai bộ Binh và Hình, tuy chưa là Thượng thư.

Năm Cảnh Hưng 41, vì có can chúa Tĩnh Đô Vương về việc dựng Vương Tử Cán, bỏ Thế tử Khải, Hầu bị biếm [7] ra làm Nghệ An Đốc Thị.

Khi mệnh ra, Hầu đương ốm. Nhưng cũng cứ đi. Năm sau mất ở Nghệ An, thọ sáu mươi tư tuổi. Chết rồi, chúa Trịnh mới hối. Đến năm chúa

Trịnh Khải lên làm chúa, truy tặng cho Hầu là Binh Bộ thượng thư, Ngự Sử
Đài Đô Ngự Sử.

Hầu có bốn con: trưởng là Nguyễn Đường, thứ hai là Nguyễn Xuân
Chiêm, thứ ba là Nguyễn Noãn, thứ tư là Nguyễn Viêm.

V

SINH TÂM LÝ HỌC SĨ

Tỉnh Bắc Ninh có ba cái rừng. Hay là, nói cho đúng hơn, có ba tên đất kèm trên một tiếng rừng: rừng Bán ở làng Đình Bảng, rừng Vải ở làng Đại La, rừng Cói ở làng Du Lâm. Có sao giữa đất đồng bằng, giữa những cánh đồng - có khi là đồng chiêm, nghĩa là đồng thấp lắm - giữa những cánh đồng thẳng cánh cò bay mà lại có cái tên rừng là tên chỉ có thể có ở vùng núi, ở mạn ngược. Ít ra nữa thì rừng cũng phải đi đôi với một quả đồi con như núi Chè, núi Niềm, núi Hăng. Thế mà núi Chè, núi Niềm, núi Hăng chỉ là ba ngọn đồi trọc, bao chung quanh những ruộng lúa bạt ngàn. Ở Du Lâm, Đại Lai, Đình Bảng không có núi non gì cả, trừ ra nếu, theo nhà phong thủy học, cao nhất xích giá vi sơn, ta gọi tạm những gò là núi. Không có trai mà có gái, không có cá mà có nước, không có núi mà có rừng, âu cũng là một sự lạ. Ba rừng ấy, rừng Bán là hết sạch cả cây; rừng Vải còn dăm ba cây; rừng Cói còn một vùng cây chùng ngót mười mẫu. Bây giờ, một khu ruộng hàng mấy chục mẫu chiếm chỗ rừng xưa ở Đình Bảng; một vài cây nhãn còi còn đánh dấu di tích rừng ở Đại Lai; một khu ngót mười mẫu sơ sài còn được gọi là lăng bên cạnh lũy Du Lâm.

Các rừng ấy vốn có một lịch sử.

Vua nhà Lý - nhất là từ vua Cao Tông trở xuống - hay đi chơi trong dân gian. Vua không mấy khi ở trong cung. Hay đi chơi đâu, nhà vua cho làm ly cung đến đó. Cạnh ly cung, nhà vua mở ngự uyển, cây cối thật rậm rạp để tăng thêm vẻ nhã thú, u tịch những chốn nghỉ chơi. Vì vua Lý quê ở Bắc Ninh nên tỉnh ấy nhiều ly cung và ngự uyển hơn cả.

* * * * *

Cạnh những làng Trùng Quán, Yên Thường, Lã Côi, Tiểu Lâm, bây giờ người ta còn thấy từng khúc đầm dài. Đó là vết sót lại của cái ngự câu đời Lý để thuyền rồng vua Lý ngự từ Ứng Thiên Phủ, (tức là làng Cổ Pháp cổ, bây giờ là làng Đình Bảng) đến ngự uyển và ly cung ở thôn Hoa Lâm. Cái ngự câu ấy trước đền Lý Bát Đế bây giờ, vòng theo con đường đi Phù Đổng, men quanh các làng Đại Linh, Phù Luân rồi lại vòng về phía đông mà qua làng Phù Ninh Trùng Quán, rồi lại quặt theo hướng Tây nam mà men quanh các làng Yên Thường, Lã Lôi, Tiểu Lâm, trước mặt thôn Nội làng Du Lâm.

Nguyên trước cả vùng tổng Hội Phụ bây giờ chỉ là một bãi đất nửa hoang phế. Vua Lý dựng xong ly cung, đắp xong ngự uyển mới lấy dân đinh ở mọi trấn đến làm viên đình (phu coi vườn). Viên đình ở tụ thành sáu xóm, gọi là Hoa Lâm lục thôn. Sáu thôn ở vòng quanh, ngự uyển và ly cung ở giữa. Sáu thôn ấy là: Thái Đường, Lộc Hà, Mai Hiên, Đông Trù, Cự Trinh, Du Lâm. Những tên ấy, một vài tên còn nhắc lại di tích cũ. Thái Đường là xóm có cái nhà thờ của họ ngoại vua Lý. (Không dùng chữ Thái Miếu vì sợ lộ nên mới dùng chữ đường), Lộc Hà là xóm được hưởng lộc cúng. Mai Hiên nhắc tên một cái nhà của vị thi nhân nào hồi đó: Mai Hiên, Trúc Hiên, Tùng Trai... chẳng hạn. Đông Trù là chỗ nhà bếp (trù) cho Thái Đường mà ở về phía đông... Sáu xóm sau để thêm mãi ra thành mười hai xóm, rồi thành mười hai làng, họp thành tổng Cối Giang. Đến đời chúa Triết Vương Trịnh Tùng, vì ghét chúa Trịnh Cối nên bỏ một chữ Mộc đi mà gọi là tổng Hội Giang, sau lại vì kiêng tên của Uy Nam Vương Trịnh Giang mà đổi là Hội Phụ. Nhưng cái tên tổng Cối, cái tên nôm đã để ra chữ Cối Giang, hãy còn dùng cho tới ngày nay. Trong mười hai làng tổng Cối, làng Du Lâm có tên nôm là “Cối Ao Dài” vì cái “ao dài”, vết cũ của cái ngự câu chạy dọc theo sát lũy làng cho đến Lăng là ngự uyển cũ của nhà Lý. Ngự uyển ấy, nguyên trước rộng đến hơn ba chục mẫu và trồng đủ các thứ cây. Đến hồi đầu Trần còn dùng làm chỗ tụ họp của con cháu họ Lý, vì đó là nơi thờ hết thấy các Hoàng hậu nhà Lý. Trần Thủ Độ muốn diệt nhà Lý, liền mời những người cừ khôi của họ Lý đến đó làm lễ tế tiên hậu. Tế xong, họ hàng nhà Lý, theo lệ thường, xuống cái cung xây ngầm dưới đất để dự tiệc.

Trần Thủ Độ đã dự bị sẵn sàng cả. Dưới đương đàn địch thì trên rút máy, sập cả nóc cung xuống. Rồi ở trên lại lấy đá ném lấp cả đi, chôn sống hơn 70 tông thất nhà Lý và hàng trăm cung nga thể nữ theo xuống hầu rượu.

Vì cái chuyện thảm ác vô cùng ấy, hoa viên không ai dám nhìn tới. Bỏ lâu ngày cây cối mọc loạn hàng thành một cái rừng con bao bọc một đồng đá. Năm 1910, đê sông Thiên Đức (sông Đuống) vỡ, lãng đã mất nhiều thứ cây quý. Xong trận vỡ đê ấy, chính phủ đắp lùì con đê mới vào trong đê nhường sức nước, làng Du Lâm, Thái Đường, lãng nhà Lý bị bỏ ra ngoài đê, năm năm bị nước sông ngâm đến bốn tháng. Từ ngày ấy đến nay, một phần phù sa bồi mãi đất cao lên, đồng đá mồ chung kia cũng bị chôn dưới hai ba thước đất phù sa; một phần cây cối bị tàn phá, chết héo, lãng chỉ còn một ít cây vô dụng. Bây giờ chỉ còn là một khu cây mọc thưa thớt và loạn hàng mà dưới gốc cây, phẳng lì một màu đất đỏ. Tôi còn nhớ độ còn để trái đào, thường ra lãng kiếm nhãn, vải, bứa, ổi, lê xanh về ăn; và còn lấy đồng đá trên mồ làm ngọn núi Trường Bạch sơn, lấy cái đầm trước lãng là sông Áp Lục, tự lấy mình làm Đại San Nham, với trẻ con cùng lúa, chơi trò Nhật - Nga chiến tranh.

Một trăm bốn mươi sáu năm trước đây, nghĩa là năm 1793, niên hiệu Cảnh Thịnh năm đầu đời vua Tây Sơn thứ hai.

Ở xóm tây, xóm gần Lãng, làng Du Lâm, trong một ngôi nhà gỗ lợp rơm, một vị quan cũ nhà Lê đương quắn quại trên giường bệnh. Bên cạnh giường, hai người ngồi trên hai cái ghế gỗ. Một người tuổi ngoài sáu mươi, một người tuổi ngoài hai mươi. Gian bên cạnh, một người đàn bà tuổi trạc tứ tuần. Mọi người đều yên lặng nghiêm mà buồn, cái yên lặng thường có ở những giờ lâm chung của nhà nho.

Hai người ngồi cạnh giường vẫn ngồi đó để đợi những lời nói sau cùng của bạn và của cha vì hai người ngồi đó không ai khác là một người bạn chí thân và người con trưởng của người nằm trên giường. Dưới ánh sáng chập chùng của ngọn đèn thổ hà, người ta nhận thấy nét mặt rất bình tĩnh của người nằm và, như phản nét mặt ấy, nét mặt rất lo lắng đăm chiêu của người bạn và người con. Một lúc, người nằm thò tay cầm tay người bạn. Người bạn vội cúi xuống để nghe. Bàn tay người ốm lại gặt đi:

- Không, ông cứ ngồi ngay ngắn. Tôi còn đủ sức nói to cho cả ông và cháu nghe.

Tôi sống đến ngày nay là sống thừa sống nhục thêm mất tám năm. Đáng lẽ thì ông cũng phải sắm cho tôi cỗ quan tài và chôn sống tôi như quan ghè Vân Canh năm xưa rồi.

Ngừng một lúc, ông ngâm dần từng tiếng:

Đông... khốc... thiên... nan... vấn...

Thê... lương... sự... dĩ... phi...

.....

Sinh... tàn... Lý... học... sĩ...

Nhất... tử... độc... như... quy...

Bài thơ ấy nguyên của Phạm Quý Thích khóc ông Lý Trần Quán, khi tự chôn mình để chết theo chúa Đoan Nam Vương. Tại sao ông lại đọc đến? Vì bài ấy không những nó tả cái tâm sự của tác giả mà nó lại tả hết cả tâm sự những ai cùng một cảnh ngộ, cùng một hành chỉ như tác giả. Trong số những ai ấy thì người vừa ngâm lại bài ấy là một. Mà hai chữ “sinh tàn” (sống then) nó lại chua chát gay gắt, lại làm người ấy nhớ lại cả gia thế, cả địa vị, cả bản phận, cả cử chỉ hành động của mình.

Muốn hiểu cái chua chát ấy, tưởng phải rõ con người ấy là ai và có những hành chỉ gì từ trước đến nay.

Người nằm đấy là Nguyễn Đường, con trưởng Nguyễn Thường. Chúa Đoan Nam Vương Trịnh Khải vì trọng Nguyễn Đường nên cất nhắc ông lên chóng lẫm. Năm ông bốn tư tuổi đã làm đến Hiến Sát Sứ, dẫu rằng chỉ đồ có nho sinh trúng thức.

Năm Bính Ngọ, ông đương chịu tang mẹ ở nhà, được cử làm Tuần Duyệt Sứ ở huyện nhà. Kịp khi Tây Sơn lấy tiếng phù Lê diệt Trịnh, đem quân ra Bắc, chúa Đoan Nam Vương có lệnh triệu, ông đem quân bản huyện về Thăng Long. Trận Ngũ Long Lô, ông cùng ngồi voi với chúa. Đến lúc quân đổ, ông đưa chúa chạy. Giữa đường, tôi chúa lạc nhau. Rồi kể đó, em ruột ông, Nguyễn Noãn mưu với Nguyễn Trang bắt chúa nộp cho Tây Sơn. Học sĩ Lý Trần Quán, thầy học Trang, can Trang không được, sợ rằng thanh nghị ghép tội mưu lừa phản chủ, liền tự chôn chết theo để tỏ

lòng ngay thẳng với trời đất và thiên hạ. Ông tuy ngay thẳng nhưng chúng nghị sao có tin hẳn ông? Dẫn chúa đi rồi đánh lạc, rồi em ruột bắt chúa. Bằng ấy việc xảy ra giữa lúc loạn ly, nghĩa là lúc người ta dễ ngờ nhau, khiến ông mắc một cái tiếng oan. Tiếng oan ấy, tuy không ai nói ra, nhưng nó vẫn ngấm ngấm trong bọn lương gia tử đệ, trong bọn học trò.

Đó, cái nỗi khổ tâm nó làm cho ông bán khoán đến lúc chết, mặc dầu nét mặt ông vẫn bình tĩnh như thường.

Đọc xong thơ, ông lại nắm tay chủ nhân:

- Cụ thượng sinh ra được tôi và ba thằng em tôi. Thằng em hai tôi chẳng may phạp tự [8] thằng em ba tôi thì dính vào chuyện tuần Trang rồi chết nhục nhã, không con; còn thằng em tư tôi thì nay đây, mai đó, không trông mong gì được. Nối dõi tông đường hồ như trông vào một tôi. Vì thế tôi phải nuốt tủi ngấm nhục mà sống đến ngày nay. Ngày nay, Ngụy Tây trộm giữ ngôi báu, thiên hạ chưa biết bao giờ đã an. Tôi chết đi, ông khá vì tôi mà săn sóc hộ việc nhà. Nhất là ông giữ thằng con tôi, đừng cho nó ra mỗi nguy mà chết không có đất chôn có ngày. Cố chịu khó mà an bần ở nơi thôn dã.

Rồi ông quay lại người con:

- Con năm nay đã hai mươi bốn, con phải biết nghĩ lắm. Chú con làm càn, điếm nhục gia thanh, con càng phải giữ. Em con từ ngày loạn lạc đi mất chưa biết bao giờ về. Năm đời khanh tướng, việc thờ tự nay trông vào có một con, con phải kính sợ lo lắng từng ngày.

Người con trai ngồi chịu lời giới giảng ấy là Nguyễn Án, tác giả bộ Tang Thương Ngẫu Lục, bộ Vũ Trung Tuy Bút Lục và bộ Phong Lâm Minh Lại Thi tập, bạn thân với ông Phạm Đình Hồ tức Chiêu Hồ và đồng thì với Hồ Xuân Hương. Ba người ấy người đời gọi là Tam Tài Tử.

Sau khi cha mất, Án cùng mẹ ra ở Thăng Long, bên cạnh hồ Hoàn Kiếm dạy học kiếm ăn. Vì thế có hiệu là Kiếm Hồ Ngư Ẩn. Kiếm Hồ Ngư Ẩn ẩn ở đó hơn mười năm. Chắc các anh sắp nói rằng: Ở Thăng Long sao gọi là ẩn? Phải, ẩn lắm: trước là vì thành Thăng Long bấy giờ không phồn

hoa màu mỡ như ngày nay; sau là chữ ần không có nghĩa là chúi ở một xó mà chỉ nghĩa là không thêm vẽ hề bôi nhọ với đời, không màng danh lợi.

Ở giữa nơi thành Hà Nội phần hoa bấy giờ mà còn có ông nhà nho kia viết câu đối đề chỗ ngồi chơi để nói chí mình rằng: Trắc thân yên thị không huề kiếm, hồi thủ hầu môn dục toái cầm (nghĩ lại cửa hầu đàn muốn đập, lần mình thành trị kiếm xông đeo) thì Kiếm Hồ Ngự Ẩn nói được rằng mình ần lắm chứ!

Ông chỉ đọc sách ngâm thơ cùng đi chơi sơn thủy với bạn là ông Phạm Đình Hồ, con trai quan Tham Tri Chính Sự Phạm Đình Dư. Hai người chơi với nhau, một là vì cái duyên văn tự, hai là vì cùng một cảnh ngộ, cùng là con hai người cố thần nhà Lê. Trong thì kỳ chơi cùng nhau, hai người cùng nhau làm sách, ghi chép những điều mắt thấy tai nghe trong buổi tang thương của nhà nước cùng trong sách vở người xưa.

Khi ấy có một nữ kiệt, tên là Hồ Xuân Hương thường cũng năng lui tới. Song những lời ăn tiếng nói, những cử chỉ hành vi của người đàn bà lăng mạn quá đối với thì đại kia, khiến Kiếm Hồ Ngự Ẩn không chịu nổi. Hồ cũng biết thế nên chỉ chơi với Chiêu Hồ chứ không chơi với Ẩm Ẩn.

Song vì chơi với Chiêu Hồ, Ẩm Ẩn phải gặp mặt nàng Hồ luôn. Và chỉ một cái gặp mặt luôn ấy, ông đã lấy làm khó chịu. Ông thường gọi là Yêu Hồ. Muốn trêu ông bạn “chân chỉ hạt bột”, Chiêu Hồ lại càng cố lăng mạn già hơn một từng nữa.

Vì thế Kiếm Hồ Ngự Ẩn sau đến tuyệt giao cùng Chiêu Hồ vì ông cho là chơi bởi nhằm nhí, mất sĩ hạnh và có tội với danh giáo.

Như thế được mấy năm.

Đến năm Nhâm Tuất (1802) vua Gia Long nhất thống nam bắc, dựng cơ nghiệp mới. Năm Gia Long thứ tư (1805) nhà Nguyễn mở khoa thi đầu tiên ở Trường Thi cũ nhà Lê ở Hà Nội. Ẩm Ẩn ứng thí, đỗ cống sinh. Năm Gia Long thứ bảy, bổ đi làm Tri huyện Tiên Minh. Năm ấy tiên sinh đã ba mươi chín. Chiêu Hồ bấy giờ mới được dịp báo thù. Ông viết cho bạn một bức thư, lời lẽ thật là thống thiết chua cay, đại ý rằng: “Tôi chỉ đùa bỡn với một con đàn bà mất nết, cái đó cho rằng có mất thể thống một con nhà thi lễ đi nữa thì nó cũng chưa tệt bằng cái việc bác ra thi khoa đầu, bác con

cháu một nhà đời đời chịu lộc nhà Lê. Ít bữa nay, tôi thấy thiên hạ truyền tụng hai câu thơ: Nhất đội Di, Tề hạ Thủ Dương, cộng ngôn vi khổ bất kham thường [9]. Tưởng như người bạn có tội với danh giáo của bác may ra được ra ngoài lời trào phúng đó...”

Về chuyện đó, hai người đều quá cả. Một người quá câu chấp, một người quá khắc nghiệt. Kiếm Hồ tiên sinh chưa đỗ với nhà Lê thì làm với Nguyễn cũng được chứ sao! Một nước đã có thể đôi vua thì trăm họ đâu phải ngu trung với một họ?

Nhưng thôi, ta bỏ câu chuyện khí tiết lại đó mà nói nốt câu chuyện của ta. Cái duyên nợ họ ấy đối với con đường Bãi Cỏ cầu Giấy và cái lối quần quanh đi đi lại lại của việc đời.

Khoa thi vừa nói mới rồi, thi ở trường thi cũ nhà Lê, nghĩa là vào khoảng Trung Ương Thư Viện và trại Hiến Binh. Con đường hồi, thế là đi được quá nửa, sắp trở về chỗ cũ, chỗ Bãi Cỏ rồi. Đó là một việc quần quanh. Việc thứ hai là: con cháu họ Lý lại trở về đất Hoa Viên cũ của nhà Lý: làng Du Lâm.

Nhưng chắc các anh sốt ruột muốn nghe đến đoạn cuối cùng rồi, đoạn họ ấy lại một lần nữa hiển hách ở đất Bãi Cỏ.

Hãy khoan! Truyện phải có đầu đuôi. Quãng gần đuôi lại càng phải biết rõ hơn. Mặt trời mọc rồi mặt trời phải lặn. Lúc trời xế bóng, nóng lại gay gắt hơn lúc đứng bóng. Lúc ở chân trời phía tây, mặt trời đẹp không kém lúc mới mọc ở phía đông. Vậy, tôi kể nốt:

Kiếm Hồ tiên sinh làm quan được bảy năm thì mất, thọ 46 tuổi, để lại bảy con trai, nhưng chỉ có ba người là có con cháu còn bốn người phạp tự. Ba người ấy là:

Người con cả, tên Nguyễn Siêu Tông, đỗ Cử nhân, làm tới Tri huyện;

Người con thứ hai, là Nguyễn Chí Quán, cũng đỗ Cử nhân, làm tới Hình Bộ Lang Trung;

Người con thứ ba, tên Nguyễn Phương Oánh, đỗ hai lần tú tài, không làm gì cả.

Nguyễn Thì Quán, sinh được năm con:

Cả là Đức Hiến đỗ giải nguyên, làm tới Đốc Học; hai là Đình Thế, đỗ hai lần tú tài, không làm gì cả; ba là Đình Lâm, đỗ tú tài, không làm gì cả, tư là Văn Phú, đỗ Nhị Giáp Tiến Sĩ, làm tới Thượng thư; Năm là Năng Ái, đỗ Cử nhân làm tới Tri phủ.

Người thứ tư, Văn Phú, cần phải nói kỹ hơn vì là người trùng hững cái hiển hách của họ ấy và là người mà đời có quan hệ đôi chút đến việc nước ta sau này.

VI

MẶT TRỜI NAM SAO CHẴNG MỘC CÙNG MẶT TRỜI ĐÔNG?

Năm 1823. Lịch ta vào năm quý vị, niên hiệu Minh Mệnh thứ tư. Ở phủ lý phủ Quốc Oai. Một buổi sáng gần tết - Sáng hôm hai mươi năm tháng chạp - Ở mọi phủ huyện thì hôm nay trong thành phủ đã tết lắm rồi, mà tên lính lệ hầu trà không phải sắp sửa chuyện lên xuống ở công đường nữa, vì quan đã “hạ ấ” để ăn tết từ lâu rồi. Nhưng phủ này là một phủ to, - một phiên phủ - nên không thể theo tiệp tiền ông Táo mà đóng cửa công đường được. Và cũng vì là một phiên phủ nên, bên cạnh quan Tri phủ, lại có quan Đồng Tri Phủ giúp việc.

Cổng phủ vào, thẳng hai hàng Tử vi là công đường quan Tri phủ. Sau nếp nhà ấy là tư thất quan Tri phủ. Vào cổng, rẽ sang tay trái có một nếp nhà ngói con nấp sau gốc hải đường và dây rào ô rô, và đứng nấp ngay cạnh bờ thành đất là dinh quan Đồng Tri Phủ.

Sáng nay quan Đồng Tri dậy sớm hơn mọi ngày. Trên chòi cổng phủ, trống chưa điểm tan canh, trong dinh quan Đồng Tri, lính canh đã thấy lấp ló ngọn đèn thổ hà. Trong nhà, trên chiếc phản gỗ, cạnh bộ đồ trà đối ẩm, quan Đồng Phủ dường cùng ngồi uống nước sáng với người em út ngài, ông tú Bảy.

Quan Phủ, người trạc ngoài ba mươi tuổi, nét mặt xương xương, và dấu răng tuổi còn ít, nhưng theo lối nhà nho cổ không bao giờ cạo mặt cạo râu, nên ở cằm, ở môi đã điểm hai chòm râu đen lánh và thưa thưa. Người em, ông tú Bảy, dấu tuổi chưa tới ba mươi, nhưng trông đã có vẻ chừng như

người lớn lắm. Ở cái tuổi mà chúng ta, người thế kỷ hai mươi, sinh ra làm dân Bảo hộ, còn đá cầu được, thì lúc trước, bực tiền bối ta, đã trịnh trọng thấy rằng mình gần đến tuổi “nhi lập” rồi. Chè đã chuyên đến ẩm thứ ba rồi mà hai anh em vẫn ngồi im, không nói với nhau tiếng nào, ngoài những tiếng mời “anh xơi”, “em uống đi”. Bây giờ, chúng ta khó lòng tưởng tượng một cuộc đối tọa của hai anh em ruột chí thân mà lại bình tĩnh và âm thầm như thế. Bây giờ mà thế thì là ghê lạnh nhạt nhẽo cùng nhau, nhưng xưa kia thế là đằm thắm, vì các ông nhà nho, nhất là các ông con nhà gia thế, đời đời là nhà nho, thì yên lặng tức là yêu nhau kính nhau. Đến tuần chè thứ tư. Tay cầm chén tổng chuyên nước vào chén quân, ông anh mới cất một cái giọng thư thái ôn hòa:

- Em ạ, nhà hết gạo rồi.

Ông em, chẳng kém vẻ bình tĩnh:

- Hết sao được, hết rồi lại có.

Đến lượt ông anh khẽ thở dài:

- Có sao được em? Sáng nay, hai năm tết rồi. Sáng nay làm lễ hạ ấ, ai cho nữa!

- Anh không lo. Phúc Trạch tiên tổ dày lắm, không lẽ anh em mình hết gạo nhịn đói, không lẽ lũ cháu nhịn đói.

Ông anh khẽ liếc vào cửa phòng:

- Em nói khẽ chứ, chị ấy hình như đã dậy. Anh không muốn cho chị ấy biết. Chị ấy tính hay lo nghĩ nhảm lắm, mà người thì yếu đuối. Lại vừa mới sinh nở xong.

Ông tuy cẩn thận thế, nhưng cũng vô ích, bà đã nghe rõ cả. Lúc canh tư, thấy anh em dậy pha nước, bà giật thức dậy, đã để tai nghe vì đoán rằng cuộc nước sớm quá mực thường ấy tất có cái cơ gì quan trọng.

Cánh cửa phòng mở. Tươi cười thung dung bà tiến ra. Ông tú Bảy vội đứng dậy thi lễ:

- Bẩm chị đã dậy.

- Chú cứ ngồi.

Rồi, tiến đến ngồi trên chiếc ghế đầu kê cạnh chiếc phản, bà khẽ nói giữa nụ cười:

- Chú ấy nói phải đấy. Lo gì ông? Lộc của mười đời phúc trạch lại không đủ nuôi sống nhà ta hay sao? Ông cứ an tâm. lát nữa, ông cứ bình tâm sang công đường làm lễ hạ ấn cùng quan Tri. Việc ấy đã có tôi và chú Bảy.

Chuyện vừa tới đấy thì một tên lính lệ hầu trà vào bẩm:

- Bẩm Lệnh Ông ^[10], có người bên Phú Xuyên xin vào hầu.

Liếc mắt bảo vợ và em lùi xuống nhà dưới, ông bảo tên lính:

- Cho nó vào.

Người vào hầu là một người lý trưởng bên huyện Phú Xuyên, huyện mà năm năm trước, ông làm Tri huyện. Khi làm Tri huyện ở đó, ông thấy y là người lanh lợi, được việc, cho y làm lý trưởng và sau này khi y được làm, vì nhà nghèo quá, y cũng chưa có cái tạ ông. Việc ấy ông cũng quên dứt đi rồi.

- Bẩm Lệnh Ông, Lệnh Ông tác thành danh mệnh cho, mà con nhà nghèo quá không có gì tạ Lệnh Ông. Năm nay, con được mùa gọi là có thúng gạo mới và quan tiền xanh đến tết Lệnh Ông.

- Nhà mà ngồi lại ăn trà uống nước rồi hãy về. Nhà mà đi từ lúc nào?

- Bẩm, con đi từ canh ba. Lệnh Ông cho con về ngay, việc quan thánng củmặt bận lắm.

Chạy xuống nhà bảo người nhà lấy trà nước, ông ghé tai ông em:

- Em và chị ấy nói thế mà đúng. Nhà ta có gạo, có tiền ăn tết rồi!

Sáng hôm ấy, dự lễ “hạ ấn” xong, quan Tri hỏi quan Đồng:

- Này bác, đã có tết chưa? Nếu chưa thì sang tôi, tôi có dăm thúng gạo và dăm quan tiền, anh em ta chia đôi.

- Cám ơn bác, lúc này vừa có thăng Lý trưởng trên Phú Xuyên nó cho tôi thúng gạo quan tiền rồi.

- Chết! Thế tổng lý nó không cho bác thúng gạo con gà nào à?

- Có, nhưng họ cho từ lúc đây cử thăng cháu nhỏ, ăn hết rồi. Cũng may, hồ vơi thì đầy, lộc nước cũng không bao giờ hết.

.....

Năm hôm sau. Mồng một tết năm Giáp Thân. Người con mới sinh của quan Đồng Tri đã được ngót hai tháng và theo lối tính tuổi ta, đã lên hai.

Xong việc cúng vọng cha mẹ ông bà, ông đem mực bút giấy ra khai bút cho cả nhà. Việc ấy là việc quan trọng nhất trong ngày mồng một tết của nhà nho, sau việc khấn ở giường thờ.

Ông mở chiếc tủ quấy - một kiểu tủ trên có chỗ lồng đòn gánh mà quấy đi, tiếng thật cổ là cái cặp sách (Nhớ lại câu Kiều: Túi đàn cặp sách để huề...) - lấy ra một cái tráp con bằng gỗ ngọc am, trên mặt có khắc mấy chữ: Tùng Tư hầu chi vĩ liệt. (Mực làm ở đất Tùng Tư, vì thế gọi là hầu Tùng Tư. Cái vĩ liệt của hầu Tùng Tư nói bóng là cái sự nghiệp vĩ đại của con nhà bút giấy). Mở cái tráp, ông lấy ra văn phòng tứ bảo: thoi mực áp lục Vạn Niên Chi, thoi mực sắc xanh biếc, óng ánh như màu đầu vịt (áp lục); một ngòi bút điều tử Hoàng Đình Kinh, làm bằng lông một thứ chuột bạch ngoài dãy Trường Bạch sơn bên Tàu; một cái nghiên Cổ Cầm trạm bằng một phiến đá núi Nhạc, trạm hình khô tùng nguyệt hạ (gốc thông xác dưới trăng), mặt trắng là mặt nghiên, cái hốc gốc tùng là cái mặc trì chứa nước; một tam sơn để gác bút bằng một hòn thủy tinh thạch trong vắt. Bấy giờ thức, ông khoan thai lấy cái cái ra một và trịnh trọng ông để từng cái lên cái kỷ con. Sau cùng, ông lấy ra một tờ giấy ngân chu và mấy tờ giấy hoa tiên đỏ. Chận những tờ giấy ấy bằng cái trấn chỉ xong, ông trịnh trọng đến giường thờ lấy một cái hộp con, cái hộp ấn đồng tri của ông. Ngồi ngay ngắn trên chiếc sập trước giường thờ, ông mài thông thả thoi mực, nhấp nhẹ nhàng cái bút rồi viết bắt đầu mấy dòng khai đồ ký ^[11] lên trên mảnh giấy ngân chu. Hàng giữa.

Hoàng Triều Minh Mệnh vạn vạn niên chi ngũ, tuế tại Giáp Thân, chính nguyệt, nguyên đán, cát thì cẩn phụng khai đồ ký.

Hàng thứ hai, gần mép giấy:

Thần, Quán Thành Tử Nguyễn Chí Quán.

Giữa dòng và dưới dòng bên, ông đóng hai dấu son, trong có mấy chữ triện: Quốc Oai Phủ Đồng Tri Phủ đồ ký.

Dán mảnh giấy ấy lên chiếc xà nhà ở gian giữa, ngay trước giường thờ xong, ông lại ngồi xuống ngay trước cái kỷ và gọi:

- Nào, em Bảy, mở nó và trẻ con ra mà khai bút. Đem cả thằng cu con ra nữa.

Một lát sau, sau khi đã khai bút, đã cầm tay cho con khai bút, sau bảy lần khai bút của bảy người đã cử hành một cách trịnh trọng, tờ giấy khai bút dán lên tường, ngay trên chỗ ngồi xem sách. Tờ khai bút cả nhà ấy gồm tám dòng, và tươi tỉnh như một nụ cười đầu xuân với tất cả những chữ thẳng thắn, nét chữ mềm mại nét chữ run run và nét chữ nguệch ngoạc.

Dòng thứ nhất là ngày tháng năm, cũng như dòng thứ nhất ở tờ trước, chỉ khác mấy chữ cuối: ... cát thi thí bút.

Dòng thứ hai là ông thí bút:

Hạo Phủ, Nguyễn Chí Quán.

Dòng thứ ba là em ông, ông tú Bảy; dòng thứ tư là vợ ông, dòng thứ năm, sáu, bảy, tám là bốn con ông, chữ càng quèo như là que củi vì còn phải cầm tay. Dòng cuối cùng, dòng thí bút của người con mới được ngót hai tháng, đáng cho ta chú ý, đáng cho ta nói hơn. Nói cho đúng thì cậu bé con kia bị cưỡng ấn bút vào tay chỉ muốn chọc toẹt ngồi xuống. Bà mẹ cầm viết cả.

Bà cầm cả bàn tay con mà viết, ngọn bút chỉ gọi là lấy hơi tay đứa trẻ mà thôi. Tuy bé thế mà, theo phong tục nhà nho, cũng đủ cả tên lẫn tự rồi. Cậu bé ấy tên là Nguyễn Văn Phú, tự là Hi Bật. Sở dĩ đặt tên là Phú là ông muốn ghi cho nhớ cái thúng gạo cùng quan tiền ở Phú Xuyên đến cho ông giữa lúc tết đến sau lưng tiền gạo không còn. Con nhà đời đời là nhà học hành mà cái tên nghe mới “bình dân” làm sao! Mặc dầu sách vẫn có chữ “đa văn dĩ vi phú” (nhiều văn lấy làm giàu), cái chữ văn nó cũng trót bình dân mất rồi thì cái tên nó vẫn có vẻ bình dân như thường. Cái vẻ “tên thợ cày” ấy, hai mươi một năm sau, vua Thiệu Trị cũng lấy làm khó chịu mà bắt đổi. Năm ấy ông nhị giáp tiến sĩ Nguyễn Văn Phú theo mệnh vua mà tự đổi tên là Nguyễn Địch Giản. Rồi vua Tự Đức lại đổi là Nguyễn Tư Giản. Tự là Hi Bật, vì đời Tống ở Trung Quốc có ông Phú Bật, Hi Bật là trông gương ông Phú Bật. Nếu chúng ta được phép tin dị đoan thì cái tên đặt thuở

bé, hoặc là một cái trưng triệu đầu của sự nghiệp một người. Ông sau này có lúc hoài bão giống Phú Bật, chỉ khác là cái hoài bão ấy không được thật hành...

Nhưng ta hãy kể chuyện từ lúc bé đã.

Đáng lý ra thì, theo phép thường, người ta gọi người thiên cổ bằng tên trồn tuột, không kèm theo tiếng ông, cụ, tiên sinh chi... chí cả. Nhưng ở chuyện này, nhiều khi tôi đã làm trái phép thường ấy. Tới đây, tôi lại làm trái phép hơn nữa, vì cái cậu bé đẻ ở dinh quan Đồng Tri Phủ phủ Quốc Oai năm Minh Mệnh thứ tư kia là ông nội tôi.

Học trò nghe đến đó đều tròn xoe hai mắt nhìn kỹ thầy chúng lần nữa, để nhận xem cái con người lủ khủ lủ khủ là thầy chúng kia, có cái mặt mũi thế nào mà lại là con cháu một tràng những nghề cùng cống những công cùng hầu như thế. Cái vẻ “tướng chúng” hay là ngày thường nhàm đi rồi, chúng không để ý.

Hiểu ý học trò, ông giáo vội tươi cười tiếp chuyện cho lấp đi:

- Các anh mới nhận thấy một cái quái hiện tượng gì ở tôi chẳng?... Nếu tôi phải là một cái quái trạng ở xã hội này thì cái quái trạng ấy nó cũng ở trong đầu này, trong tâm khảm này chứ nó không ở cái hình thù tôi hay mặt mũi tôi... Thôi, tôi nói nốt. Tôi không thể réo tên cái người mà tôi kính trọng nhất đời được, một là vì người ấy đã đẻ ra người cho tôi ánh sáng mặt trời, hai là vì người ấy, gác cái quan hệ huyết thống ra, cũng là một nhân vật đáng kính trọng trên lịch sử. Nhưng tôi vẫn nhận là, không dám gọi xách mé ba chữ họ tên trồn tuột là trái phép gọi người đã thuộc lịch sử, trái phép gọi người đối với ta đã là cố nhân. Mà cái phép ấy, cái phép gọi cố nhân bằng họ tên trồn tuột ấy, các anh đừng tưởng là phép của Tây học. Nó chính là phép cũ của sử học Đông phương. Ở Bắc sử, người ta chép: Thục, Gia Cát Lượng phạt Ngụy ư Nhai Đình bại tích. (Gia Cát Lượng ở Thục đánh Ngụy ở Nhai Đình, thua) - Sát Tổng thừa tướng Văn Thiên Tường, (giết Văn Thiên Tường, Thừa tướng Tống); chứ sau chữ tên họ, người ta không kèm chữ tướng công hoặc công. Cũng như ở sách Tây, người ta gọi Victor Hugo, Corneille trồn tuột, chứ không kèm đầu chữ “me sù”.

Mặc dầu đã có phép nhất định như thế, tôi cũng không thể réo tên người tôi sắp kể chuyện đây một cách không ngưng mồm được, nhất là réo xách mé ba chữ họ tên trơn tuột. Và khi đã ngưng thì giọng kể chuyện cũng mất thú. Vậy tôi xin tự đặt ra một phép riêng, không trái phép đã định mà cũng dễ cho tôi theo. Tôi gọi bằng hiệu, bằng tự mà cứ gọi trơn tuột thôi, không cụ, ông, chi chi cả. Bắt đầu hãy dùng cái tự Hi Bất là cái tự đầu tiên. Cổ nhân có người lấy tên tự mà hành ở đời (dĩ tự hành) thì phép của tôi cũng có căn cứ lắm chứ. Tể tướng nhà Đường; Phòng Huyền Linh có phải tên là Huyền Linh đâu, đó là tự. Nhưng Phòng “dĩ tự hành” lâu quá, thành quen đi. Cho đến nỗi rằng, muốn biết danh của Phòng, cũng phải làm một việc khảo cứu con con. Tôn Dật Tiên, Uông Tinh Vệ đều là “dĩ tự hành” cả. Nhưng người ta cũng quen đến nỗi rằng một lần một nhà báo đăng lời tuyên bố của Uông, trong đó Uông xưng tên là Triệu Minh, người duyệt báo ngơ ngác không hiểu cái anh Triệu Minh ấy mới ở lỗ nẻ nào mọc lên!

Thôi, tôi kể nốt chuyện các anh nghe.

Năm Hi Bất lên năm thì bồ côì mẹ.

Rồi ngay năm ấy, ông Đồng Tri Phủ được thăng Tri phủ và bố đi phủ Bình Giang. Đến năm Hi Bất lên chín, thì cha thăng vào kinh làm Binh Bộ Lang Trung. Năm Hi Bất mười một thì bồ côì nốt cả cha. Năm ấy Nguyễn Lang Trung mới bốn mươi hai. Lang Trung mất đi để lại một người vợ kế mới ba mươi tuổi, năm con trai và hai con gái, người con lớn nhất mới hai mươi một tuổi, người con gái bé nhất mới đầy tuổi tôi. Bảy anh em bồ côì, một người mẹ kế còn trẻ, một tên lão bộc, ở giữa nơi đất lạ xứ xa, lại hưởng cả cái đức thanh bạch ưà nghèo của cha, tình cảnh nheo nhóc ý eo khốn quẩn, tưởng không cần phải nói nữa.

Quyền táng Nguyễn Lang Trung ở Huế, cả nhà cùng tên lão bộc kéo nhau ra Bắc với mấy quấy sách và mấy gói quần áo sơ sài.

Gạo hết, người tan, đó là việc phải xảy ra, đã từng xảy ra và còn xảy ra mãi mãi. Tiền không, gạo hết, cốt nhục cũng phải phân ly, phân ly để mà mỗi người một ngả tìm cách độ thân cho qua ngày tháng. Người anh cả, ngồi bảo học ở một nhà giàu ở Hà Nội. Người thứ hai và thứ ba về nhà quê

và phiêu dạt lên tận một tỉnh mạn ngược. Người thứ tư về làng Bối Khê ở với mộ bà dì. Hai người em gái cùng người mẹ kế và người con trai út về làng Thổ Hoàng, nhờ bên ngoại.

Người thứ tư, Hi Bất sau một năm ở với bà dì lại bỏ ra Hà Nội ở với anh vì ở nhà dì, bị ông em con dì khinh rẻ quá. Đành rằng giàu làm chị, khó làm em, Hi Bất, vì cảnh mình, cũng phải vượt tủi mà chiều chuộng ông em con dì. Nhưng ông ta đã làm nhục quá sức nhịn của Hi Bất khi ông bắt “Anh con nhà già” phải múc nước rửa chân và cầm giày. Hi Bất giận quá, cự lại:

- Mà là em tao, láo gì!

- Ở, ở... thưa anh, xin mời anh về nhà anh.

Giá không có câu ỡm ở trên cột ấy thì khi dì mời ở lại, Hi Bất còn chịu ở, nhưng đã có câu ấy thì nhất định đi, cho dầu rằng không có nhà và nhất là vì không có nhà. Ra Hà, Hi Bất đến chỗ trọ học của anh cả, nói chuyện đầu đuôi.

- Thế thì em ở đây với anh vậy, anh nuôi, anh dạy học. Anh tưởng cho về ở đây để học chứ biết về để hầu thì anh cứ để em ở đây với anh hoặc cho về Thổ Hoàng với cô.

Người anh cả lúc bấy giờ có hai nghề: một là nghề dạy học, hai là nghề làm bài thuê. Dạy lũ học trò tiểu tập, bán bài cho những ông con nhà quan, nhà giàu để đến kỳ đại tập được phê, cho có tiếng là học trò không tồi quá. Hai nghề ấy, tiền tiếm đủ để ăn học và nuôi em học. Đến khi ông anh đỗ thì Hi Bất cũng lại nổi được nghề anh, nhưng chỉ nổi cái nghề bán bài thôi. Năm Minh Mệnh 18, ông anh cả của Hi Bất đỗ tú tài. Ông cả Hiến nay đã thành ông đồ Hiến mà cậu tư em ông cũng có hy vọng thành cống thành đồ. Năm mười tám tuổi, Hi Bất đỗ tú tài lần đầu. Năm ấy là năm Minh Mệnh thứ 21. Tới đây, có một đoạn tình sử lý thú của Hi Bất.

Một hôm cuối năm ấy, Hi Bất ra chợ Huyện đi qua hàng tráp, định ý ngắm trước xem cái tráp nào vừa mắt để phiên sau xoay được tiền thì mua một cái, trước nhất là Hi Bất cũng muốn tự thưởng cho mình một thứ đồ dùng đẹp hơn, sau là cũng định để sang năm mang vào trường thi. Vua Minh Mệnh mất năm ấy; năm sau, vua mới đăng quang, thế nào cũng lại có

ân khoa. Lượn đi lượn lại một hàng tráp, Hi Bật ra ý thích cái tráp gỗ trắc bày ở hàng. Nhà hàng hỏi:

- Bác khóa muốn dùng cái nào?

Khi đó, nhờ có lời nhà hàng chào, Hi Bật mới đánh bạo - vì Hi Bật tính rụt rè e lệ như con gái - Chỉ cái tráp mình thích.

Nhà hàng đưa cho xem. Hi Bật cầm cái tráp ngắm nghía một cách say sưa như Kim Trọng ngắm cành thoa vàng trên ngọn đào tơ. Một là vì mê ngắm vô ý, hai là vì cái tay nhà nho lóng cọng vụng về, chiếc tráp rời khỏi tay mà vỡ tan tành dưới đất.

Nhà hàng bắt đền, lẽ cố nhiên:

- Quan tư đấy thầy khóa ơi! Cởi tiền ra mà trả cho tôi rồi nhặt mảnh tráp về...

Hi Bật ngơ ngác, mặt không còn hạt máu.

- ... Hay là quan sáu thì tôi chấp chữa lại cho mà dùng tạm vậy.

Giọng Hi Bật run run sợ sệt.

- Chết nỗi!... Tôi không có tiền...

- Ồ... không có tiền!... Không có tiền thì sờ vào tráp người ta làm gì?...

Không có tiền thì chịu khó để tôi trói lại, ngồi đây tan buổi chợ, tôi dẫn anh về nhà anh lấy tiền.

- Xin ông để tôi ngồi đây đến lúc vãn chợ vậy...

Người xung quanh túm đông lại xem. Mỗi người chêm vào một câu. Có người can:

- ... Thôi bác hàng! Thầy ấy đã tự hạ từ gọi bác là ông rồi, lại còn gì nữa.

Người ta can thế vì ở đời bấy giờ cái tiếng ông là quý lắm. Người chưa ngoài bốn mươi tuổi, người không thuộc phái sĩ, không được gọi là ông. Ở phái sĩ thì người bốn mươi may ra mới có người gọi là ông mà ở ba phái nông công thương thì chung thân là bác là anh... Ở cái xã hội trọng trật tự xưa, tiếng xưng hô đâu đã lộn ầu như ngày nay. Hi Bật vì sợ quá mà đánh lộn ầu cả. Như thế rồi mà chiếc thừng kia nó vẫn không tha. Anh hàng tráp trói Hi Bật, để ngồi xo một xó. Giữa lúc ấy, một tiếng khoan thai nhẹ nhàng:

- Bác hàng! Cái tráp vật thử là bao nhiêu mà bác nữ xử tẹ một người học trò!

Mọi người quay lại nhìn. Bác hàng cũng dừng tay quay lại. Người vừa nói to là một cô gái mười bảy mười tám, tay cặp rỗ, tay xách chiếc nón Nhị thôn.

Anh hàng cười gằn:

- Cô thương người thì bỏ tiền ra mà đền hộ người. Phúc đức lỗ mồm, ai chẳng phúc đức được!

Lần này, giọng người con gái đồng dạc:

- Tôi đền cho thầy ta. Cởi trói ra!

Rồi cô đưa cho anh hàng quan tư tiền.

Rồi thầy dờ Hi Bật được tự do.

Thẹn quá, thầy chạy thẳng. Nhưng đến cổng chợ, thầy lại đứng lại để... đợi cái bà tiên đã cứu thầy khỏi tay phường lái buôn. Rồi thầy theo nàng tiên cho biết nơi nàng ở. Về nhà, Hi Bật kể chuyện lại cùng anh rồi ngỏ ý muốn anh sang nói với cụ Cả Đông Dư - tên ông thân người thiếu nữ - xin cô em cho Hi Bật. Người anh cũng tán thành:

- Một người con gái có bụng hào hiệp như thế, chắc sau này phải là người vợ thảo mẹ hiền. Em cứ an tâm.

Rồi người anh sang nói. Cụ Cả Đông Dư mến Hi Bật là con nhà gia thế liền nhận lời. Cụ cả bà có ý không bằng lòng, vì cũng khi ấy, quan Hà Ninh Tổng đốc Hoàng văn Thu cũng bấn tin muốn hỏi cô em làm thiếp. Cụ bà có ý đậm hơn là vì Hoàng hiện Tổng đốc tỉnh nhà.

- Khéo ông! Gả con cho ông Hoàng Giáp tổng đốc không muốn, lại muốn gả cho một anh đồ nghèo!

- A! Thế bà đã chắc rằng đồ Phú sau này không đỗ nổi Hoàng Giáp, làm nổi Tổng đốc hay sao!

Hơn tháng sau, “nàng tiên Chợ Huyện” đã thành cô đồ Phú chợ Cói.

Năm sau, nhà nước mở ân khoa để ghi năm đầu tiên niên hiệu Thiệu Trị. Cụ ông chắc mẫm rể mình sẽ đậu Cử nhân. Không ngờ khoa ấy thầy đồ Phú lại chỉ thành thầy kếp Phú: thầy đồ tú tài khoa nữa. Cụ bà bấy giờ được thể giễu cụ ông:

- Đấy rể quý ông đấy. Là cứ đồ suốt đời.

- Lo chi nó mới mười chín tuổi, đã lo chi. Khoa mỗ sau này thì phải Cử nhân, rồi năm sau khoa hội năm Thìn, phải hoàng giáp. Tôi cam đoan với bà thế.

Quả nhiên đến khoa Quý Mão, niên hiệu Thiệu Trị thứ ba, Hi Bất đỗ Cử nhân; và năm sau, vào kinh thi hội, đỗ Nhị Giáp Tiến Sĩ. Năm ấy Hi Bất mới hai mươi hai tuổi. Phụng mệnh vua, Hi Bất đổi tên là Nguyễn Địch Giản. Từ đây lịch sử ông dính liền với lịch sử triều Thiệu Trị Tự Đức, và gồm có ba lịch sử: lịch sử thăng trầm ở bể hoạn, lịch sử văn chương và lịch sử duy tân. Tôi cứ nói dần dần.

Ngay tháng Chạp năm ấy, sau khi vinh quy bái tổ ở làng, sau khi nhận chức văn trường hàng tỉnh và tương kiến cùng quan Ninh Thái tổng đốc, Tổng đốc tỉnh nhà, ông vào kinh và làm Hàn Lâm Viện Tu Soạn. Tháng hai năm sau, sung vào bộ biên tập bộ Thiệu Trị Văn Quy. Xong việc ấy, được thăng làm Hành Tẩu ở sở Bản Chương trong Nội Các, tức như Thư Ký Ngự Tiễn Văn Phòng,

Tháng Giêng năm Thiệu Trị thứ sáu, bổ đi Tri phủ Ninh Thuận, Tri phủ trước ở đấy là ông Nguyễn Bá Nha. Khi ở Ninh Thuận, một hôm ông nằm mộng thấy Bá Nha nói rằng mới được làm Thừa Chi. Hỏi là chức gì thì ông Bá Nha nói: “Đó là chức ở trên trời, coi việc hiển đạt đặc thất ở dưới thế gian”.

- Thế tôi, bác xem rồi làm đến gì?

- Bác ấy à? Bác ba lần xuất chinh làm quan, nhưng lần nào cũng chỉ đến Thị Lang.

Năm đầu Tự Đức ông lại về kinh làm Binh Khoa Cấp Sự Trung. Thăng mãi, thăng mãi đến năm Tự Đức thứ bảy, làm Hàn Lâm Viện, Thị Độc Học Sĩ, chức là Tham Biện Nội Các Sự Vụ. Đến năm Tự Đức thứ chín, lại thăng Quang Lộc Tự Khanh, giữ chức Sung Biện Nội Các Sự Vụ. Chức ấy tựa như chức Ngự Tiễn Đông Lý Văn Phòng bây giờ. Chức ấy, hàm tuy nhỏ, nhưng vì gần vua nên được trọng, tục gọi là Nội Tướng, đối với ông quan đầu triều là Ngoại Tướng.

Vì hai ba lần dâng sớ lên triều về việc trị thủy ở Bắc Kỳ nên năm Tự Đức mười ba, nhà vua thăng lên làm Lại Bộ Hữu Thị Lang, lấy chức ấy, sung làm Hiệp Lý Đô Chính Sự Vụ. Sung chức ấy ông đào con sông Thiên Đức. Xong công việc, con sông đào xong, nước chảy không úng nữa, dân được nhờ, nhưng riêng ông thì phải đền mấy vạn quan vào kho vì khi khởi công, vụng tính, ông đã trừ một khoản tiền thật chí. Ông trừ ít đi, cốt để nhà vua không ngại mà cho ông được thật hành sở kiến của ông nhưng điều khờ là ông đã trừ ít quá.

Xong công việc này thì gặp lúc giặc Nguyễn văn Thịnh và Tạ văn Phượng nổi lên đánh phá các vùng Kinh Bắc Hải Dương. Miền Hải Dương, Tạ văn Phượng lại càng đáng sợ. Vua xuống chiếu khiến ông làm Tham Tán Quân Vụ giúp Tổng Đốc Quân Vụ Trương Quốc Dụng dẹp giặc. Lệnh trên tuy cử làm Tham Tán Quân Vụ nhưng quân thì bắt ra Nam Định lấy quân Thủy Tê dưới quyền ông Tổng đốc Nam Định Nguyễn Đình Tân. Nguyễn Đình Tân vì giết giáo dân nhiều, không dám phát quân Thủy Tê đi nên thành Hải Dương vào tay quân giặc. Trương Quốc Dụng bị Tạ văn Phượng (Phó Sứ Phụng) bắt sống. Triều đình hặc rằng Tham Tán vô lực để đến nỗi quân đổ thành mất, Tổng đốc bị bắt; và ghép ông vào tội, cách tuốt cả chức tước, bắt đi tiền quân hiệu lực đái tội lập công. Tiền quân hiệu lực, nghĩa là sung vào tiền quân, nhưng không có chức tước gì cả mà quân thì phải tự mộ lấy. Khi đó ông có người tiểu thiếp thứ ba họ Phan, nhà giàu, bỏ tiền ra thuê người khách Tạ văn Sơn mộ quân Tam Đường. Em ruột ông là Nguyễn Năng Ái khi đó đương Tri phủ Diên Châu liền xin cùng với anh đi dẹp giặc. Nhờ can đảm và tài thao lược mẫn tiếp của em, nhờ có quân Tam Đường, ông đánh tan cánh quân Phó Sứ Phụng ở An Thái. Nhưng công ấy chỉ đủ chuộc tội chứ không được gì cả. Mía mai hơn nữa là, anh em ông vì là tiền quân hiệu lực, nên người ta cứ kể cho là ông tướng chính thức bấy giờ thắng trận, chứ không đếm xỉa gì đến cái gian lao ra sống vào chết của người thật sự cầm quân đánh giặc! Giặc tan ông về nghỉ, ngồi dạy học ở làng Đôn Thư huyện Thanh Oai.

Năm Tự Đức mười tám nhà vua lại gọi ông vào kinh, khai phục hàm Hàn Lâm Viện Tu Soạn. Đến năm Tự Đức hai mươi mốt, thăng hàm Hồng

Lô Tự Khanh và sung làm Giáp Phó Sứ trong bộ Tuế Cống Sứ sang Tàu năm ấy. Năm ấy là năm 1868, năm đầu Minh Trị ở Nhật.

Sau khi đi sứ về, ông hiểu rõ tình thế trong ngoài, biết rõ cả việc duy tân ở nước Nhật, định bụng phen này về thì dâng sớ xin nhà vua biến pháp.

Đi sứ về, ông sung Biện Nội Các.

Ông liền kết nạp với bọn các ông Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Đức Hân, Bùi Viện... đứng đầu Tân Đảng, năm lần dâng sớ lên xin biến pháp. Tôi không thể thuật hết các sớ ấy lên đây được, nhưng đại khái thì chương trình biến pháp của ông như sau đây:

Mở cửa bể thông thương với hết tất cả các cường quốc Âu Châu. Họ tùm lại đông thì lờm nguýt lẫn nhau, mình không nguy ngay, có đủ thì giờ mà sửa sang mọi công việc. Mỗi năm cho một đoàn du học sinh chừng năm trăm người sang Âu Mỹ học đủ các môn kỹ xảo học thuật mới. Mỗi năm một lớp đi học, lớp đầu thành tài đã về; mỗi lớp 500, cho hư hỏng đi nữa, cũng được 100 người thành tài; trong hai mươi năm, ta đủ nhân tài để dùng. Trong khi đợi ấy thì ta thuê người Âu Mỹ làm giúp rồi ta sẽ thay dần bằng người nước ta.

Đó là đại lược cái chương trình của ông. Ông lại hơn người hơn nữa là ông biết ông không đứng thật hành nổi, cho nên, trong một bản sớ, ông nói:

“... đứng chủ trương cái đáng công việc duy tân ấy, thần không làm nổi. Đứng chủ trương nổi việc ấy, chỉ có Trần Lục ở Bắc Kỳ. Trừ Trần Lục ra, không ai đương nổi. Đương đầu việc bang giao nội trị lúc mình chưa sửa sang xong công việc, lúc Âu Mỹ họ còn có thể không lờm nguýt nhau mà xé mảnh mình, việc kinh bang tế thế ấy, việc bang giao nội trị ấy, cứ mất thần, duy có Trần Lục cái đáng nổi. Thần cùng bọn người thần tiến cử chỉ đứng phù tá được thôi...”

Kết quả làm sao? Vua Tự Đức yêu trọng ông về văn thơ bao nhiêu thì lấy ông làm quái vật bấy nhiêu, trong việc nhà vua cho là vu khoát. Nhà vua lại càng cho ông là quái gỡ nữa là vì ông đã cử Trần Lục, một người đi đạo Gia Tô, làm giám mục đạo Gia Tô.

Nhà vua không nghe.

Đình thần lại chia ra đảng Nam, đảng Bắc, khuynh loát lẫn nhau.

Việc trong Nam Kỳ, ngày càng nghiêm trọng, 1858-1859-1860-1861-1862: nước Pháp đánh lấy ba tỉnh phía đông: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường. Nước Pháp lại rục rịch lấy nốt ba tỉnh phía tây nữa.

* * * * *

Niên hiệu Tự Đức thứ 28, lịch tây vào năm 1875. Đã hai năm nay, dương hàm là Thị Lang bộ Lại, ông được bạt bổ Tham Tri, quyền lĩnh Lại Bộ thượng thư, sung Quốc Sử Quán Phó Tổng Tài; rồi được thăng Thự Lại Bộ Thượng Thư, sung Cơ Mật Viện Đại Thần. Trong hai năm nay, ông đứng đầu bộ Lại, quyền cao chức trọng danh to. Đáng lẽ phải vui, cố sao người nhà vẫn trông thấy vẻ buồn trên mặt ông. Những khi ông vui được một lúc là khi ông tiếp những người khách thường, địa vị xã hội, địa vị theo chức tước kém ông nhưng ông rất trọng, là những khi ông tiếp anh học trò Nghệ An tên là Nguyễn Trường Tộ hoặc anh em họ Bùi ở Trình Phố vào chơi. Người nhà đã phải lấy làm lạ rằng tại làm sao ông yêu cái chú Bùi Lạp răng trắng thế, cái anh nửa học trò nửa nhà thầy xứ Đù thế.

Tối hôm nay, người nhà lại thấy ông hoan hỉ khác thường. Cái vẻ hoan hỉ ấy, trời cũng không cắt nghĩa được. Khách ông ưa, đã lâu cũng không đến mà sáng hôm nay ở công đường bộ Lại ông vừa quát tháo mắng ông Thị Lang coi tào Trùng xong. Thì ông vui vì cái lẽ gì. Tối đến, sau bữa nước, ông lấy giấy bút ra ngồi viết và nghĩ ngợi.

Canh hai, cô ba hầu ông rón rén ra, tay cầm một cái hộp, ngập ngừng chưa dám nói, đợi ông dừng tay viết, ngừng mặt lên. Một lúc, ông trông thấy, hỏi:

- Cái gì thế?
- Dạ, ông để cho tôi xin thưa.
- ... Cái gì?
- Dạ, bầm cái này của cô Thị tào Trùng.
- Đưa ta xem.

Ông mở nắp chiếc hộp sơn son ra, cầm những giấy trong đó ra xem lại một lượt rồi lại để vào chỗ cũ. Đoạn ông cười:

- Đem giả lão ta...

Cô Ba như tắt hơi thở:

- Dạ, bẩm ông nghĩ lại. Người ta, bổng chốc mà làm nên Thượng thư...

- Mụ ta sang đây bao giờ và nói thế nào?

- Dạ, cô ta sang đây lúc chập tối, lúc ông còn vào châu Ngai trong điện Văn Minh. Cô ta giao cho tôi hộp này và nói rằng: ngày mai xin quan lớn rửa mặt cho ở công đường vài lời, còn các giấy má xin nộp hầu lại quan lớn, tùy quan lớn...

Ông lại cười:

- Không được, ta đương nghĩ số mạo cữu đây. Nội nhật ngày mai, ta dọn ra ngoài phố. Thôi, vào trong nhà cho ta viết.

Cô Ba lăm lét lùi vào. Ông lại cúi đầu viết, miệng lẩm bẫm:

- Lũ ròi kia sao hiểu được ta...!

Nguyên do câu chuyện như thế này:

Hôm đầu tháng Bảy, người em trai cô ba hầu ông, tên là Phan văn Khải vào xin ông một chân cữu phẩm thơ lại và đưa cho ông xem một cái bằng quân công do tỉnh Nghệ phát cho. Có bằng quân công ấy thì sự bổ là đúng lệ. Ông phê chữ cho. Nhưng trước khi làm bằng mới, bổ chức mới, công việc phải qua tào Trùng. Mỗi bộ chia ra mấy tào, mỗi tào coi một việc, tào Trùng coi việc soát lại các giấy má. Ông bảo Phan văn Khải cầm bằng và giấy má có chữ ông phê sang trình tào Trùng. Khi xét, Thị Lang tào Trùng (Thị Lang mỗi tào cũng như ông chef bureau bây giờ) nom kỹ thì bằng quân công là bằng giả. Thị Lang tào Trùng vừa đập tay xuống bàn nói: “Mả, đậu giạ”, là Phan văn Khải xanh mặt ngay rồi ù té chạy. Người ta giữ tạm lại. Biết Khải là người nhà, Thị Lang tào Trùng hãy tạm để Khải trong nhà, chưa tổng giam tội. Hôm sau, bộ Lại đăng đường. Thị Lang thừa lên với quan Thượng thư:

- Bẩm Quan lớn, cái việc tên Phan văn Khải, chúng tôi coi như là hẳn làm dấu giả. Quan lớn thảng thốt chưa trông ra, xin xét lại.

Viên Thị Lang xử thế, tưởng cũng là phải chăng. Thế mà ông tác sắc:

- Giả à? Giả thì thầy cứ việc phong lại rồi làm số tiếp tấu mà hặc tôi. Ai kia làm quan chưa từng cách giáng, chứ tôi đây đã từng rồi! Thầy đừng hỗn!

Cả hàng tơ thuộc lấy làm kinh ngạc. Kinh ngạc nhất là viên Thị Lang kia.

Về nhà, tức lắm, viên Thị Lang đã toan làm như lời quan trên vừa vạch cho.

- Ta muốn tròn mà ông ấy lại muốn bẹp. Làm nũng vua cũng có chừng thôi!

Vợ ông ta can:

- Không nên ông ạ. Việc này làm ra thì ông Thượng phải giáng. Nhưng giáng rồi ông ấy lại lên, mà ông ấy lên thì chóng lắm. Ông chẳng xem đó ư? Năm việc thất thủ Hải Dương, quan Phan Thanh xin chém ông ấy mà rồi Ngài Ngự chỉ cách thôi. Cách xong, ông ấy lại khôi phục. Khôi phục có hàm Tu Soạn mà trong sáu bảy năm lại nhảy ngay lên Tham Tri, quyền Lại Bộ Thượng Thư, làm lục khanh trưởng. Vua yêu ông lắm, nhà mình địch thế nào lại được. Bây giờ làm, ông ấy phải giáng thật, nhưng chỉ ba năm sau là ông ấy lại vào chỗ cũ. Khi bây giờ, biết xử ra sao? Cứ ý tôi thì phong những giấy má lại trả ông ấy, rồi tôi nói với cô Ba nhà ông ấy rửa mặt cho mình mấy lời. Thế là tròn trận ôm đẹp hơn hết.

Viên Thị Lang nghe nói đã xiêu, nhưng vẫn còn tức, chưa nghe ngay:

- Ông ta coi vua như người nhà không bằng.

- Hẳn chứ, Ngài Ngự yêu ông ấy như con. Vả làm ông Tế tướng mà chỉ thất sát có một việc cho một tên cứu phẩm, tôi tưởng dù có tội nữa, cũng chẳng đặng nào.

Trống canh đã điểm canh ba. Ông vẫn chưa đi nghỉ. Cô Ba lại rón rén ra:

- Dạ xin ông nghĩ lại.

- Nghĩ cái gì, ta đương nghĩ sợ mạo cứu đây. Việc nước lung tung lắm. Ta ở lại để thò tay ký vào hòa ước à? Nhân việc này, ta về thôi.

Tới đây, cô Ba mới hiểu cái vui của ông. Ra ông vui rằng đã tìm được cơ để về, tránh cái việc ký hòa ước nhường non sông đất nước cho người.

Sáng hôm sau, không những không rửa mặt cho viên Thị Lang kia, ông lại trát vào mặt ông ta một tràng lời thậm tệ nữa.

- Thầy định lừa tôi phải không? Thầy định khếp thêm vào tội thất sát của tôi một tội khi quân nữa à?

Tức nước thì phải vỡ bờ. Tên Phan văn Khải bị tống giam. Sớ mạo cữu của Thượng thư Bộ Lại dâng lên tự nhận lỗi trước. Việc đem ra đình nghị. Cái xây nấy ngay thành cái ung. Ngay chiều hôm sau, ông cho dọn hết đồ đạc ra ngoài phố! Ấn dấu giả khởi từ tháng Bảy đến tháng Chạp năm Tự Đức 28. Kết quả ông bị cách tuột và ra làm Sơn Phòng Sứ ở Chương Mỹ khẩn ruộng hoang để chuộc tội. Ông lại về dạy học và làm ruộng đọc sách và ngâm thơ, ông lấy tên hiệu là Thạch Nông.

Ba năm sau, năm Mậu Dần, (1878) vua lại vời Thạch Nông vào Kinh làm một chức trong viện Hàn Lâm. Được hai năm, lại thăng lên đến Hộ Bộ Thị Lang. Nhưng ông xin về nghỉ dưỡng bệnh. Nhà vua ân cần giữ lại. Ông hẹn xin một năm sau lại ra. Trong thì kỳ làm quan sau cùng này của ông, từ năm Mậu Dần đến năm Nhâm Ngọ (1882) trong nước xảy ra nhiều chuyện chẳng hay mà riêng cái triều đình Huế cũng lắm trò là lạ hay hay. Lúc bấy giờ, ông cử nhân Bùi Viện ở làng Trình Phố vào kinh dâng thơ xin biến pháp. Tuy việc đã muộn rồi, nhưng muộn còn hơn không, Thạch Nông tiên sinh cũng tán thành. Giữa chốn triều đường, Nguyễn văn Tường mắng ông Bùi Viện thậm tệ.

- Anh láo! Anh coi cử triều là đồ ngu dốt cả hay sao mà anh dám tự tiện dâng sớ lên Hoàng thượng. Cái tội khinh mạng triều đình, hãy để cho anh đó.

Đảng cựu lấy làm khoái lắm. Đảng tân thì lấy làm ngạc nhiên vì thừa biết rằng Tường tuy gian ác nhưng cũng không đến nỗi tối tăm mờ mịt lắm.

Khi đó, Bùi Viện thường hay đến hầu Thạch Nông tiên sinh vì là người tri ngộ. Một hôm, mười hôm sau trận lôi đình của Nguyễn văn Tường, Bùi Viện đến ăn cơm chiều cùng Thạch Nông tiên sinh. Chén say, Bùi chỉ tay ra phía bộ Hộ - lúc đó Tường thượng thư bộ Hộ - mà thóa mạ hết lời:

- Thăng Giả Hủ! Thăng Giả Hủ! Nó lại định dụ tôi làm việc càn rỡ!

Thong thả, Thạch Nông hỏi Bùi:

- Làm sao? Làm sao mà ông gọi quan Tư Không là Giả Hủ. Dụ dỗ gì?

- Năm hôm sau việc nó mắng tôi ở điện Cần Chánh, nó cho gọi tôi đến đánh chén. Rồi nó bảo tôi rằng: “Việc ông nói chí phải. Nhưng... chúng nó làm thế nào được. Cái ấy để chúng ta...”

Thạch Nông tiên sinh cười:

- Ông ấy say nói nhảm đây mà. Ông đừng ngộ nhận. Thôi, cạn chén đi.

Lại một hôm, Nguyễn văn Tường đến chơi Thạch Nông. Chuyện văn đã chán, Tường ngó trước ngó sau rồi nói:

- Quan lớn cho đuổi hết tả hữu, tôi có câu chuyện muốn ngỏ...

Tả hữu lui rồi, Tường mới hỏi:

- Việc nước, quan lớn nghĩ thế nào?

- Tôi chẳng biết nghĩ thế nào cả. Chúa thượng không chịu nghe thì chúng ta biết nghĩ thế nào cho phải.

Tường nói thê thốt:

- Tôi thiết tưởng thế này. Bây giờ nó như cái nhà nát. Nay ta thay cái rui, mai ta chữa cái xà, ngày kia ta đổi cái hoành, chung quy ngày kia nó cũng đổ sập và ta đều chết bẹp ở trong. Chẳng biết có ai biết cho cái công chạy chữa đâu. Cứ ý tôi thì ta nên giật phăng cổ nó xuống, làm cái nhà khác lên thay... Quan lớn nghĩ thế nào? Có phải cùng chẳng?

Thạch Nông tiên sinh cười:

- Tôi hủ lậu biết thế nào được... Giật nó xuống... Ai giật? Quan Lớn, chứ tôi thì tôi chịu. Tôi chỉ biết chạy chữa hoặc bỏ mà chạy ra ngoài, có thể thôi.

Vì thế mà Thạch Nông tiên sinh nhất định về nghỉ. Tiên sinh nóng về nghỉ hơn nữa là vì tiên sinh ở lại thì nay mai sắp thăng lên Tham Tri mà người Pháp thì sắp đổi thế hòa ra chiến. Ở lại thì tất cái địa vị chạy ra cửa Thuận ký hòa ước cùng Harmant là đến.

Tiên sinh về năm 1881, và ngụ ở Hà Nội, phố Hàng Bồ.

Năm sau, nhà vua khiến quan Tổng đốc Hà Nội ra thăm xem đã khỏe chưa. Tiên sinh không muốn làm quan nữa, nên không tiếp khách. Tổng đốc Hà Nội bấy giờ là ông Hoàng Diệu, người mà mấy năm trước, khi làm Thượng thư, Thạch Nông tiên sinh cử ra làm Hà Ninh tổng đốc. Ông

Hoàng Diệu ra thăm năm bảy lần không được tiếp. Lần cuối cùng, ông bảo người nhà tiên sinh rằng:

- Cậu bầm Quan lớn rằng bất tất Quan lớn phải giấu tôi. Tôi rõ lắm. Bây giờ, ai đứng lại là hăng lấy than đỏ lửa hồng vào tay chứ báu gì. Tôi không tâu vào kinh rằng Quan lớn khỏe đâu mà Quan lớn sợ.

Tình thần tâu vào là tiên sinh yếu. Vua Tự Đức dụ ra có chữ rằng “Hà khả cường, vô thực ngôn” (Cường khanh chi, khanh đừng ăn lời thôi). Sở dĩ có chữ ấy là vì tiên sinh có hứa rằng một năm lại vào kinh. Nhưng tình thế ấy, tâm sự ấy, hoài bão ấy, tiên sinh cũng đành ăn lời cùng ông vua quân tử nhưng hôn mê, yêu tiên sinh mà không biết yêu cho ra yêu.

Năm tiên sinh ở Hàng Bồ, được tiếp hai người khách, câu chuyện có dính dáng đến chuyện nước nhà. Người thứ nhất là ông Bùi Viện ở kinh từ quan ra. Bùi nói rằng Tường tiếc tiên sinh lắm, thường nói với Bùi rằng:

- Ông Nguyễn Tư Giản ông ấy làm được việc mà ông ấy nhất định bỏ về, thật đáng tiếc. Có ông ấy, tôi quyết xoay lại thì cơ.

Người thứ hai là ông Nguyễn Trường Tộ.

Nhưng có một việc mà ít người biết là việc tiên sinh mang người con út xuống Hải Phòng, chờ “chú Bùi Lạp” để đi sang Hương Cảng. Tiên sinh chờ đó hơn tuần nhật, sau người nhà xuống tìm về; một sợ bị lộ, hai vì quá chán nản tiên sinh lại về.

* * * * *

Năm 1889, trên Ấn Độ Dương một con tàu rẽ sóng trùng dương quay mũi về đông. Đó là chuyến tàu King Edward Steamer của hãng hàng hải Anh Cát Lợi chở khách từ Thái Tây sang Thái Đông. Trên tàu có đoàn phái bộ của ta vừa sang dự xem hội Triển Lãm ở Paris về. Trong đoàn, có ông sư vì chính phủ Bảo Hộ muốn đem đủ mặt nhân vật nơi thuộc địa mới về nơi thủ đô thượng quốc.

Sư Đại Tráng quan không phải, dân không phải, thành ra không thân mật với ai trong phái bộ cả. Hàng tháng lênh bênh trên mặt trùng dương nhà sư chỉ còn cái thú chơi với một ông Tàu. Ông Tàu ấy, ngồi ở hạng nhất cũng buồn vì quanh mình toàn “phán quây” (phiên quý, nghĩa là người da trắng) nên lò dò xuống hạng nhì chơi với nhà sư An Nam. Sư Đại Tráng

một hôm giờ những tập danh thiếp tự tích, các người danh nhân An Nam ra cho ông bạn Tàu xem. Nhìn tờ hoa tiên nào, ông Tàu cũng nhìn một cách lơ đãng vì chữ không tốt mà văn cũng không hay lắm. Đến một tờ, ông Tàu cầm lấy, nhìn kỹ, đọc rồi bút đàm với nhà sư:

- Tờ này chữ tốt, thơ cũng hay. Của ai thế? Thơ ai thế? Chữ ai thế?

Nhà sư cũng bút đàm:

- Thừa đó là ông Nguyễn Tấn Cảnh, đỗ cử nhân, con trai thứ tư quan cố Lại Bộ thượng thư Nguyễn Tư Giản.

- Hiệu Vân Lộc?

- Vâng?

- Đã sang sứ Yên Kinh? Thế thì tôi quen. Vân Lộc khi sang sứ có cùng tôi xướng họa và là thi hữu của tôi dạo ấy.

- Dám hỏi đại nhân là ai?

- Tôi là Trương Âm Hoàn, hiện đương khâm mệnh trụ Luân Đôn Khâm Sứ Đại Thần. Hoàng đế có dụ gọi tôi về vì việc quân quốc trọng sự. Thế bây giờ Vân Lộc tiên sinh làm gì, ở đâu?

- Vân Lộc phu tử bây giờ ngồi dạy học kiếm ăn ở nhờ đất một ông bạn vì phu tử nghèo lắm, không có nhà, không có ruộng chi chi cả.

- Thế là phải... Đã may mắn gặp nhà sư đây lại biết tin người bạn cũ, thì tôi gửi mộ bức thư và một bài thơ. Về nước, nhà sư cũng vì tôi mà nói với cố nhân rằng tôi vẫn nhớ lắm. Năm gặp ở Yên Kinh, tôi có hẹn có ngày sang Việt Nam thì đến thăm vườn Vân Lộc, đánh chén một bữa. Thế mà thấm thoát hai mươi năm rồi...

Tới bến, sư Đại Tráng vội đến Kim Sơn trình Vân Lộc tiên sinh bức thư. Thì là một bức thư thật dài, dưới kèm bài thơ Đường luật:

Đô hạ tương phùng nhị thập niên.

Bắc Nam tung tích cự mang nhiên...

Chỉ ứng phần tâm tiêu đồng trụ!

Trùng thánh thi ca hựu tửu diên.

Vãng sự hồi tư tăng bạch phát!

Tuế hàn tương thủ hữu thanh chiêm.

Mang mang tâm phụ thừa sà ý.

Nghĩ khất Oa Hoàng bổ viễn thiên!

Bài thơ ấy, tôi không dịch làm gì vì vô ích. Cái hay nó chỉ ở chữ nho, sang tiếng Việt khó lòng mà hay được, nhất là tiếng Việt của tôi.

Tiếp bài thơ ấy được mấy tháng thì Vân Lộc tiên sinh mất. Khi tiên sinh gần mất, con cháu hỏi rằng tiên sinh có muốn giới giảng gì không thì tiên sinh nói:

- Ta đỗ Nhị Giáp Tiến Sĩ, làm quan đến Thượng thư, theo thói tục ở đời thì là vô hám. Nhưng ta có một điều mang hận cho đến bây giờ. Nhưng thôi...

* * * * *

Chuyện cổ đến đây là hết. Nay nói đến chuyện kim để nối cái ý ở đầu: quần quanh mãi rồi về chỗ cũ.

Họ nhà tôi thế là tám lần đỗ to, tám lần hiển hách mà sáu lần đầu đầu quanh quần theo con đường Paul Bert, Borgnis Desbordes, Duvillier... Hai lần sau đỗ ở Huế cả.

Năm 1922, tôi học ở trường Nam Sư Phạm Hà Nội, năm ấy tôi thi cuối năm được đến ba bốn bài đầu lớp rồi. Năm ấy, đặc biệt, ở trường Sư Phạm cũng cho mỗi lớp một cái Phần Thưởng Ưu Hạng (Prix d'Excellence) vì năm ấy, không rõ vì lẽ gì, nha Học Chánh Đông Dương định tổ chức một cuộc phát phần thưởng thật vĩ đại ở Nhà Hát Tây. Tôi phát hoảng nhớ đến lời ông thầy đoán số cho họ tôi từ hơn 300 năm trước: bắt đầu hiển hách ở đất Bãi Cỏ rồi sau lại hiển hách ở đất Bãi Cỏ lần cuối, để rồi tắt. Ngày ấy tôi tin dị đoan như đàn bà. Tôi cứ tin chắc rằng cái chỗ xưng danh người lĩnh thưởng ở Nhà Hát Tây nó đúng cái chỗ xưng danh khoa thi ở Bãi Cỏ đời Trịnh Tùng. Sợ rằng “Bảng tòng để thơm” đến đó là hết nếu tôi chiếm Prix d'Excellence, vào Nhà Hát Tây để hiển hách cái đời học trò. Vì thế tôi bỏ luôn ba bài không thi.

Tôi ngốc nghếch cứ tin rằng vào Nhà Hát Tây mà lĩnh thưởng thì họ nhà tôi tắt. Tôi lại ngờ nghếch đến rằng phàm các chỗ lân bàng Nhà Hát Tây tôi đều sợ cả. Trường Cao đẳng cũ ở phố Paul Bert, gần Nhà Hát Tây. Trường Cao đẳng mới ở phố Bobillot, cũng gần Nhà Hát Tây. Cứ quanh cái vùng Nhà Hát Tây mà mua danh là chết.

Vì tôi gốc nghềch như thế nên không dám học trường Cao đẳng. Đồ xong, xin ra làm anh giáo cùn ngay. Ngày nay tôi khôn rồi, nhưng đã luống tuổi. Vì thế, đành làm cái nghề cùn này, chẳng danh vọng gì, nhưng có cái thú là không có thể làm hại ai được, cho dẫu làm hại một cách vô tình.

Chắc các anh cười tôi lắm đó.

Nhưng đừng, vì nếu không, thì sao tôi lại gặp gỡ các anh đây để kể câu chuyện tất niên này.

Trống trường một hồi đổ.

Trường tan.

Ông giáo Nguyễn Lý Viên lại lủi thủi trên con đường Hàng Đẫy, thủng thẳng bước một về nhà...

Viết ở Vinh Juin - Juillet 1939.

Chú Thích

[1] Hai số bằng nhau đem nhân lẫn với nhau gọi là tự thừa, hoặc phương thừa, hoặc nhị thừa. Nhân một lần nữa là tam thừa, hoặc lập thừa.

[2] Chữ thật có hai nghĩa là: phần thực vật mà hoa kết thành (quả); trái với hư. Sau đây vì kiêng tên bà Hoàng hậu vua Minh Mệnh mới đọc tránh là thiệt hoặc thực và nhất định phải dùng chữ thực thế vào. Chữ thực có một đôi chỗ nghĩa như chữ thật thôi. Nay quen đi, ta vẫn nói: ngay thực, bộ thực lục, sự thực thay cho ngay thật, bộ thật lục, sự thật mà không biết là kiêng nữa.

[3] Đời Lê, con cháu nhà quan thi hương đỗ, gọi là nho sinh trúng thức, khác với con nhà thường, gọi là cống sinh.

[4] Từ năm 1663 đến năm 1671, đời Lê Huyền Tông, Trịnh Dương Vương Tạc.

[5]- Tên nôm làng Vân Đầm.

[6]- Nguyên văn: kiến sự chi mẫn, lự sự chi chu, chân thị lão thành trì trọng.

[7]- Biếm: rétrograder.

[8] Không có con.

[9] Một lũ Di, Tề bỏ Thú Dương. Miệng kêu vi đảng nuốt nào trôi.

[10] Xưa kia gọi Tri phủ Tri huyện là Lệnh Ông. Quan tỉnh trở lên mới gọi là ông lớn. Quan to lắm mới gọi là quan lớn.

[11] Đấu của quan nhỏ là đồ ký.

Table of Contents

Một Cành Vua Lý

Lời Tựa

I

Từ Cái Triết Lý Con Số Đến Cái Triết Lý Lịch Sử

II

Cái Tiết Tháo Bình Thường Không Cao Không Thấp Của Một
Kẻ Sĩ Hời Cuối Mạc

III

Bảng Tùng Để Thờ

IV

Đổi Văn Sang Võ

V

Sinh Tầm Lý Học Sĩ

VI

Mặt Trời Nam Sao Chăng Mọc Cùng Mặt Trời Đông?